

**HIỆP ĐỊNH BẢO HỘ ĐẦU TƯ GIỮA
MỘT BÊN LÀ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỚI
MỘT BÊN LÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN
LIÊN MINH CHÂU ÂU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
là một bên, sau đây gọi là “Việt Nam”,

và

LIÊN MINH CHÂU ÂU,

sau đây gọi là “Liên minh”

VƯƠNG QUỐC BỈ,

CỘNG HÒA BUN-GA-RI,

CỘNG HÒA SÉC,

VƯƠNG QUỐC ĐAN MẠCH,

CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC,

CỘNG HÒA E-XTÔ-NI-A,

AI-LEN,

CỘNG HÒA HY LẠP,

VƯƠNG QUỐC TÂY BAN NHA,

CỘNG HÒA PHÁP,

CỘNG HÒA CỜ-ROÁT-TI-A,

CỘNG HÒA I-TA-LI-A,

CỘNG HÒA SÝP,

CỘNG HÒA LÁT-VI-A,

CỘNG HÒA LÍT-THUA-NI-A,

ĐẠI CÔNG QUỐC LÚC-XEM-BUA,

HUNG-GA-RI,

CỘNG HÒA MAN-TA,

VƯƠNG QUỐC HÀ LAN,

CỘNG HÒA ÁO,

CỘNG HÒA BA LAN,

CỘNG HÒA BỒ ĐÀO NHA,

RU-MA-NI,

CỘNG HÒA XLÔ-VEN-NI-A,

CỘNG HÒA XLÔ-VA-KI-A,

CỘNG HÒA PHẦN LAN,

VƯƠNG QUỐC THỤY ĐIỂN, và

LIÊN HIỆP VƯƠNG QUỐC ANH VÀ BẮC AI-LEN

là bên kia, sau đây gọi chung là “Bên EU”,

sau đây gọi chung là “các Bên”,

CÔNG NHẬN quan hệ đối tác lâu dài và bền vững giữa các Bên dựa trên các nguyên tắc và giá trị chung được phản ánh trong Hiệp định khung về đối tác và hợp tác toàn diện giữa Liên minh châu Âu và các quốc gia thành viên Liên minh với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đã ký kết tại Brussels ngày 27 tháng 6 năm 2012 (sau đây gọi tắt là "Hiệp định đối tác và hợp tác") và mối quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư quan trọng của các Bên, bao gồm như thể hiện tại Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ký tại Hà Nội vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 (sau đây gọi tắt là "Hiệp định thương mại tự do");

MONG MUỐN tăng cường hơn nữa mối quan hệ kinh tế giữa các Bên như là một phần của, và theo phương thức nhất quán với, mối quan hệ toàn diện, và khẳng định rằng Hiệp định này sẽ tạo ra một môi trường mới cho sự phát triển đầu tư giữa các Bên;

CÔNG NHẬN rằng Hiệp định này sẽ bổ sung và thúc đẩy các nỗ lực hội nhập kinh tế khu vực;

XÁC ĐỊNH để tăng cường mối quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư giữa các Bên phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, trong các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, và thúc đẩy đầu tư theo Hiệp định này một cách có ý thức về bảo vệ môi trường và lao động ở mức độ cao và theo các tiêu chuẩn và thỏa thuận có liên quan được quốc tế công nhận mà các Bên đã tham gia;

MONG MUỐN nâng cao mức sống, thúc đẩy tăng trưởng và ổn định kinh tế, tạo cơ hội việc làm mới và cải thiện phúc lợi chung, và với mục đích này, tái khẳng định cam kết của các Bên về thúc đẩy đầu tư;

TÁI KHẲNG ĐỊNH cam kết của các Bên đối với các nguyên tắc phát triển bền vững trong Hiệp định thương mại tự do;

CÔNG NHẬN tầm quan trọng của tính minh bạch như được phản ánh trong các cam kết của các Bên trong Hiệp định thương mại tự do;

TÁI KHẲNG ĐỊNH cam kết của các Bên theo Hiến chương Liên Hiệp Quốc, ký tại San Francisco vào ngày 26 tháng 6 năm 1945, và liên quan đến các nguyên tắc được nêu trong Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền, được Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc thông qua ngày 10 tháng 12 năm 1948;

XÂY DỰNG dựa trên quyền và nghĩa vụ tương ứng của các Bên theo Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới, ký tại Marrakesh ngày 15 tháng 4 năm 1994 (sau đây gọi là "Hiệp định WTO") và các điều ước và thỏa thuận đa phương, khu vực và song phương khác mà các Bên đã tham gia, cụ thể là Hiệp định thương mại tự do;

MONG MUỐN thúc đẩy khả năng cạnh tranh của các công ty của các Bên bằng cách mang lại một khung pháp lý có thể dự đoán được cho các quan hệ đầu tư của các Bên;

ĐÃ THỎA THUẬN NHƯ SAU:

CHƯƠNG 1 MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỊNH NGHĨA CHUNG

Điều 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu của Hiệp định này là tăng cường quan hệ đầu tư giữa các Bên theo các điều khoản của Hiệp định này.

Điều 1.2 Định nghĩa

Với mục đích của Hiệp định này:

- (a) “thể nhân của một Bên” nghĩa là, trong trường hợp của EU, một người mang quốc tịch của một trong các nước thành viên của Liên minh châu Âu theo pháp luật của nước đó¹ và trong trường hợp của Việt Nam, một người mang quốc tịch của Việt Nam theo pháp luật của Việt Nam;
- (b) “pháp nhân” là bất kỳ thực thể pháp lý nào được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật áp dụng, dù có vì lợi nhuận hay không, và dù thuộc sở hữu tư nhân hay sở hữu nhà nước, bao gồm các công ty, quỹ tín thác, hợp danh, liên doanh, doanh nghiệp tư nhân hoặc hiệp hội;
- (c) “pháp nhân của một Bên” nghĩa là một pháp nhân của Bên EU hoặc một pháp nhân của Việt Nam, được thành lập theo quy định pháp luật tương ứng của một nước thành viên của Liên minh châu Âu hoặc của Việt Nam, và tham gia vào các hoạt động kinh doanh đáng kể² trong lãnh thổ của EU hoặc của Việt Nam;
một pháp nhân:

¹ Thuật ngữ “thể nhân” bao gồm thể nhân thường trú ở Lát-vi-a mà không phải là công dân của Lát-vi-a hoặc bất kỳ nước nào khác nhưng theo pháp luật của Lát-vi-a được quyền có hộ chiếu của Lát-vi-a cho người không có quốc tịch Lát-vi-a (Hộ chiếu người nước ngoài).

² Phù hợp với thông báo của Hiệp ước thành lập Cộng đồng Châu Âu cho Tổ chức Thương mại Thế giới (WT/REG39/1), Liên minh và các quốc gia thành viên hiểu rằng khái niệm “liên kết hiệu quả và liên tục” với nền kinh tế của Liên minh được ghi nhận trong Điều 54 của Hiệp ước về vận hành Liên minh châu Âu tương đương với khái niệm “hoạt động kinh doanh đáng kể”. Theo đó, đối với một pháp nhân được thành lập theo pháp luật của Việt Nam và chỉ có văn phòng đăng ký hoặc trung tâm quản lý trên lãnh thổ Việt Nam, Liên minh và các quốc gia thành viên sẽ chỉ áp dụng các lợi ích của Hiệp định này nếu pháp nhân sở hữu một liên kết hiệu quả và liên tục với nền kinh tế của Việt Nam.

- (i) Được “sở hữu” bởi các thể nhân hoặc các pháp nhân của một trong các Bên nếu hơn 50 phần trăm lợi ích cổ phần trong pháp nhân đó thuộc sở hữu thụ hưởng của thể nhân hoặc pháp nhân của Bên EU hoặc Việt Nam; hoặc
 - (ii) Được “kiểm soát” bởi các thể nhân hoặc pháp nhân của một trong các Bên nếu thể nhân hoặc pháp nhân của Bên EU hoặc của Việt Nam, có quyền chỉ định đa số các giám đốc hoặc đại diện khác để điều hành về mặt pháp lý hoạt động của pháp nhân đó.
- (d) “dịch vụ được cung cấp và các hoạt động được thực hiện trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước” có nghĩa là các dịch vụ hoặc hoạt động được thực hiện không phải trên cơ sở thương mại và không cạnh tranh với một hoặc nhiều thực thể kinh tế;
 - (e) “hoạt động kinh tế” bao gồm các hoạt động của một thực thể công nghiệp, thương mại và nghề nghiệp và hoạt động của các thợ thủ công, nhưng không bao gồm dịch vụ được cung cấp hoặc các hoạt động được thực hiện trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước;
 - (f) “hoạt động”, nghĩa là liên quan đến một khoản đầu tư, bao gồm việc thực hiện, quản lý, bảo trì, sử dụng, thụ hưởng, bán hoặc các hình thức định đoạt khác đối với khoản đầu tư khác³;
 - (g) “biện pháp được ban hành và duy trì bởi một Bên” nghĩa là các biện pháp được thực hiện bởi:
 - (i) các chính quyền và các cơ quan trung ương, vùng và địa phương; và
 - (ii) các cơ quan phi chính phủ thực thi quyền lực của chính quyền hoặc cơ quan trung ương, vùng hoặc địa phương;
 - (h) “đầu tư” là tất cả các loại tài sản thuộc sở hữu hoặc kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, bởi các nhà đầu tư của một Bên tại lãnh thổ⁴ của Bên kia, có những đặc điểm của một khoản đầu tư, bao gồm các đặc điểm như cam kết về vốn hoặc các nguồn lực khác, kỳ vọng về lợi ích hay lợi nhuận, chấp nhận rủi ro và có thời hạn nhất định; một khoản đầu tư có thể có các hình thức sau:
 - (i) tài sản hữu hình hoặc vô hình, động sản hoặc bất động sản, cũng như bất kỳ quyền tài sản nào khác, như cho thuê, thế chấp, cầm cố và đặt cọc;
 - (ii) một doanh nghiệp⁵ cũng như cổ phiếu, cổ phần và các hình thức góp vốn khác vào doanh nghiệp, bao gồm và các quyền phái sinh từ đó;
 - (iii) trái phiếu, giấy nợ và các khoản vay và các công cụ nợ khác, bao gồm cả các quyền phái sinh từ đó;
 - (iv) hợp đồng chia khóa trao tay, xây dựng, quản lý, sản xuất, nhượng quyền, chia sẻ doanh thu, và các hợp đồng tương tự khác;

³ Để rõ ràng hơn, việc này không bao gồm các bước được tiến hành vào thời điểm hoặc trước khi các thủ tục cần thiết để thực hiện các khoản đầu tư liên quan được hoàn thành phù hợp với luật áp dụng.

⁴ Để rõ ràng hơn, lãnh thổ của một Bên bao gồm vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, như được quy định tại Công ước liên hiệp quốc về luật biển, ký tại Vịnh Montego vào ngày 10 tháng 12 năm 1982 (sau đây gọi là UNCLOS).

⁵ Với mục đích của định nghĩa “khoản đầu tư”, “doanh nghiệp” không bao gồm văn phòng đại diện. Để rõ ràng hơn, việc một văn phòng đại diện được thành lập trên lãnh thổ của một Bên tự nó không được coi là một khoản đầu tư.

(v) quyền đòi tiền, hoặc quyền đối với các tài sản khác hoặc bất kỳ quyền thực hiện hợp đồng có giá trị kinh tế⁶; và

(vi) quyền sở hữu trí tuệ⁷ và lợi thế thương mại;

thu nhập được đầu tư sẽ được coi là khoản đầu tư với điều kiện có các đặc điểm của một khoản đầu tư và bất kỳ sự thay đổi về hình thức mà tài sản được đầu tư hoặc tái đầu tư sẽ không ảnh hưởng đến việc xác định là khoản đầu tư miễn là các khoản đó duy trì các đặc điểm của một khoản đầu tư;

- (i) “nhà đầu tư của một Bên” nghĩa là thể nhân của một Bên hoặc pháp nhân của một Bên mà đã thực hiện một khoản đầu tư trên lãnh thổ của Bên kia;
- (j) “thu nhập” nghĩa là tất cả các khoản tiền thu được hoặc có nguồn gốc từ một khoản đầu tư hoặc tái đầu tư, bao gồm lợi nhuận, cổ tức, thu nhập từ vốn, tiền bản quyền, tiền lãi, các khoản thanh toán liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, thanh toán bằng hiện vật và tất cả các thu nhập hợp pháp khác;
- (k) “biện pháp” là biện pháp bất kỳ của một Bên, dưới hình thức luật, quy định, quy tắc, thủ tục, quyết định, hành vi hành chính, hoặc bất kỳ hình thức nào khác;
- (l) “người” nghĩa là thể nhân hoặc pháp nhân;
- (m) “nước thứ ba” nghĩa là một nước hoặc lãnh thổ ngoài phạm vi lãnh thổ áp dụng của Hiệp định này như được định nghĩa tại Điều 4.22 (Áp dụng về Lãnh thổ);
- (n) “Bên EU” nghĩa là Liên minh châu Âu hoặc các quốc gia thành viên hoặc Liên minh châu Âu và các quốc gia thành viên trong phạm vi thẩm quyền tương ứng của mình phát sinh từ Hiệp ước về Liên minh châu Âu và Hiệp ước về chức năng của Liên minh châu Âu;
- (o) “Bên” nghĩa là Bên EU hoặc Việt Nam;
- (p) “trong nước” có nghĩa là, liên quan đến pháp luật, luật và quy định, đối với Liên minh châu Âu và quốc gia thành viên⁸, và tương ứng đối với Việt Nam, là pháp luật, luật và quy định ở cấp trung ương, vùng/khu vực hoặc địa phương; và
- (q) “khoản đầu tư được bảo hộ” nghĩa là một khoản đầu tư của nhà đầu tư của một Bên trên lãnh thổ của Bên kia, tồn tại vào thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này hoặc có được sau đó mà đã được thực hiện phù hợp với pháp luật của Bên kia.

⁶ Để rõ ràng hơn, quyền đòi tiền không bao gồm các quyền đòi tiền chỉ phát sinh từ hợp đồng thương mại để bán hàng hóa hoặc dịch vụ của một thể nhân hoặc pháp nhân trên lãnh thổ của một Bên cho một thể nhân hoặc pháp nhân trên lãnh thổ của Bên kia, hoặc tài trợ cho hợp đồng đó, ngoại trừ khoản vay được quy định tại điểm (iii), hoặc bất kỳ lệnh, bản án hoặc phán quyết trọng tài có liên quan nào.

⁷ Với mục đích của Hiệp định này, quyền sở hữu trí tuệ đề cập đến ít nhất là tất cả các loại tài sản trí tuệ được đề cập trong Mục 1 đến 7 của Phần II của Hiệp định TRIPS, cụ thể là:

- (a) quyền tác giả và quyền liên quan;
- (b) nhãn hiệu;
- (c) chỉ dẫn địa lý;
- (d) thiết kế công nghiệp;
- (e) quyền sáng chế;
- (f) thiết kế bố trí mạch tích hợp;
- (g) bảo hộ thông tin không được công bố; và
- (h) giống cây trồng.

⁸ Để rõ ràng hơn, quy định và pháp luật trong nước của các quốc gia thành viên Liên minh bao gồm pháp luật và quy định của Liên minh.

CHƯƠNG 2

BẢO HỘ ĐẦU TƯ

Điều 2.1

Phạm vi

1. Chương này áp dụng với:
 - (a) khoản đầu tư được bảo hộ, và
 - (b) nhà đầu tư của một Bên liên quan đến hoạt động của khoản đầu tư được bảo hộ của nhà đầu tư đó.

2. Điều 2.3 (Đối xử quốc gia) và 2.4 (Đối xử tối huệ quốc) không áp dụng với:
 - (a) dịch vụ nghe nhìn;
 - (b) khai thác, sản xuất và chế tạo⁹ nguyên liệu hạt nhân;
 - (c) sản xuất hoặc kinh doanh vũ khí, đạn dược và vật liệu chiến tranh;
 - (d) vận tải đường thủy nội địa;¹⁰
 - (e) dịch vụ vận tải hàng không quốc tế và nội địa, định kỳ hay không định kỳ, và dịch vụ liên quan trực tiếp đến thực hiện quyền vận chuyển, ngoại trừ:
 - (i) dịch vụ sửa chữa và bảo trì máy bay trong khi máy bay đó không cung cấp dịch vụ;
 - (ii) bán hoặc tiếp thị các dịch vụ vận tải hàng không;
 - (iii) dịch vụ hệ thống đặt, giữ chỗ bằng máy tính;
 - (iv) dịch vụ mặt đất; và
 - (v) dịch vụ hoạt động sân bay;

và

 - (f) dịch vụ và hoạt động được thực hiện trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước.

3. Điều 2.3 (Đối xử quốc gia) và 2.4 (Đối xử tối huệ quốc) không áp dụng đối với các khoản trợ cấp được cung cấp bởi các Bên.¹¹

4. Chương này không áp dụng cho các hệ thống an sinh xã hội của các Bên hoặc cho các hoạt động trong lãnh thổ của mỗi Bên có liên quan đến, thậm chí không thường xuyên, với việc thực thi quyền lực công.

⁹ Để rõ ràng hơn, chế tạo nguyên liệu hạt nhân bao gồm tất cả các hoạt động được quy định trong Phân loại ngành tiêu chuẩn quốc tế của tất cả các hoạt động kinh tế được nêu trong bởi Cơ quan thống kê của Liên hợp quốc, Báo cáo thống kê, Series M, N 4, ISIC REV 3.1, 2002 mã 2330.

¹⁰ Không ảnh hưởng đến phạm vi hoạt động cấu thành vận tải theo pháp luật trong nước, việc vận tải thủy nội địa theo Chương này bao gồm vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa giữa cảng hoặc điểm tại quốc gia thành viên Liên minh và cảng hoặc điểm khác nằm trong cùng một quốc gia thành viên Liên minh đó hoặc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa giữa cảng hoặc điểm tại Việt Nam và một cảng hoặc điểm khác tại Việt Nam, kể cả trên thêm lục địa, như được quy định trong UNCLoS và giao thông có điểm xuất phát và kết thúc tại cùng một cảng hoặc điểm tại một quốc gia thành viên Liên minh hoặc Việt Nam.

¹¹ Trong trường hợp của Bên EU “trợ cấp” bao gồm “viện trợ của nhà nước” như được định nghĩa trong luật Liên minh. Đối với Việt Nam, “trợ cấp” bao gồm các ưu đãi đầu tư, và hỗ trợ đầu tư như hỗ trợ địa điểm sản xuất, đào tạo nguồn nhân lực và các hoạt động tăng cường năng lực cạnh tranh, như hỗ trợ cho công nghệ, nghiên cứu và phát triển, trợ giúp pháp lý, thông tin thị trường và xúc tiến.

5. Chương này không áp dụng cho các biện pháp ảnh hưởng đến các thể nhân đang tìm kiếm tiếp cận thị trường việc làm của một Bên, cũng không áp dụng cho các biện pháp liên quan đến quốc tịch, cư trú hoặc việc làm trên cơ sở dài hạn.
6. Ngoại trừ các Điều 2.1 (Phạm vi), 2.2 (Đầu tư và các Biện pháp điều hành và Mục tiêu) và từ 2.5 (Đối xử với đầu tư) đến 2.9 (Thế quyền), các quy định của Hiệp định này không được hiểu là hạn chế các nghĩa vụ của các Bên theo Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) của Hiệp định Thương mại Tự do hoặc áp dụng bất kỳ nghĩa vụ bổ sung nào đối với mua sắm của chính phủ. Để rõ ràng hơn, các biện pháp liên quan đến mua sắm của chính phủ mà phù hợp với Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) của Hiệp định Thương mại Tự do sẽ không bị coi là vi phạm Điều 2.1 (Phạm vi), 2.2 (Đầu tư và các Biện pháp điều hành và Mục tiêu) và từ 2.5 (Đối xử đầu tư) đến 2.9 (Thế quyền).

Điều 2.2

Đầu tư và các Biện pháp điều hành và Mục tiêu

1. Các Bên tái khẳng định quyền điều hành trong lãnh thổ của mình để đạt được các mục tiêu chính sách hợp pháp, như bảo vệ sức khỏe cộng đồng, an ninh, môi trường hoặc đạo đức công cộng, bảo vệ xã hội hoặc người tiêu dùng, hoặc khuyến khích và bảo vệ đa dạng văn hóa.
2. Để rõ ràng hơn, Chương này sẽ không được hiểu là cam kết của một Bên rằng Bên đó sẽ không thay đổi khung pháp lý và quy định, bao gồm dưới hình thức có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động đầu tư hoặc kỳ vọng lợi nhuận của nhà đầu tư.
3. Để rõ ràng hơn và phù hợp với khoản 4, quyết định của một Bên về việc không cấp, không gia hạn hoặc không duy trì khoản trợ cấp hoặc tài trợ sẽ không cấu thành vi phạm theo Chương này trong các trường hợp sau đây:
 - (a) trong trường hợp không có cam kết cụ thể đối với nhà đầu tư của Bên kia hoặc cho một khoản đầu tư được bảo hộ theo luật hoặc hợp đồng về việc cấp, gia hạn hoặc duy trì trợ cấp hoặc tài trợ đó; hoặc
 - (b) phù hợp với bất kỳ điều khoản hoặc điều kiện nào kèm theo việc cấp, gia hạn hoặc duy trì trợ cấp hoặc tài trợ đó.
4. Để rõ ràng hơn, Chương này không được hiểu là ngăn cản một Bên ngừng việc cấp trợ cấp¹² hoặc yêu cầu hoàn trả khoản trợ cấp đó hoặc yêu cầu Bên đó bồi thường cho nhà đầu tư do việc này, trong trường hợp các hành vi đó đã được quyết định bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên đó như được liệt kê trong Phụ lục 1 (Các cơ quan có thẩm quyền).

Điều 2.3

Đối xử quốc gia

1. Trong hoàn cảnh tương tự, mỗi Bên sẽ dành cho các nhà đầu tư của Bên kia và các khoản đầu tư được bảo hộ, liên quan đến hoạt động của các khoản đầu tư được bảo hộ, sự đối xử

¹² Trong trường hợp của Bên EU “trợ cấp” bao gồm “viện trợ của nhà nước” như được định nghĩa trong luật Liên minh. Đối với Việt Nam, “trợ cấp” bao gồm các ưu đãi đầu tư, và hỗ trợ đầu tư như hỗ trợ địa điểm sản xuất, đào tạo nguồn nhân lực và các hoạt động tăng cường năng lực cạnh tranh, như hỗ trợ công nghệ, nghiên cứu và phát triển, trợ giúp pháp lý, thông tin thị trường và xúc tiến thương mại.

không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà Bên đó dành cho các nhà đầu tư của mình và các khoản đầu tư của họ.

2. Mặc dù có quy định tại khoản 1, và trong trường hợp của Việt Nam, căn cứ vào Phụ lục 2 (Ngoại lệ của Việt Nam về đối xử quốc gia), một Bên có thể ban hành hoặc duy trì biện pháp bất kỳ liên quan đến hoạt động của một khoản đầu tư được bảo hộ với điều kiện biện pháp đó không trái với với các cam kết nêu tại Phụ lục 8-A (Cam kết cụ thể của Liên minh) hoặc Phụ lục 8-B (Cam kết cụ thể của Việt Nam), khi biện pháp đó là:
 - (a) một biện pháp được ban hành vào hoặc trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này;
 - (b) biện pháp được nêu tại điểm (a) đang được tiếp tục thực hiện, được thay thế hoặc được sửa đổi sau khi Hiệp định này có hiệu lực, với điều kiện biện pháp đó không kém phù hợp với khoản 1 sau khi tiếp tục thực hiện, thay thế hoặc sửa đổi hơn biện pháp đã tồn tại trước thời điểm tiếp tục thực hiện, thay thế hoặc sửa đổi; hoặc
 - (c) biện pháp không thuộc trường hợp nêu tại điểm (a) hoặc (b), với điều kiện biện pháp đó không được áp dụng đối với, hoặc gây ra thiệt hại¹³ đến khoản đầu tư đã được thực hiện trên lãnh thổ của Bên đó trước ngày biện pháp đó có hiệu lực.

Điều 2.4 Đối xử tối huệ quốc

1. Mỗi Bên sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên kia và các khoản đầu tư được bảo hộ, liên quan đến hoạt động của khoản đầu tư được bảo hộ, sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho nhà đầu tư của nước thứ ba và khoản đầu tư của họ, trong các tình huống tương tự.
2. Khoản 1 không áp dụng đối với các ngành sau:
 - (a) dịch vụ thông tin, ngoại trừ dịch vụ bưu chính và dịch vụ viễn thông;
 - (b) dịch vụ văn hóa, thể thao và giải trí;
 - (c) thủy sản và nuôi trồng thủy sản;
 - (d) lâm nghiệp và săn bắn;
 - (e) khai thác mỏ, bao gồm dầu và khí.
3. Khoản 1 không được hiểu là bắt buộc một Bên phải dành sự đối xử cho nhà đầu tư của Bên kia và khoản đầu tư được bảo hộ lợi ích từ bất kỳ sự đối xử nào theo các hiệp định song phương, khu vực hoặc quốc tế có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.
4. Khoản 1 không được hiểu là bắt buộc một Bên phải dành sự đối xử cho nhà đầu tư của Bên kia và khoản đầu tư được bảo hộ lợi ích từ:
 - (a) bất kỳ sự đối xử nào từ bất kỳ hiệp định song phương, khu vực hoặc đa phương nào có chứa các cam kết nhằm xóa bỏ đáng kể tất cả các rào cản đối với đầu tư giữa các bên, hoặc yêu cầu hài hòa hóa các quy định pháp luật của các bên đối với một hoặc nhiều hơn một ngành kinh tế;¹⁴

¹³ Với mục đích của điểm này, các Bên hiểu rằng nếu một Bên đã dành một giai đoạn chuyển đổi hợp lý để thực hiện một biện pháp hoặc Bên đó đã thực hiện bất kỳ nỗ lực nào khác để xử lý các tác động của biện pháp đó đối với khoản đầu tư đã được thực hiện trước thời điểm biện pháp đó có hiệu lực thì các yếu tố này sẽ được xem xét khi xác định liệu biện pháp đó có gây thiệt hại đến các khoản đầu tư đã được thực hiện trước khi biện pháp đó có hiệu lực hay không.

¹⁴ Để rõ ràng hơn, Cộng đồng kinh tế ASEAN thuộc phạm vi của khái niệm hiệp định khu vực theo điểm này.

- (b) bất kỳ sự đối xử nào phát sinh từ bất kỳ hiệp định quốc tế về tránh đánh thuế hai lần hoặc hiệp định hoặc thỏa thuận quốc tế khác liên quan toàn bộ hoặc chủ yếu đến thuế; hoặc
 - (c) bất kỳ sự đối xử nào phát sinh từ các biện pháp quy định về việc công nhận tiêu chuẩn, chứng chỉ hoặc các biện pháp thận trọng phù hợp với Điều VII của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ¹⁵ hoặc Phụ lục về dịch vụ tài chính của Hiệp định này.
5. Để rõ ràng hơn, thuật ngữ “sự đối xử” được nêu tại khoản 1 không bao gồm cơ chế hoặc thủ tục giải quyết tranh chấp, như nêu tại Mục B (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên và nhà đầu tư) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp), được quy định tại bất kỳ hiệp định song phương, khu vực hoặc quốc tế nào. Các nghĩa vụ thực chất trong các hiệp định đó không tự tạo nên “sự đối xử” và do đó không thể được xem xét khi đánh giá một vi phạm của Điều này. Các biện pháp của một Bên theo các nghĩa vụ thực chất đó sẽ được coi là “sự đối xử”.
6. Điều này sẽ được giải thích phù hợp với *nguyên tắc cùng loại* (“*ejusdem generis*”).¹⁶

Điều 2.5 Đối xử với đầu tư

1. Mỗi Bên sẽ dành sự đối xử công bằng và thỏa đáng và bảo hộ an toàn và đầy đủ cho nhà đầu tư của Bên kia và khoản đầu tư được bảo hộ phù hợp với các khoản từ 2 đến 7 và Phụ lục 3 (Cách hiểu về đối xử với đầu tư).
2. Một Bên vi phạm nghĩa vụ đối xử công bằng và bình đẳng nêu tại khoản 1 khi một hoặc một loạt các biện pháp tạo nên:
 - (a) sự từ chối công lý trong tố tụng hình sự, dân sự hoặc hành chính;
 - (b) vi phạm cơ bản thủ tục tố tụng tư pháp và hành chính;
 - (c) sự tùy tiện một cách rõ ràng;
 - (d) phân biệt đối xử có chọn lọc dựa trên các cơ sở sai trái một cách rõ ràng, như giới tính, chủng tộc hoặc niềm tin tôn giáo;
 - (e) đối xử lạm dụng như ép buộc, lạm dụng quyền lực hoặc hành vi không thiện chí tương tự; hoặc
 - (f) vi phạm bất kỳ yếu tố nào khác của các nghĩa vụ đối xử công bằng và thỏa đáng được ban hành bởi các Bên phù hợp với khoản 3.
3. Đối xử không được liệt kê tại khoản 2 có thể tạo thành một vi phạm về đối xử công bằng và thỏa đáng trong trường hợp được các Bên đã thỏa thuận phù hợp với các thủ tục nêu tại Điều 4.3 (Sửa đổi).
4. Khi áp dụng các khoản từ 1 đến 3, cơ quan giải quyết tranh chấp theo Chương 3 (Giải quyết tranh chấp) có thể xem xét liệu một Bên có đưa ra một tuyên bố cụ thể đến nhà đầu tư của Bên kia để mang lại một khoản đầu tư được bảo hộ mà đã tạo ra một kỳ vọng hợp pháp, và

¹⁵ Như được quy định tại Phụ lục 1b của Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức thương mại thế giới, làm tại Marrakesh ngày 15 tháng 4 năm 1994.

¹⁶ Để rõ ràng hơn, khoản này không được hiểu là ngăn cản việc giải thích các điều khoản khác của Hiệp định này, trong trường hợp cần thiết, phù hợp với *nguyên tắc cùng loại*.

nhà đầu tư đã dựa vào đó để quyết định thực hiện hoặc duy trì khoản đầu tư đó, nhưng Bên đó đã đi ngược lại kỳ vọng đó.

5. Để rõ ràng hơn, thuật ngữ "bảo hộ an toàn và đầy đủ" nêu tại khoản 1 dẫn chiếu đến nghĩa vụ của một Bên có hành động cần thiết một cách hợp lý nhằm bảo vệ an toàn vật chất của nhà đầu tư và khoản đầu tư được bảo hộ đó.
6. Trường hợp một Bên có thỏa thuận bằng văn bản với nhà đầu tư của Bên kia hoặc khoản đầu tư được bảo hộ mà thỏa thuận đó đáp ứng tất cả các điều kiện sau, Bên đó sẽ không được vi phạm thỏa thuận đó thông qua việc thực thi quyền lực nhà nước. Các điều kiện đó là:
 - (a) thỏa thuận bằng văn bản đó đã hoàn thành và có hiệu lực sau ngày Hiệp định này có hiệu lực;¹⁷
 - (b) nhà đầu tư dựa vào thỏa thuận bằng văn bản đó để quyết định thực hiện hoặc duy trì khoản đầu tư được bảo hộ mà không phải là chính thỏa thuận bằng văn bản đó và vi phạm gây ra thiệt hại thực tế đối với khoản đầu tư đó;
 - (c) thỏa thuận bằng văn bản¹⁸ đó tạo nên sự trao đổi quyền và nghĩa vụ liên quan đến khoản đầu tư đó và ràng buộc hai bên; và
 - (d) thỏa thuận bằng văn bản đó không có điều khoản về giải quyết các tranh chấp giữa các bên tham gia thỏa thuận đó tại trọng tài quốc tế.
7. Vi phạm các điều khoản khác của Hiệp định này hoặc của một hiệp định quốc tế riêng rẽ, không tạo nên sự vi phạm Điều này.

Điều 2.6

Bồi thường thiệt hại

1. Nhà đầu tư của một Bên có khoản đầu tư được bảo hộ bị thiệt hại do chiến tranh hoặc các cuộc xung đột vũ trang khác, do cách mạng, tình trạng khẩn cấp quốc gia, nổi loạn, bạo động hoặc bạo loạn trên lãnh thổ của Bên kia sẽ được Bên đó dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho nhà đầu tư của mình hoặc nhà đầu tư của nước thứ ba bất kỳ liên quan đến việc hoàn trả, bồi thường, bồi thường thiệt hại hoặc hình thức giải quyết khác.
2. Không ảnh hưởng đến khoản 1, các nhà đầu tư của một Bên, trong bất kỳ tình huống nào nêu tại khoản 1, mà chịu thiệt hại trên lãnh thổ của Bên kia sẽ được Bên đó bồi thường một cách nhanh chóng, thỏa đáng và hiệu quả nếu các thiệt hại phát sinh từ:
 - (a) lực lượng vũ trang hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên kia trưng dụng toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư được bảo hộ của họ; hoặc
 - (b) lực lượng vũ trang hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên kia phá hủy toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư được bảo hộ của họ,

¹⁷ Để rõ ràng hơn, thỏa thuận bằng văn bản đã hoàn thành và có hiệu lực sau ngày Hiệp định này có hiệu lực không bao gồm các sửa đổi hoặc gia hạn thỏa thuận phù hợp với các điều khoản của thỏa thuận gốc, và có các điều khoản và điều kiện giống hoặc cơ bản giống với thỏa thuận gốc đã được thống nhất và có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.

¹⁸ Thuật ngữ "thỏa thuận bằng văn bản" là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết bởi một Bên với nhà đầu tư của Bên kia hoặc khoản đầu tư của họ, và được cả hai bên đàm phán và thực thi bằng một hoặc nhiều văn bản.

mà trong tình huống đó không nhất thiết phải làm như vậy.

Điều 2.7 Tước quyền sở hữu

1. Mỗi Bên không được trực tiếp hoặc gián tiếp quốc hữu hóa hoặc tước quyền sở hữu thông qua các biện pháp có ảnh hưởng tương đương với quốc hữu hóa hoặc tước quyền sở hữu (sau đây gọi là ‘tước quyền sở hữu’) khoản đầu tư được bảo hộ của nhà đầu tư của Bên kia, ngoại trừ:
 - (a) vì mục đích công;
 - (b) phù hợp với thủ tục luật định;
 - (c) trên cơ sở không phân biệt đối xử; và
 - (d) bồi thường nhanh chóng, thỏa đáng và hiệu quả.
2. Việc bồi thường nêu tại khoản 1 phải tương đương giá trị thị trường hợp lý của khoản đầu tư được bảo hộ đó ngay trước thời điểm tước quyền sở hữu hoặc việc tước quyền sở hữu được công bố, tùy thuộc thời điểm nào đến trước, cùng với lãi theo tỷ suất hợp lý trên cơ sở thương mại, kể từ ngày tước quyền sở hữu đến ngày thanh toán. Khoản bồi thường đó phải có thể thực hiện được một cách hiệu quả, tự do chuyển đổi phù hợp với Điều 2.8 (Chuyển tiền) và được thực hiện không chậm trễ.
3. Mặc dù có khoản 1 và 2, trong trường hợp Việt Nam là Bên tước quyền sở hữu, bất kỳ biện pháp tước quyền sở hữu trực tiếp liên quan đến đất đai sẽ:
 - (a) có mục đích phù hợp với luật trong nước¹⁹ hiện hành; và
 - (b) thanh toán bồi thường tương đương với giá trị thị trường, có tính đến pháp luật và quy định hiện hành trong nước.
4. Việc cấp chứng chỉ bắt buộc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, trong chừng mực việc ban hành đó phù hợp với Hiệp định về các yếu tố liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ tại Phụ lục 1C của Hiệp định WTO (sau đây gọi là “Hiệp định TRIPS”) không tạo nên sự tước quyền sở hữu theo khoản 1.
5. Nhà đầu tư bị ảnh hưởng bởi tước quyền sở hữu sẽ có quyền, theo pháp luật của Bên tước quyền sở hữu, được xem xét kịp thời các khiếu nại và về giá trị của khoản đầu tư của nhà đầu tư đó bởi cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền độc lập khác của Bên tước quyền sở hữu.
6. Điều này được giải thích phù hợp với Phụ lục 4 (Cách hiểu về tước quyền sở hữu).

¹⁹ Luật trong nước hiện hành là Luật Đất đai của Việt Nam số 45/2013/QH13 và Nghị định 44/2014/NĐ-CP quy định về giá đất, như quy định tại ngày Hiệp định này có hiệu lực.

Điều 2.8 Chuyển tiền

Mỗi Bên sẽ cho phép việc chuyển tiền liên quan đến khoản đầu tư được bảo hộ được thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi một cách không hạn chế hoặc chậm trễ và theo tỷ giá thị trường áp dụng tại thời điểm chuyển tiền. Việc chuyển tiền này bao gồm:

- (a) vốn góp, như các khoản tiền gốc và các khoản bổ sung để duy trì, phát triển và tăng khoản đầu tư đó;
- (b) lợi nhuận, cổ tức, thu nhập từ vốn góp và các khoản thu nhập khác, và tiền thu được từ việc bán hoặc thanh lý một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư;
- (c) các khoản trả lãi, tiền bản quyền, phí quản lý và phí hỗ trợ kỹ thuật và các khoản phí khác;
- (d) các khoản tiền trả theo hợp đồng do nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư được bảo hộ giao kết, bao gồm cả các khoản tiền trả theo hợp đồng vay;
- (e) tiền công và các khoản thu nhập khác của cá nhân thuê từ nước ngoài đang làm việc liên quan đến khoản đầu tư;
- (f) các khoản tiền được trả phù hợp với Điều 2.6 (Bồi thường thiệt hại) và Điều 2.7 (Tước quyền sở hữu); và
- (g) các khoản thanh toán tiền bồi thường thiệt hại từ phán quyết được tuyên theo Phần B (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên và nhà đầu tư) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp).

Điều 2.9 Thế quyền

Khi một Bên, hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên đó, trả một khoản tiền theo một khoản bồi thường, bảo lãnh hoặc hợp đồng bảo hiểm mà Bên đó tham gia liên quan đến khoản đầu tư được thực hiện bởi một trong các nhà đầu tư của Bên đó trên lãnh thổ của Bên kia, Bên kia sẽ công nhận việc thế quyền đó hoặc chuyển giao quyền hoặc quyền sở hữu hoặc việc chuyển giao bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến khoản đầu tư đó. Bên đó hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên đó có quyền thực hiện quyền được thế quyền hoặc quyền được chuyển giao trong phạm vi của yêu cầu hoặc quyền ban đầu của nhà đầu tư. Các quyền này có thể được thực hiện bởi Bên đó hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên đó, hoặc bởi nhà đầu tư đó chỉ trong trường hợp được Bên đó hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên đó ủy quyền.

CHƯƠNG 3

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Mục A

Giải quyết tranh chấp giữa các Bên

Tiểu mục 1

Mục tiêu và phạm vi

Điều 3.1

Mục tiêu

Mục tiêu của Chương này nhằm xây dựng một cơ chế hiệu lực và hiệu quả cho việc ngăn ngừa và giải quyết các tranh chấp giữa các Bên liên quan đến việc giải thích và áp dụng Hiệp định này hướng tới việc đạt được giải pháp đồng thuận giữa các Bên.

Điều 3.2

Phạm vi

Trừ khi được quy định khác trong Hiệp định này, Chương này được áp dụng nhằm ngăn ngừa và giải quyết mọi tranh chấp giữa các Bên liên quan tới việc giải thích hoặc áp dụng các điều khoản của Hiệp định này.

Tiểu mục 2

Tham vấn và hòa giải

Điều 3.3

Tham vấn

1. Các Bên sẽ nỗ lực giải quyết mọi tranh chấp được nêu tại Điều 3.2 (Phạm vi) bằng cách tiến hành tham vấn trên tinh thần thiện chí nhằm đạt được giải pháp đồng thuận giữa các Bên.
2. Một Bên sẽ tìm kiếm sự tham vấn bằng văn bản yêu cầu cho Bên kia, bản sao được gửi đến Ủy ban được thành lập theo Điều 4.1 (Ủy ban), trong đó xác định biện pháp tranh chấp và các quy định có liên quan của Hiệp định này.
3. Việc tham vấn sẽ được tổ chức trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu nêu tại khoản 2 và diễn ra trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác. Tham vấn sẽ được coi là kết thúc trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ khi cả hai Bên đồng ý tiếp tục tham vấn. Tham vấn, và cụ thể là tất cả các thông tin được tiết lộ và quan điểm của các Bên, sẽ được bảo mật và không ảnh hưởng đến quyền của một Bên trong bất kỳ thủ tục tố tụng nào khác.
4. Tham vấn về các vấn đề khẩn cấp, bao gồm các vấn đề liên quan đến hàng hóa dễ hỏng, hàng hóa hoặc dịch vụ mùa vụ, sẽ được tổ chức trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được

yêu cầu theo khoản 2. Tham vấn sẽ được coi là kết thúc trong vòng 20 ngày, trừ khi cả hai Bên đồng ý tiếp tục tham vấn.

5. Bên yêu cầu tham vấn có thể sử dụng Điều 3.5 (Khởi động thủ tục trọng tài) nếu:
 - (a) Bên kia không trả lời yêu cầu tham vấn trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu;
 - (b) các cuộc tham vấn không được tổ chức trong khoản thời gian như được quy định tại khoản 3 hoặc 4;
 - (c) các Bên đồng ý không tham vấn; hoặc
 - (d) tham vấn đã kết thúc mà không đạt được giải pháp đồng thuận.
6. Trong quá trình tham vấn, mỗi Bên phải cung cấp đầy đủ thông tin thực tế để kiểm tra cách thức mà biện pháp đang tranh cãi có thể ảnh hưởng đến việc triển khai và áp dụng Hiệp định này.

Điều 3.4 **Cơ chế hòa giải**

Tại bất kỳ thời điểm nào, các Bên có thể đồng ý tham gia vào một thủ tục hòa giải theo Phụ lục 9 (Cơ chế Hòa giải) đối với bất kỳ biện pháp nào có ảnh hưởng xấu đến đầu tư giữa các Bên.

Tiểu mục 3 Thủ tục giải quyết tranh chấp

Điều 3.5 **Khởi động thủ tục trọng tài**

1. Nếu các Bên không giải quyết được tranh chấp bằng tham vấn như được quy định tại Điều 3.3 (Tham vấn), Bên yêu cầu tham vấn có thể yêu cầu thành lập một hội đồng trọng tài.
2. Yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài phải được lập thành văn bản để gửi cho Bên kia và sao gửi cho Ủy ban. Bên khiếu nại phải xác định biện pháp tranh chấp trong yêu cầu của mình và giải thích rõ ràng sự không phù hợp của biện pháp đó với các điều khoản của Hiệp định này theo cách thức sao cho làm rõ được cơ sở pháp lý cho việc khởi kiện.

Điều 3.6 **Điều khoản Tham chiếu của Hội đồng Trọng tài**

Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, trong vòng 10 ngày sau ngày lựa chọn các trọng tài viên, các điều khoản tham chiếu của hội đồng trọng tài sẽ là:

“Xem xét, dựa trên các điều khoản liên quan của Hiệp định này được trích dẫn bởi các Bên, vấn đề được đưa ra trong yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài theo Điều 3.5 (Khởi động thủ tục trọng tài), để quyết định về sự phù hợp của các biện pháp bị tranh chấp này với các điều khoản được nêu tại Điều 3.2 (Phạm vi), và để đưa ra báo cáo về tình tiết thực tế, việc áp dụng các quy định liên quan và các lập luận cơ bản đối với bất kỳ kết luận và khuyến nghị nào, phù hợp với các Điều 3.10 (Báo cáo sơ bộ) và Điều 3.11 (Báo cáo cuối cùng).”

Điều 3.7

Thành lập Hội đồng Trọng tài

1. Một hội đồng trọng tài sẽ bao gồm ba trọng tài viên.
2. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên bị kiện nhận được yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài, các Bên sẽ tham vấn để đạt được một thỏa thuận về thành phần của hội đồng trọng tài.
3. Trường hợp các Bên không thỏa thuận được về thành phần của hội đồng trọng tài trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2, mỗi Bên có thể chỉ định một trọng tài viên từ danh sách các ứng viên trọng tài mà đã được Bên đó lập ra theo quy định tại Điều 3.23 (Danh sách trọng tài viên) trong vòng 10 ngày kể từ khi kết thúc khoảng thời gian để thành lập hội đồng trọng tài được nêu tại khoản 2. Nếu một Bên không chỉ định được trọng tài viên từ danh sách của mình thì trọng tài viên sẽ được lựa chọn bằng cách bốc thăm, theo yêu cầu của Bên còn lại, bởi chủ tịch Ủy ban, hoặc người được chủ tịch Ủy ban ủy quyền, từ danh sách các ứng viên đã được Bên đó lập ra theo quy định tại Điều 3.23 (Danh sách trọng tài viên).
4. Trường hợp các Bên không đạt được thỏa thuận về vị trí chủ tịch hội đồng trọng tài trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2, chủ tịch Ủy ban, hoặc người được chủ tịch Ủy ban ủy quyền, theo yêu cầu của một Bên, sẽ lựa chọn chủ tịch hội đồng trọng tài bằng cách bốc thăm từ danh sách ứng viên chủ tịch hội đồng trọng tài được lập ra theo quy định tại Điều 3.23 (Danh sách trọng tài viên).
5. Chủ tịch Ủy ban, hoặc người được chủ tịch Ủy ban ủy quyền, sẽ lựa chọn các trọng tài viên trong vòng năm ngày kể từ khi có yêu cầu theo quy định tại khoản 3 hoặc 4.
6. Ngày thành lập hội đồng trọng tài sẽ là ngày mà ba trọng tài viên được lựa chọn thông báo tới các Bên việc chấp nhận việc bổ nhiệm họ theo quy định tại Phụ lục 7 (Quy tắc Tổ tụng Trọng tài).
7. Trường hợp các danh sách quy định tại Điều 3.23 (Danh sách trọng tài viên) chưa được lập ra hoặc không có đủ tên các trọng tài viên tại thời điểm một yêu cầu được đưa ra theo quy định tại khoản 3 hoặc 4, các trọng tài viên sẽ được chọn bằng cách bốc thăm từ các cá nhân đã được đề xuất chính thức bởi cả hai Bên hoặc bởi một Bên trong trường hợp chỉ có một Bên đưa ra đề xuất.

Điều 3.8

Quy trình tố tụng Giải quyết Tranh chấp của Hội đồng Trọng tài

1. Các quy tắc và thủ tục quy định tại Điều này, Phụ lục 7 (Quy tắc Tổ tụng Trọng tài) và 8 (Quy tắc Ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên) sẽ điều chỉnh các quy trình giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài.
2. Trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác, các Bên sẽ họp với hội đồng trọng tài trong vòng 10 ngày kể từ khi hội đồng trọng tài được thành lập để quyết định tất cả các vấn đề mà các Bên hoặc hội đồng trọng tài cho là cần thiết, bao gồm lịch trình của quy trình tố tụng, thù lao và chi phí được trả cho các trọng tài viên theo quy định tại Phụ lục 7 (Quy tắc Tổ tụng Trọng tài). Các trọng tài viên và đại diện của các Bên có thể tham gia cuộc họp này qua điện thoại hoặc truyền hình trực tuyến.
3. Địa điểm diễn ra phiên họp giải quyết tranh chấp sẽ được quyết định theo thỏa thuận giữa các Bên. Trường hợp các Bên không thỏa thuận được về địa điểm, phiên họp giải quyết

tranh chấp sẽ được tổ chức tại Brussels (Bi) khi Bên khởi kiện là Việt Nam và tại Hà Nội khi Bên khởi kiện là Bên EU.

4. Các phiên họp giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài sẽ được mở công khai trừ khi có quy định khác tại Phụ lục 7 (Quy tắc Tổ tụng Trọng tài).
5. Theo quy định tại Phụ lục 7 (Quy tắc Tổ tụng Trọng tài), các Bên sẽ có cơ hội có mặt tại các buổi tường trình, trình bày, lập luận hay phản bác trong quá trình tố tụng. Bất kỳ thông tin hoặc văn bản đệ trình của một Bên lên hội đồng trọng tài, bao gồm bất kỳ bình luận nào đối với nội dung của báo cáo sơ bộ, trả lời cho các câu hỏi của hội đồng trọng tài và bình luận của một Bên về các câu trả lời đó, sẽ được cung cấp cho Bên kia.
6. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, trong vòng ba ngày kể từ ngày thành lập, hội đồng trọng tài, trên cơ sở phù hợp với Phụ lục 7 (Quy tắc Tổ tụng Trọng tài), có thể nhận các văn bản đệ trình tự nguyện (đệ trình *amicus curiae* – *thân hữu tòa án*) từ pháp nhân hoặc thể nhân được thành lập trên lãnh thổ của một Bên.
7. Để thảo luận nội bộ, hội đồng trọng tài sẽ họp kín với thành phần chỉ bao gồm các trọng tài viên. Hội đồng trọng tài có thể cho phép các trợ lý tham gia phiên họp kín của mình. Nội dung thảo luận của hội đồng trọng tài và các tài liệu đệ trình trong phiên họp kín sẽ được bảo mật.

Điều 3.9

Các phán quyết Sơ bộ trong Trường hợp khẩn cấp

Nếu một Bên yêu cầu xem xét liệu một tranh chấp có phải là trường hợp khẩn cấp hay không, hội đồng trọng tài sẽ đưa ra một phán quyết sơ bộ trong vòng 10 ngày kể từ ngày hội đồng trọng tài được thành lập.

Điều 3.10

Báo cáo Sơ bộ

1. Hội đồng trọng tài sẽ đưa ra cho các Bên báo cáo sơ bộ về kết luận đối với các tình tiết thực tế, việc áp dụng các quy định liên quan và lý do cơ bản để đưa ra các phán quyết và các khuyến nghị, không muộn hơn 90 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài. Trường hợp nhận thấy không thể kịp thời hạn để đưa ra báo cáo sơ bộ, chủ tịch hội đồng trọng tài phải thông báo bằng văn bản tới các Bên và Ủy ban, nêu rõ lý do của việc chậm trễ và thời gian hội đồng dự định đưa ra báo cáo sơ bộ. Trong mọi trường hợp, hội đồng trọng tài phải đưa ra báo cáo sơ bộ không muộn hơn 120 ngày sau ngày thành lập hội đồng trọng tài.
2. Các Bên có thể đệ trình một yêu cầu bằng văn bản, bao gồm cả các bình luận, tới hội đồng trọng tài để xem xét lại các khía cạnh chính xác của báo cáo sơ bộ trong vòng 14 ngày kể từ ngày thông báo.
3. Trong các trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, hàng hóa hoặc dịch vụ theo mùa vụ, hội đồng trọng tài sẽ nỗ lực đưa ra báo cáo sơ bộ trong vòng 45 ngày và, trong mọi trường hợp, không muộn hơn 60 ngày sau ngày thành lập hội đồng trọng tài. Các Bên có thể đệ trình yêu cầu bằng văn bản, bao gồm cả các bình luận, tới hội đồng trọng tài để xem xét lại các khía cạnh chính xác của báo cáo sơ bộ, trong vòng 7 ngày kể từ ngày có thông báo về báo cáo sơ bộ.
4. Sau khi xem xét yêu cầu bằng văn bản của các Bên, bao gồm cả các bình luận đối với báo cáo sơ bộ, hội đồng trọng tài có thể điều chỉnh lại báo cáo và tiến hành rà soát nếu thấy cần thiết.

Điều 3.11
Báo cáo cuối cùng

1. Hội đồng trọng tài sẽ đưa ra báo cáo cuối cùng tới các Bên và Ủy ban trong vòng 120 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài. Trường hợp nhận thấy không thể kịp thời hạn để đưa ra báo cáo cuối cùng, chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ thông báo bằng văn bản tới các Bên và Ủy ban, nêu rõ lý do của việc chậm trễ đó và thời gian dự định đưa ra báo cáo cuối cùng. Trong mọi trường hợp, báo cáo cuối cùng phải được đưa ra không muộn hơn 150 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài.
2. Trong các trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, hàng hóa hoặc dịch vụ theo mùa vụ, hội đồng trọng tài sẽ nỗ lực đưa ra báo cáo cuối cùng trong vòng 60 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài. Trong mọi trường hợp, báo cáo cuối cùng phải được đưa ra không muộn hơn 75 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài.
3. Báo cáo cuối cùng phải bao gồm việc phân tích đầy đủ các lập luận tại giai đoạn báo cáo sơ bộ, và phải thể hiện rõ ràng bình luận của các Bên.

Điều 3.12
Tuân thủ Báo cáo Cuối cùng

Bên bị kiện sẽ thực hiện mọi biện pháp cần thiết nhằm tuân thủ kịp thời và trên tinh thần thiện chí báo cáo cuối cùng.

Điều 3.13
Khoảng Thời gian Hợp lý của việc Tuân thủ

1. Trường hợp việc tuân thủ ngay lập tức không thể thực hiện được, các Bên sẽ nỗ lực thỏa thuận với nhau về thời gian tuân thủ báo cáo cuối cùng. Trong trường hợp này, Bên bị kiện sẽ, không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày các Bên nhận được báo cáo cuối cùng, thông báo cho Bên khởi kiện và Ủy ban về thời gian mà Bên đó cần có để tuân thủ (sau đây gọi là “khoảng thời gian hợp lý”).
2. Trường hợp các Bên không thỏa thuận được về khoảng thời gian hợp lý để tuân thủ theo báo cáo cuối cùng, trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên bị kiện theo quy định tại khoản 1, Bên khởi kiện sẽ gửi văn bản yêu cầu lên hội đồng trọng tài được thành lập theo quy định tại Điều 3.7 (Thành lập Hội đồng Trọng tài) (sau đây gọi là “hội đồng trọng tài ban đầu”) để xác định khoảng thời gian hợp lý. Yêu cầu đó sẽ được thông báo tới Bên bị kiện và Ủy ban.
3. Hội đồng trọng tài sẽ thông báo phán quyết của họ về khoảng thời gian hợp lý tới các Bên và Ủy ban trong vòng 20 ngày kể từ ngày đệ trình yêu cầu theo quy định tại khoản 2.
4. Bên bị kiện sẽ thông báo, bằng văn bản, tới Bên khởi kiện về tiến trình tuân thủ của mình đối với báo cáo cuối cùng ít nhất 30 ngày trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý.
5. Các Bên có thể thỏa thuận gia hạn hạn khoảng thời gian hợp lý.

Điều 3.14

Rà soát các Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ Báo cáo Cuối cùng

1. Bên bị kiện sẽ thông báo tới Bên khởi kiện và Ủy ban trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý về bất kỳ biện pháp nào đã được thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng.
2. Trường hợp các Bên không thỏa thuận được về sự tồn tại hoặc tính phù hợp của bất kỳ biện pháp nào đã được thực hiện để tuân thủ các quy định tại Điều 3.2 (Phạm vi) và đã được thông báo theo quy định tại khoản 1, Bên khởi kiện có thể gửi yêu cầu bằng văn bản tới hội đồng trọng tài ban đầu để quyết định về vấn đề này. Yêu cầu đó phải được thông báo tới Bên bị kiện và sao gửi Ủy ban. Bên khởi kiện trong yêu cầu của mình phải chỉ ra biện pháp đang tranh chấp, và giải thích các biện pháp đó không phù hợp với các quy định nêu tại Điều 3.2 (Phạm vi) như thế nào một cách đầy đủ để làm rõ cơ sở pháp lý của việc khiếu nại.
3. Hội đồng trọng tài sẽ thông báo phán quyết của họ tới các Bên và Ủy ban trong vòng 45 ngày kể từ ngày đệ trình yêu cầu theo quy định tại khoản 2.

Điều 3.15

Biện pháp khắc phục Tạm thời trong Trường hợp Không Tuân thủ

1. Trường hợp Bên bị kiện không thông báo cho Bên khởi kiện và Ủy ban về các biện pháp được thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý, hoặc trường hợp hội đồng trọng tài phán quyết rằng không có biện pháp nào được thực hiện để tuân thủ báo cáo đó hoặc biện pháp đã được thông báo theo khoản 1 của Điều 3.14 (Rà soát các Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ Báo cáo Cuối cùng) không phù hợp với các nghĩa vụ của Bên bị kiện theo quy định tại Điều 3.2 (Phạm vi), Bên bị kiện sẽ, nếu có yêu cầu của Bên khởi kiện và sau khi tham vấn với Bên khởi kiện, đưa ra một đề nghị về việc bồi thường.
2. Trường hợp Bên khởi kiện quyết định không yêu cầu về bồi thường hoặc trường hợp có yêu cầu về bồi thường, nếu các Bên không thỏa thuận được việc bồi thường trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý hoặc kể từ khi ban hành các phán quyết của hội đồng trọng tài theo Điều 3.14 (Rà soát các Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ Báo cáo Cuối cùng) chỉ ra rằng không có biện pháp nào được thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng hoặc biện pháp đã thực hiện không phù hợp với các quy định tại Điều 3.2 (Phạm vi), thì Bên khởi kiện sẽ được phép, sau khi thông báo tới Bên còn lại và tới Ủy ban, thực hiện các biện pháp phù hợp trong khuôn khổ cam kết ưu đãi thương mại và đầu tư áp dụng giữa các Bên có tác động tương đương với tác động vô hiệu hóa hoặc tác động cản trở mà vi phạm đó đã gây ra. Việc thông báo sẽ chỉ rõ những biện pháp đó. Bên khởi kiện có thể thực hiện biện pháp đó bất cứ lúc nào sau khi hết thời hạn 10 ngày kể từ ngày Bên bị kiện nhận được thông báo, trừ khi Bên bị kiện đã gửi yêu cầu lên trọng tài theo quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Trường hợp Bên bị kiện xét thấy mức độ của các biện pháp do Bên khởi kiện thực hiện là không tương đương với tác động vô hiệu hóa hoặc tác động cản trở, Bên bị kiện có thể gửi yêu cầu bằng văn bản tới hội đồng trọng tài ban đầu để đưa ra phán quyết về vấn đề này. Yêu cầu đó sẽ được thông báo tới Bên khởi kiện và sao gửi Ủy ban trước khi kết thúc thời hạn 10 ngày được quy định tại khoản 2. Hội đồng trọng tài ban đầu sẽ thông báo về các phán quyết của mình về các biện pháp mà Bên khởi kiện tiến hành tới các Bên và Ủy ban trong vòng 30 ngày kể từ ngày yêu cầu được đệ trình. Các biện pháp nêu tại khoản 2 sẽ không được tiến hành cho đến khi hội đồng trọng tài ban đầu thông báo về các phán quyết của họ, và bất cứ biện pháp nào được tiến hành cũng phải phù hợp với các phán quyết đó.
4. Các biện pháp quy định tại Điều này sẽ là tạm thời và sẽ không được áp dụng sau khi:
 - (a) các Bên đã đạt được giải pháp đồng thuận theo Điều 3.19 (Giải pháp Đồng thuận); hoặc

- (b) các Bên đã thỏa thuận rằng biện pháp được thông báo theo khoản 1 Điều 3.14 (Rà soát các Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ Báo cáo Cuối cùng) giúp Bên bị kiện tuân thủ các quy định tại Điều 3.2 (Phạm vi); hoặc
- (c) các biện pháp được chỉ ra là không phù hợp với các quy định tại Điều 3.2 (Phạm vi) đã được loại bỏ hoặc điều chỉnh cho phù hợp với các quy định đó, như đã được phán quyết theo khoản 3 Điều 3.14 (Rà soát các Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ Báo cáo Cuối cùng).

Điều 3.16

Rà soát Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ Sau khi Thông qua các Biện pháp khác phục Tạm thời đối với việc Không Tuân thủ

1. Bên bị kiện sẽ thông báo cho Bên khởi kiện và Ủy ban về bất kỳ biện pháp nào đã thực hiện để tuân thủ báo cáo của hội đồng trọng tài sau khi Bên khởi kiện đã thực hiện biện pháp của mình hoặc sau khi áp dụng việc bồi thường, tùy từng trường hợp cụ thể. Ngoại trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 2, Bên khởi kiện sẽ chấm dứt các biện pháp thực hiện theo Điều 3.15 (Biện pháp khác phục Tạm thời trong Trường hợp Không Tuân thủ) trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Trong trường hợp việc bồi thường đã được áp dụng, và trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, Bên bị kiện có thể chấm dứt việc áp dụng việc bồi thường đó trong vòng 30 ngày kể từ khi Bên bị kiện thông báo đã tuân thủ theo báo cáo cuối cùng của hội đồng trọng tài.
2. Trường hợp các Bên không đạt được thỏa thuận rằng liệu biện pháp được thông báo có giúp Bên bị kiện tuân thủ các quy định tại Điều 3.2 (Phạm vi) hay không, trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, Bên khởi kiện sẽ gửi yêu cầu bằng văn bản tới hội đồng trọng tài ban đầu để đưa ra phán quyết về vấn đề đó. Yêu cầu đó phải được thông báo tới Bên bị kiện, và sao gửi Ủy ban.
3. Phán quyết của hội đồng trọng tài sẽ được thông báo tới các Bên và tới Ủy ban trong vòng 45 ngày kể từ ngày yêu cầu đó được đệ trình. Trường hợp hội đồng trọng tài phán quyết rằng biện pháp đã được thông báo tuân thủ các quy định tại Điều 3.2 (Phạm vi), các biện pháp thực hiện theo Điều 3.15 (Biện pháp khác phục Tạm thời trong Trường hợp Không Tuân thủ) hoặc việc bồi thường, tùy từng trường hợp cụ thể, sẽ được chấm dứt. Trường hợp có liên quan, mức độ của các biện pháp thực hiện theo Điều 3.15 (Biện pháp khác phục Tạm thời trong Trường hợp Không Tuân thủ) hoặc mức độ bồi thường sẽ được điều chỉnh phù hợp dựa trên phán quyết của hội đồng trọng tài.

Điều 3.17

Thay thế Trọng tài viên

Nếu trong quá trình tố tụng, hội đồng trọng tài ban đầu, hoặc một số trọng tài viên, không thể tham gia, từ bỏ, hoặc cần phải được thay thế do thành viên đó không tuân thủ các yêu cầu về Quy tắc ứng xử tại Phụ lục 8 (Quy tắc Ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên), các thủ tục quy định tại Điều 3.7 (Thành lập Hội đồng Trọng tài) sẽ được áp dụng. Thời hạn của việc thông báo về các báo cáo và phán quyết, tùy từng trường hợp cụ thể, sẽ được kéo dài thêm 20 ngày.

Điều 3.18

Tạm ngừng và Chấm dứt Quy trình tố tụng Trọng tài

1. Theo yêu cầu của cả hai Bên, hội đồng trọng tài sẽ tạm ngừng hoạt động trong một khoảng thời gian do các Bên thỏa thuận với nhau, nhưng không quá 12 tháng liên tiếp. Hội đồng trọng tài sẽ tiếp tục công việc trước khi kết thúc thời hạn tạm ngừng khi có yêu cầu bằng văn bản của cả hai Bên. Các Bên sẽ thông báo tới Ủy ban về yêu cầu đó. Hội đồng trọng tài cũng có thể tiếp tục công việc tại thời điểm kết thúc việc tạm ngừng khi có yêu cầu bằng văn bản của một trong các Bên. Bên gửi yêu cầu này sẽ thông báo cho Ủy ban và Bên còn lại về việc này. Trường hợp một Bên không yêu cầu hội đồng trọng tài tiếp tục hoạt động vào thời điểm kết thúc việc tạm ngừng, thẩm quyền của hội đồng trọng tài sẽ hết và các quy trình tố tụng sẽ chấm dứt. Trong trường hợp tạm ngừng hoạt động của hội đồng trọng tài, khoảng thời gian quy định tại các điều khoản liên quan của Chương này sẽ được gia hạn thêm bằng thời gian mà hoạt động của hội đồng trọng tài bị tạm ngừng. Việc tạm ngừng và chấm dứt hoạt động của hội đồng trọng tài không ảnh hưởng tới quyền của các Bên trong các quy trình tố tụng khác theo Điều 3.24 (Lựa chọn Diễn đàn giải quyết tranh chấp).
2. Các Bên có thể thỏa thuận chấm dứt quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài bằng việc cùng đưa ra thông báo cho chủ tịch hội đồng trọng tài và Ủy ban tại bất kỳ thời điểm nào trước khi báo cáo cuối cùng của hội đồng trọng tài được đưa ra.

Điều 3.19

Giải pháp Đồng thuận

Các Bên có thể đạt được một giải pháp đồng thuận để giải quyết tranh chấp theo Chương này tại bất kỳ thời điểm nào. Các Bên sẽ cùng nhau đưa ra thông báo về giải pháp đồng thuận này tới Ủy ban và chủ tịch hội đồng trọng tài, nếu phù hợp. Trường hợp các giải pháp này đòi hỏi phải phê chuẩn theo các quy định trong nước liên quan của một trong các Bên, thông báo về giải pháp đó sẽ đề cập đến yêu cầu này và thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ bị tạm ngừng. Trường hợp giải pháp đó không cần thiết phải phê chuẩn, hoặc trường hợp có thông báo việc đã hoàn thành các quy định trong nước, thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ được kết thúc.

Điều 3.20

Thông tin và Tư vấn Kỹ thuật

Khi có yêu cầu của một Bên, hoặc khi thấy cần thiết, hội đồng trọng tài có thể yêu cầu cung cấp thêm thông tin được cho là cần thiết đối với quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài từ bất kỳ nguồn nào, bao gồm cả các Bên liên quan đến tranh chấp. Hội đồng trọng tài cũng có quyền tham vấn ý kiến chuyên gia, nếu xét thấy cần thiết. Hội đồng trọng tài sẽ tham vấn với các Bên trước khi chọn các chuyên gia để xin ý kiến. Các thông tin thu được theo quy định tại Điều này phải được công bố và gửi cho các Bên để lấy ý kiến trong khoảng thời gian quy định bởi hội đồng trọng tài.

Điều 3.21

Các Quy tắc giải thích

Hội đồng trọng tài sẽ giải thích các quy định tại Điều 3.2 (Phạm vi) phù hợp với các quy tắc tập quán trong việc diễn giải công pháp quốc tế, bao gồm cả các quy tắc được pháp điển hóa trong Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế, được ký tại Viên ngày 23 tháng 5 năm 1969 (sau đây gọi là “Công ước Viên”). Hội đồng trọng tài cũng sẽ xem xét các diễn giải liên quan tại các báo cáo của các ban hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm được thông qua bởi Cơ quan Giải quyết Tranh chấp theo Phụ lục 2 của Hiệp định WTO (sau đây gọi là “DSB”). Các báo cáo và phán quyết của hội đồng trọng tài không được làm phát sinh thêm hoặc giảm bớt quyền và nghĩa vụ của các Bên được quy định trong Hiệp định này.

Điều 3.22

Quyết định và Phán quyết của Hội đồng Trọng tài

1. Hội đồng trọng tài sẽ nỗ lực hết sức để đưa ra các quyết định theo nguyên tắc đồng thuận. Trong trường hợp một quyết định không thể thông qua theo nguyên tắc đồng thuận, vấn đề tranh chấp sẽ được thông qua theo nguyên tắc bỏ phiếu lấy đa số. Trong mọi trường hợp, ý kiến phản đối của các trọng tài viên sẽ không được công bố.
2. Các báo cáo và phán quyết của hội đồng trọng tài sẽ được các Bên chấp thuận vô điều kiện. Các báo cáo và phán quyết này sẽ không tạo ra bất cứ quyền và nghĩa vụ nào đối với các thể nhân hoặc pháp nhân. Các báo cáo và phán quyết sẽ đưa ra kết luận về các tình tiết thực tế, việc áp dụng các quy định nêu tại Điều 3.2 (Phạm vi) và lý do cơ bản của các phán quyết và kết luận. Ủy ban sẽ công bố công khai toàn bộ các báo cáo và phán quyết của hội đồng trọng tài trong vòng 10 ngày kể từ ngày ban hành, trừ khi Ủy ban quyết định không công bố công khai để bảo vệ các thông tin mật.

Tiểu Mục 4

Các điều khoản chung

Điều 3.23

Danh sách trọng tài viên

1. Không muộn hơn sáu tháng kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, Ủy ban sẽ lập một danh sách bao gồm ít nhất 15 cá nhân sẵn sàng và có khả năng để làm trọng tài viên. Danh sách này sẽ được cấu thành bởi ba danh sách thành phần:
 - (a) một danh sách cho Việt Nam;
 - (b) một danh sách cho Liên minh và các nước thành viên Liên minh; và

- (c) một danh sách các cá nhân không phải công dân của các Bên và không thường trú tại các Bên để chọn làm chủ tịch của hội đồng trọng tài.
- Mỗi danh sách thành phần nêu trên sẽ bao gồm ít nhất là năm cá nhân. Ủy ban sẽ đảm bảo rằng số người tối thiểu trong các danh sách luôn duy trì ở mức độ này.
 - Các trọng tài viên phải có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm đã được khẳng định về luật và thương mại quốc tế. Các trọng tài viên phải độc lập, làm đúng vị trí của mình và không nhận chỉ đạo từ bất cứ tổ chức và chính phủ nào, hoặc không liên quan đến chính phủ của các Bên, và phải tuân thủ Quy tắc Ứng xử tại Phụ lục 8 (Quy tắc Ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên).
 - Ủy ban có thể lập một danh sách bổ sung với 10 cá nhân có kiến thức và kinh nghiệm trong các lĩnh vực cụ thể được quy định tại Hiệp định này. Tùy thuộc vào thỏa thuận của các Bên, danh sách bổ sung đó sẽ được sử dụng cho việc thành lập hội đồng trọng tài theo các thủ tục quy định tại Điều 3.7 (Thành lập Hội đồng Trọng tài).

Điều 3.24

Lựa chọn Diễn đàn giải quyết tranh chấp

- Việc viện dẫn các quy định về giải quyết tranh chấp của Chương này sẽ không làm ảnh hưởng đến bất cứ hoạt động nào trong khuôn khổ WTO, bao gồm cả hoạt động giải quyết tranh chấp, hoặc bất cứ hiệp định quốc tế nào khác mà cả hai Bên cùng là thành viên.
- Một Bên sẽ không được, thông qua cách thức vi phạm quy định tại khoản 1, với một biện pháp cụ thể, tìm cách giải quyết việc vi phạm nghĩa vụ tương đương đáng kể theo Hiệp định này và theo Hiệp định WTO hoặc các hiệp định quốc tế khác mà cả hai Bên cùng là thành viên trong các diễn đàn liên quan. Khi quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp đã được khởi động, Bên này sẽ không được khởi kiện để tìm cách giải quyết việc vi phạm nghĩa vụ tương đương đáng kể tại các diễn đàn khác trong khuôn khổ các hiệp định khác, trừ trường hợp diễn đàn được lựa chọn đầu tiên vì các lý do thủ tục hoặc thẩm quyền không đưa ra được các kết luận đối với khiếu kiện đòi khắc phục đối với nghĩa vụ đó.
- Với các mục đích của Điều này:
 - quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp theo Hiệp định WTO được xem là khởi động khi có yêu cầu của một Bên về việc thành lập ban hội thẩm theo Điều 6 của Thỏa thuận về các Quy tắc và Thủ tục điều chỉnh việc Giải quyết Tranh chấp;
 - quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp theo Chương này được xem là khởi động khi có yêu cầu của một Bên đối với việc thành lập một hội đồng trọng tài theo khoản 1 Điều 3.5 (Khởi động Thủ tục Trọng tài);
 - quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp theo bất cứ hiệp định quốc tế nào khác được xem là khởi động trên cơ sở quy định tại hiệp định đó.
- Không quy định nào trong Hiệp định này ngăn cản một Bên thực hiện việc tạm ngừng các nghĩa vụ được cho phép bởi Cơ quan Giải quyết Tranh chấp WTO. Hiệp định WTO hoặc Hiệp định Thương mại Tự do sẽ không được viện dẫn để ngăn cản một Bên tiến hành các biện pháp thích hợp theo Điều 3.15 (Biện pháp khắc phục Tạm thời trong Trường hợp Không Tuân thủ).

Điều 3.25

Thời hạn

1. Mọi thời hạn quy định tại Mục này, bao gồm cả thời hạn cho hội đồng trọng tài thông báo về các báo cáo và phán quyết, sẽ được tính theo ngày dương lịch kể từ ngày tiếp theo hành động hoặc tiếp theo sự kiện thực tế mà thời hạn đó đề cập tới, trừ khi có quy định khác.
2. Bất kỳ thời hạn nào được đề cập tại Mục này đều có thể được các Bên tranh chấp thỏa thuận điều chỉnh. Tại bất kỳ thời điểm nào, Hội đồng trọng tài có thể đề xuất các Bên điều chỉnh bất kỳ thời hạn nào được đề cập tại Mục này, đồng thời nêu rõ lý do của đề xuất đó.

Điều 3.26

Rà soát và Sửa đổi

Ủy ban có thể rà soát và quyết định sửa đổi các Phụ lục 7 (Quy tắc tố tụng trọng tài), 8 (Quy tắc ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên), và 9 (Cơ chế Hòa giải).

Mục B

Giải quyết tranh chấp giữa các Nhà đầu tư và các Bên

Tiểu Mục 1

Phạm vi và định nghĩa

Điều 3.27

Phạm vi

1. Mục này áp dụng đối với tranh chấp giữa nguyên đơn của một Bên và Bên kia liên quan đến biện pháp²⁰ nào bị cho là vi phạm các điều khoản của Chương 2 (Bảo hộ đầu tư) và được cho là gây ra thiệt hại cho nguyên đơn hoặc, trong trường hợp khiếu kiện được thực hiện nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại địa phương do nguyên đơn sở hữu hoặc kiểm soát, cho doanh nghiệp được thành lập tại địa phương đó.
2. Để rõ ràng hơn, nguyên đơn không thể nộp khiếu kiện theo Mục này nếu khoản đầu tư của nguyên đơn đã được thực hiện thông qua việc khai báo gian dối, che giấu, tham nhũng hoặc hành vi lạm dụng quy trình.
3. Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm được thành lập theo Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) và 3.39 (Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm) không giải quyết khiếu kiện nằm ngoài phạm vi của Điều này.
4. Khiếu kiện liên quan đến tái cơ cấu nợ của một Bên sẽ được giải quyết phù hợp với Mục này và Phụ lục 5 (Nợ công).

²⁰ Để rõ ràng hơn, thuật ngữ “biện pháp” có thể bao gồm cả việc không thực hiện hành động.

Điều 3.28
Định nghĩa

Với mục đích của Mục này, trừ khi được quy định khác:

- (a) “quá trình tố tụng” nghĩa là quá trình tố tụng tại Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm theo Mục này;
- (b) “các bên tranh chấp” nghĩa là nguyên đơn và bị đơn;
- (c) “nguyên đơn của một Bên” nghĩa là:
 - (i) một nhà đầu tư của một Bên nêu tại khoản 1(b) Điều 2.1 (Phạm vi), hành động nhân danh chính mình; hoặc
 - (ii) một nhà đầu tư của một Bên nêu tại khoản 1(b) Điều 2.1 (Phạm vi), hành động nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại địa phương mà nhà đầu tư này sở hữu hoặc kiểm soát; để rõ ràng hơn, khiếu kiện được nộp theo khoản này sẽ được coi là liên quan đến tranh chấp giữa một Bên ký kết và công dân của một Bên ký kết khác với mục đích của Điều 25(1) của Công ước ICSID;
- (d) “Công ước ICSID” nghĩa là Công ước về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa các Nhà nước và công dân của Nhà nước khác, làm tại Washington, ngày 18 tháng 3 năm 1965;
- (e) “Bên không tranh chấp” nghĩa là Việt Nam trong trường hợp bị đơn là Liên minh hoặc một nước thành viên Liên minh, hoặc Liên minh trong trường hợp Việt Nam là bị đơn.
- (f) “bị đơn” nghĩa là Việt Nam hoặc, trong trường hợp của Bên EU, hoặc Liên minh hoặc nước thành viên liên quan được xác định phù hợp với Điều 3.32 (Thông báo ý định khởi kiện);
- (g) “doanh nghiệp thành lập tại địa phương” nghĩa là một pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ của một Bên và được sở hữu và kiểm soát bởi một nhà đầu tư của Bên kia;
- (h) “Công ước New York 1958” nghĩa là Công ước về công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài, làm tại New York, ngày 10 tháng 6 năm 1958;
- (i) “tài trợ của bên thứ ba” nghĩa là tài trợ thực hiện bởi thể nhân hoặc pháp nhân không phải là một bên tranh chấp nhưng thỏa thuận với bên tranh chấp để tài trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí của vụ kiện nhằm đổi lấy khoản thù lao phụ thuộc vào kết quả của tranh chấp, hoặc bất kỳ khoản tài trợ nào khác dưới hình thức quyên góp hoặc cho không bởi một thể nhân hay pháp nhân không phải là một bên của tranh chấp đó;
- (j) “UNCITRAL” nghĩa là Ủy ban của Liên hiệp quốc về Luật thương mại quốc tế; và
- (k) “Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa” nghĩa là Quy tắc của UNCITRAL về minh bạch trong việc giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư dựa trên hiệp định bằng thủ tục trọng tài.

Tiểu Mục 2

Giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp thay thế và tham vấn

Điều 3.29
Giải pháp thân thiện

Các tranh chấp cần được giải quyết một cách thân thiện thông qua đàm phán và hòa giải, và nếu có thể, trước khi nộp yêu cầu tham vấn theo Điều 3.30 (Tham vấn). Việc giải quyết này có thể được thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào theo thỏa thuận của các bên tranh chấp, bao gồm sau khi quá trình tố tụng theo Mục này đã được bắt đầu.

Điều 3.30
Tham vấn

1. Trường hợp tranh chấp không thể được giải quyết một cách thân thiện thông qua cơ chế nêu tại Điều 3.29 (Giải pháp thân thiện), nguyên đơn của một Bên cáo buộc vi phạm các quy định nêu tại khoản 1 Điều 3.27 (Phạm vi) phải nộp yêu cầu tham vấn đến Bên kia. Yêu cầu này phải bao gồm các thông tin sau:

- (a) tên và địa chỉ của nguyên đơn và; tên, địa chỉ và địa điểm thành lập của doanh nghiệp được thành lập tại địa phương trong trường hợp yêu cầu đó được nộp nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại địa phương;
- (b) các quy định nêu tại khoản 1 Điều 3.27 (Phạm vi) được cho là bị vi phạm;
- (c) căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn của khiếu kiện, bao gồm các biện pháp bị cho là vi phạm các quy định nêu tại khoản 1 Điều 3.27 (Phạm vi);
- (d) yêu cầu về biện pháp khắc phục và mức độ thiệt hại ước tính; và
- (e) chứng cứ để chứng minh nguyên đơn là một nhà đầu tư của một Bên và nhà đầu tư đó sở hữu hoặc kiểm soát khoản đầu tư được bảo hộ, bao gồm doanh nghiệp được thành lập tại địa phương nếu có, mà yêu cầu tham vấn đã được nộp liên quan đến khoản đầu tư đó.

Trong trường hợp yêu cầu tham vấn được nộp bởi nhiều hơn một nguyên đơn hoặc nộp thay mặt nhiều hơn một doanh nghiệp được thành lập tại địa phương, các thông tin tại các điểm 1(a) và 1(e) nêu trên phải được nộp cho từng nguyên đơn hoặc từng doanh nghiệp được thành lập tại địa phương, tùy từng trường hợp cụ thể.

2. Yêu cầu tham vấn phải được nộp trong vòng:

- (a) ba năm kể từ ngày nguyên đơn hoặc doanh nghiệp được thành lập tại địa phương lần đầu tiên có nhận biết, hoặc đáng ra cần phải lần đầu tiên có nhận biết về biện pháp bị cho là vi phạm các quy định nêu tại Chương 2 (Bảo hộ đầu tư) và nhận biết về thiệt hại gây ra bởi biện pháp đó cho:
 - (i) nguyên đơn, đối với khiếu kiện do một nhà đầu tư khởi kiện nhân danh chính nhà đầu tư đó; hoặc
 - (ii) doanh nghiệp được thành lập tại địa phương, đối với khiếu kiện do một nhà đầu tư thực hiện thay mặt cho doanh nghiệp thành lập tại địa phương đó; hoặc
- (b) hai năm kể từ ngày nguyên đơn hoặc doanh nghiệp được thành lập tại địa phương chấm dứt theo đuổi các khiếu kiện hoặc các quy trình tố tụng tại một tòa trọng tài hoặc tòa án theo pháp luật trong nước, và trong mọi trường hợp không quá 7 năm kể từ ngày nguyên đơn lần đầu tiên có nhận biết hoặc đáng ra cần phải lần đầu tiên có

nhận biết về biện pháp được cho là vi phạm các quy định tại Chương 2 (Bảo hộ đầu tư) và nhận biết về thiệt hại gây ra bởi các biện pháp đó cho:

- (i) nguyên đơn, đối với khiếu kiện do một nhà đầu tư khởi kiện nhân danh chính nhà đầu tư đó; hoặc
- (ii) doanh nghiệp được thành lập tại địa phương, đối với khiếu kiện do một nhà đầu tư thực hiện thay mặt cho doanh nghiệp thành lập tại địa phương đó.²¹

3. Trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, địa điểm tham vấn sẽ là:

- (a) Hà Nội trong trường hợp tham vấn liên quan đến các biện pháp của Việt Nam; hoặc
- (b) Bruc-xen trong trường hợp tham vấn liên quan đến các biện pháp của Liên minh; hoặc
- (c) thủ đô của nước thành viên Liên minh có liên quan trong trường hợp yêu cầu tham vấn chỉ liên quan đến các biện pháp của nước thành viên đó.

Tham vấn cũng có thể được thực hiện thông qua truyền hình trực tuyến hoặc các phương tiện khác, đặc biệt trong trường hợp có liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Trừ khi các bên tranh chấp đồng ý kéo dài thời gian, tham vấn được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nộp yêu cầu tham vấn.
5. Trong trường hợp nguyên đơn không nộp khiếu kiện theo Điều 3.33 (Nộp khiếu kiện) trong vòng 18 tháng kể từ ngày nộp yêu cầu tham vấn, nguyên đơn được cho là rút khỏi các thủ tục tố tụng theo Mục này và không được phép nộp khiếu kiện theo Mục này. Thời hạn này có thể được gia hạn thông qua thỏa thuận giữa các bên tranh chấp liên quan trong tham vấn.
6. Thời hạn nêu tại khoản 2 và 5 sẽ không áp dụng để tuyên bố khiếu kiện không được thụ lý trong trường hợp nguyên đơn có thể chứng minh việc không nộp yêu cầu tham vấn hoặc nộp khiếu kiện vì nguyên đơn không thể thực hiện được do kết quả của hành vi cố ý của Bên liên quan, với điều kiện nguyên đơn hành động sớm nhất có thể ngay sau khi nguyên đơn có thể nộp yêu cầu tham vấn hoặc nộp khiếu kiện.
7. Trong trường hợp yêu cầu tham vấn liên quan đến cáo buộc vi phạm của Liên minh, hoặc của một nước thành viên Liên minh đối với Hiệp định này, yêu cầu đó phải được gửi đến Liên minh. Khi các biện pháp của một nước thành viên Liên minh được xác định, yêu cầu đó phải được gửi đến nước thành viên liên quan.

Điều 3.31 Hòa giải

1. Các bên tranh chấp có thể đồng ý tiến hành hòa giải tại bất kỳ thời điểm nào.
2. Việc hòa giải là tự nguyện và không ảnh hưởng đến quan điểm pháp lý của các bên tranh chấp.
3. Hòa giải được điều chỉnh theo quy tắc nêu tại Phụ lục 10 (Cơ chế hòa giải tranh chấp giữa nhà đầu tư và các Bên). Bất kỳ thời hạn nào nêu tại Phụ lục 10 (Cơ chế hòa giải tranh chấp giữa nhà đầu tư và các Bên) có thể được các bên tranh chấp thống nhất sửa đổi.
4. Các bên tranh chấp thống nhất chỉ định hòa giải viên. Chỉ định đó có thể bao gồm chỉ định một hòa giải viên từ các thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp được chỉ định phù hợp với Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) hoặc các thành viên của Cơ quan giải

²¹ Điểm (2)(b) không áp dụng trong trường hợp áp dụng Phụ lục 12 (Quy trình tố tụng đồng thời).

quyết tranh chấp phúc thẩm được chỉ định phù hợp với Điều 3.39 (Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm). Các bên tranh chấp cũng có thể yêu cầu Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp chỉ định một hòa giải viên từ các thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp với điều kiện hòa giải viên đó không phải là công dân của một nước thành viên Liên minh cũng như của Việt Nam.

5. Trường hợp các bên tranh chấp đồng ý hòa giải, thời hạn nêu tại khoản 2 và 5 Điều 3.30 (Tham vấn), khoản 6 Điều 3.53 (Phán quyết sơ thẩm) và khoản 5 Điều 3.54 (Thủ tục phúc thẩm) sẽ được tạm dừng trong khoảng thời gian từ ngày các bên tranh chấp đồng ý tiến hành hòa giải đến ngày một trong các bên tranh chấp quyết định chấm dứt hòa giải thông qua thư gửi cho hòa giải viên và bên tranh chấp kia. Theo yêu cầu của cả hai bên tranh chấp, trường hợp Hội đồng giải quyết tranh chấp đã được thành lập theo Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp), Hội đồng giải quyết tranh chấp sẽ dừng thủ tục tố tụng của mình đến ngày một trong các bên tranh chấp quyết định chấm dứt hòa giải thông qua thư gửi đến hòa giải viên và bên tranh chấp kia.

Tiểu mục 3

Đệ trình Khiếu kiện và Điều kiện Tiên quyết

Điều 3.32

Thông báo ý định khởi kiện

1. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết trong vòng 90 ngày kể từ ngày nộp yêu cầu tham vấn, nguyên đơn có thể gửi văn bản thông báo ý định khởi kiện, trong đó nêu rõ ý định của nguyên đơn về việc đệ trình khiếu kiện để giải quyết tranh chấp theo Mục này và bao gồm các thông tin sau:
 - (a) tên và địa chỉ của nguyên đơn và, tên, địa chỉ và địa điểm thành lập của doanh nghiệp được thành lập tại địa phương trong trường hợp khiếu kiện được nộp nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại địa phương;
 - (b) các quy định nêu tại khoản 1 Điều 3.27 (Phạm vi) được cho là bị vi phạm;
 - (c) cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn của khiếu kiện, bao gồm các biện pháp bị cho là vi phạm các quy định nêu tại khoản 1 Điều 3.27 (Phạm vi); và
 - (d) yêu cầu về biện pháp khắc phục và mức độ thiệt hại ước tính.Thông báo ý định khởi kiện phải được gửi đến Liên minh hoặc Việt Nam, tùy từng trường hợp cụ thể. Trường hợp biện pháp của một nước thành viên Liên minh được xác định, thông báo ý định khởi kiện phải được gửi đến nước thành viên đó.
2. Trường hợp Thông báo ý định khởi kiện đã được gửi đến Liên minh, Liên minh sẽ xác định bị đơn và sau đó, thông báo cho nguyên đơn trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo ý định khởi kiện để nêu rõ Liên minh hay nước thành viên Liên minh sẽ là bị đơn.
3. Trong trường hợp nguyên đơn không được thông báo về việc xác định bị đơn trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo ý định khởi kiện:
 - (a) nếu các biện pháp được xác định trong thông báo đó chỉ bao gồm các biện pháp của một quốc gia thành viên Liên minh, quốc gia thành viên đó sẽ là bị đơn; hoặc
 - (b) nếu các biện pháp được xác định trong thông báo đó bao gồm cả các biện pháp của Liên minh thì Liên minh sẽ là bị đơn.

4. Nguyên đơn có thể nộp khiếu kiện phù hợp với Điều 3.33 (Đệ trình Khiếu kiện) trên cơ sở của việc xác định nêu tại khoản 2, hoặc nếu nguyên đơn không được thông báo việc xác định đó trong thời hạn quy định tại khoản 2, phù hợp với khoản 3.
5. Trong trường hợp Liên minh hoặc quốc gia thành viên Liên minh là bị đơn dựa trên việc xác định được thực hiện theo khoản 2, Liên minh hoặc nước thành viên có liên quan không được tuyên bố việc khiếu kiện không được thụ lý hoặc Cơ quan giải quyết tranh chấp không có thẩm quyền hoặc bằng cách khác tuyên bố rằng khiếu kiện hoặc phán quyết đó là không có cơ sở hoặc không có giá trị dựa trên cơ sở rằng bị đơn thích hợp phải là Liên minh mà không phải là nước thành viên hoặc ngược lại.
6. Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm bị ràng buộc bởi việc xác định được thực hiện theo khoản 2.
7. Hiệp định này hoặc các quy tắc áp dụng về giải quyết tranh chấp không ngăn cản việc trao đổi tất cả các thông tin liên quan đến tranh chấp giữa Liên minh và quốc gia Thành viên có liên quan.

Điều 3.33 Đệ trình Khiếu kiện

1. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết được trong vòng 6 tháng kể từ ngày nộp yêu cầu tham vấn và đã trải qua ít nhất 3 tháng kể từ ngày nộp thông báo ý định khởi kiện theo Điều 3.32 (Thông báo ý định khởi kiện), nguyên đơn có thể nộp khiếu kiện đến Cơ quan giải quyết tranh chấp được thành lập theo Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) với điều kiện nguyên đơn đáp ứng các yêu cầu nêu tại Điều 3.35 (Các yêu cầu về thủ tục và yêu cầu khác đối với việc đệ trình khiếu kiện).
2. Khiếu kiện được nộp đến Cơ quan giải quyết tranh chấp theo một trong các bộ quy tắc giải quyết tranh chấp sau:
 - (a) Công ước ICSID;
 - (b) Quy tắc phụ trợ về tổ chức quá trình tố tụng (sau đây gọi là “Quy tắc phụ trợ ICSID”) của Ban thư ký Trung tâm quốc tế về giải quyết tranh chấp đầu tư (sau đây gọi là “Ban thư ký ICSID”), trong trường hợp các điều kiện cho quá trình tố tụng phù hợp với khoản (a) không áp dụng;
 - (c) quy tắc trọng tài của UNCITRAL; hoặc
 - (d) bất kỳ quy tắc nào được các bên tranh chấp thỏa thuận. Trong trường hợp nguyên đơn đề xuất áp dụng một bộ quy tắc giải quyết tranh chấp nhất định và nếu trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất này, các bên tranh chấp không thỏa thuận được bằng văn bản về quy tắc đó, hoặc bị đơn không trả lời nguyên đơn, nguyên đơn có thể nộp khiếu kiện theo các quy tắc quy định tại điểm (a), (b) và (c).
3. Tất cả các khiếu kiện do nguyên đơn xác định trong đơn khiếu kiện của mình theo Điều này phải căn cứ vào các biện pháp được xác định trong yêu cầu tham vấn của mình theo điểm 1(c) Điều 3.30 (Tham vấn).
4. Các quy tắc về giải quyết tranh chấp nêu tại khoản 2 sẽ được áp dụng phù hợp với các quy tắc nêu tại Mục này, được bổ sung bởi bất kỳ quy tắc nào do Ủy ban, Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm thông qua.

5. Khiếu kiện được coi là được nộp theo Điều này khi nguyên đơn đã bắt đầu quy trình tố tụng theo các quy tắc được áp dụng về giải quyết tranh chấp.
6. Các khiếu kiện được nộp nhân danh một nhóm gồm một số các nguyên đơn chưa xác định, hoặc được nộp bởi một đại diện có ý định tiến hành quy trình tố tụng vì lợi ích của một số các nguyên đơn đã được xác định hoặc chưa được xác định mà ủy quyền tất cả các quyết định liên quan đến việc thực hiện quá trình tố tụng thay mặt họ, sẽ không được thụ lý.

Điều 3.34

Các khiếu kiện khác

1. Nguyên đơn không được nộp khiếu kiện đến Cơ quan giải quyết tranh chấp nếu nguyên đơn đó có khiếu kiện đang chờ giải quyết tại bất kỳ tòa án hoặc trọng tài trong nước hoặc quốc tế nào liên quan đến cùng một biện pháp được cho là không phù hợp với các quy định nêu tại khoản 1 Điều 3.27 (Phạm vi) và có cùng thiệt hại, trừ khi nguyên đơn rút khiếu kiện đang chờ giải quyết đó.
2. Nguyên đơn hành động nhân danh chính mình không được nộp khiếu kiện đến Cơ quan giải quyết tranh chấp nếu bất kỳ cá nhân nào, trực tiếp hoặc gián tiếp, có quyền sở hữu trong hoặc bị kiểm soát bởi nguyên đơn có khiếu kiện đang chờ giải quyết tại Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc bất kỳ tòa án hoặc trọng tài trong nước hoặc quốc tế liên quan đến cùng một biện pháp được cho là không phù hợp với các quy định nêu tại khoản 1 Điều 3.27 (Phạm vi) và có cùng thiệt hại, trừ khi người đó rút khiếu kiện đang chờ giải quyết đó.
3. Nguyên đơn hành động nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại địa phương không được nộp khiếu kiện đến Cơ quan giải quyết tranh chấp nếu bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền sở hữu tại hoặc bị kiểm soát bởi doanh nghiệp được thành lập tại địa phương đó có khiếu kiện đang chờ giải quyết tại Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc tại bất kỳ tòa án hoặc trọng tài trong nước hoặc quốc tế về cùng biện pháp được cho là không phù hợp với các quy định nêu tại Chương 2 (Bảo hộ đầu tư) và có cùng thiệt hại, trừ khi người đó rút khiếu kiện đang chờ giải quyết đó.
4. Trước khi nộp khiếu kiện, nguyên đơn phải cung cấp:
 - (a) chứng cứ chứng minh nguyên đơn và, trong trường hợp liên quan theo khoản 2 và 3, bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền sở hữu tại hoặc bị kiểm soát bởi nguyên đơn đó hoặc doanh nghiệp được thành lập tại địa phương đã rút khiếu kiện đang chờ giải quyết nêu tại khoản 1, 2 hoặc 3; và
 - (b) văn bản từ bỏ quyền của mình, và tùy từng trường hợp cụ thể, văn bản từ bỏ quyền của doanh nghiệp được thành lập tại địa phương để tiến hành khiếu kiện nêu tại khoản 1.
5. Điều này áp dụng phù hợp với Phụ lục 12 (Quy trình tố tụng đồng thời).
6. Văn bản từ bỏ quyền nêu tại điểm 4(b) sẽ chấm dứt áp dụng khi khiếu kiện đó bị từ chối trên cơ sở không đáp ứng yêu cầu về quốc tịch để khởi kiện theo Hiệp định này.
7. Khoản 1 đến 4 của Điều này, bao gồm Phụ lục 12 (Quy trình tố tụng đồng thời) không áp dụng trong trường hợp các khiếu kiện được nộp đến tòa án hoặc trọng tài trong nước đã được khởi xướng với mục đích duy nhất là tìm kiếm các biện pháp ngăn chặn hoặc hỗ trợ tạm thời và không liên quan đến việc bồi thường thiệt hại về tiền.
8. Trong trường hợp các khiếu kiện được nộp đồng thời theo Mục này và Mục A (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên), hoặc đồng thời theo Mục này và một thỏa thuận quốc tế khác liên quan đến cùng một sự đối xử được cho là không phù hợp với các quy định nêu tại

Chương 2 (Bảo hộ đầu tư), Hội đồng giải quyết tranh chấp được thành lập theo Mục này sẽ, sớm nhất có thể sau khi nghe các bên tranh chấp trình bày, tính đến các quy trình tố tụng theo Mục A (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên) hoặc theo thỏa thuận quốc tế khác, trong các quyết định, lệnh hoặc phán quyết của mình. Với mục đích này, trường hợp thấy cần thiết, Cơ quan giải quyết tranh chấp cũng có thể dùng quy trình tố tụng của mình. Trong quá trình thực hiện quy định này, Cơ quan giải quyết tranh chấp phải tuân thủ khoản 6 Điều 3.53 (Phán quyết sơ thẩm).

Điều 3.35

Yêu cầu về thủ tục và các yêu cầu khác đối với việc đệ trình khiếu kiện

1. Khiếu kiện có thể được nộp đến Cơ quan giải quyết tranh chấp theo Mục này chỉ khi:
 - (a) khiếu kiện được nộp cùng với chấp thuận bằng văn bản của nguyên đơn về việc giải quyết tranh chấp đó tại Cơ quan giải quyết tranh chấp phù hợp với các thủ tục quy định tại Mục này và lựa chọn của nguyên đơn về việc áp dụng một trong các bộ quy tắc giải quyết tranh chấp nêu tại khoản 2 Điều 3.33 (Đệ trình khiếu kiện) làm quy tắc giải quyết tranh chấp áp dụng cho vụ kiện này;
 - (b) đã qua ít nhất sáu tháng kể từ ngày nộp yêu cầu tham vấn theo Điều 3.30 (Tham vấn) và tối thiểu ba tháng kể từ ngày nộp thông báo ý định khởi kiện theo Điều 3.32 (Thông báo ý định khởi kiện);
 - (c) yêu cầu tham vấn và thông báo ý định khởi kiện đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại khoản 1 và 2 Điều 3.30 (Tham vấn) và khoản 1 Điều 3.32 (Thông báo ý định khởi kiện) một cách riêng rẽ;
 - (d) căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn của tranh chấp đã được tham vấn trước theo Điều 3.30 (Tham vấn);
 - (e) tất cả các khiếu kiện được xác định trong đơn khởi kiện đến Cơ quan giải quyết tranh chấp được thực hiện theo Điều 3.33 (Đệ trình Khiếu kiện) trên cơ sở cùng một biện pháp hoặc các biện pháp đã được xác định trong thông báo ý định khởi kiện được thực hiện theo Điều 3.32 (Thông báo ý định khởi kiện); và
 - (f) các điều kiện được nêu trong Điều 3.34 (Các khiếu kiện khác) được đáp ứng đầy đủ.
2. Điều khoản này không ảnh hưởng đến các yêu cầu về thẩm quyền khác phát sinh từ các quy tắc giải quyết tranh chấp có liên quan.

Điều 3.36

Chấp thuận giải quyết tranh chấp

1. Bị đơn đồng ý với việc nộp khiếu kiện phù hợp với quy định của Mục này.
2. Nguyên đơn phải nộp chấp thuận của mình đối với việc giải quyết tranh chấp theo thủ tục quy định tại Mục này vào thời điểm nộp khiếu kiện theo Điều 3.33 (Đệ trình khiếu kiện).
3. Chấp thuận giải quyết tranh chấp theo khoản 1 và 2 yêu cầu như sau:
 - (a) các bên tranh chấp không tổ chức thi hành phán quyết được ban hành theo Mục này trước khi phán quyết đó trở thành chung thẩm theo Điều 3.55 (Phán quyết chung thẩm); và

- (b) các bên tranh chấp không tiến hành kháng cáo, xem xét lại, hủy bỏ, hủy, sửa đổi hoặc tiến hành bất kỳ thủ tục tương tự nào khác tại tòa án hoặc trọng tài trong nước hoặc quốc tế liên quan đến phán quyết theo Mục này.²²
4. Chấp thuận giải quyết tranh chấp theo khoản 1 và 2 được hiểu là đáp ứng các yêu cầu của:
- (a) Điều 25 Công ước ICSID và Quy tắc phụ trợ của ICSID về thỏa thuận bằng văn bản của các bên tranh chấp; và
- (b) Điều II Công ước New York năm 1958 về thỏa thuận bằng văn bản.

Điều 3.37

Tài trợ của bên thứ ba

1. Trường hợp có tài trợ của bên thứ ba, bên tranh chấp hưởng lợi ích từ việc tài trợ này phải thông báo cho bên tranh chấp kia và Hội đồng giải quyết tranh chấp, hoặc Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp trong trường hợp Hội đồng giải quyết tranh chấp chưa được thành lập, về sự tồn tại và bản chất của thỏa thuận tài trợ, và tên, địa chỉ của bên thứ ba tài trợ.
2. Thông báo đó phải được thực hiện vào thời điểm đệ trình khiếu kiện, hoặc, trong trường hợp thỏa thuận tài trợ đó được thống nhất hoặc việc tặng, cho được thực hiện sau khi nộp khiếu kiện, không chậm trễ ngay sau khi thỏa thuận đó được thống nhất hoặc việc tặng, cho được thực hiện.
3. Khi áp dụng Điều 3.48 (Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ về chi phí), Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ xem xét liệu có tài trợ của bên thứ ba hay không. Khi quyết định về chi phí của quy trình tố tụng theo khoản 4 Điều 3.53 (Phán quyết sơ thẩm), Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ xem xét xem các yêu cầu nêu tại khoản 1 và 2 Điều này có được tuân thủ hay không.

Tiểu mục 4

Hệ thống Cơ quan giải quyết tranh chấp đầu tư

Điều 3.38

Cơ quan giải quyết tranh chấp

1. Cơ quan giải quyết tranh chấp được thành lập để xét xử các khiếu kiện được nộp theo Điều 3.33 (Đệ trình Khiếu kiện).
2. Phù hợp với khoản 5(a) Điều 4.1 (Ủy ban), vào thời điểm Hiệp định này có hiệu lực, Ủy ban sẽ chỉ định chín thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp. Trong đó, ba thành viên mang quốc tịch của các quốc gia thành viên Liên minh, ba thành viên mang quốc tịch Việt Nam và ba thành viên mang quốc tịch của nước thứ ba.²³
3. Ủy ban có thể quyết định tăng hoặc giảm số lượng Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp với số lượng chia hết cho ba. Việc chỉ định bổ sung được thực hiện trên cơ sở tương tự quy định tại khoản 2.
4. Các Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp phải có trình độ chuyên môn theo yêu cầu tại nước của mình về việc chỉ định vào cơ quan tư pháp, hoặc là luật gia được công nhận

²² Để rõ ràng hơn, điểm này được áp dụng phù hợp với Điều 3.57 (Thi hành phán quyết chung thẩm).

²³ Thay vì đề xuất chỉ định ba Thành viên có quốc tịch của Bên mình, mỗi Bên đều có thể đề xuất chỉ định ba Thành viên có quốc tịch khác. Trong trường hợp này, các Thành viên đó sẽ được coi là mang quốc tịch của Bên đã tiến hành chỉ định theo Điều này.

về năng lực. Các Thành viên này phải có trình độ chuyên môn đã được chứng minh về công pháp quốc tế. Các Thành viên này cần có trình độ chuyên môn về luật đầu tư quốc tế, luật thương mại quốc tế và giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các hiệp định đầu tư quốc tế hoặc hiệp định thương mại quốc tế.

5. Nhiệm kỳ của các Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp là bốn năm và được chỉ định lại thêm một nhiệm kỳ. Tuy nhiên, đối với năm trong số chín thành viên được chỉ định ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực được xác định bằng cách rút thăm, nhiệm kỳ được kéo dài đến 6 năm. Các vị trí trống sẽ được chỉ định khi phát sinh. Người được bổ nhiệm để thay thế một người chưa kết thúc nhiệm kỳ sẽ giữ chức vụ cho đến hết thời hạn của người tiền nhiệm. Trường hợp được sự đồng ý của Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp, người đang tham gia một Hội đồng giải quyết tranh chấp sơ thẩm khi kết thúc nhiệm kỳ có thể tiếp tục đảm nhiệm nhiệm vụ tại Hội đồng đó cho đến khi hoàn tất quy trình tố tụng của Hội đồng giải quyết tranh chấp sơ thẩm đó và người này, chỉ với mục đích đó, mới tiếp tục được coi là Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp.
6. Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ xét các vụ kiện tại các Hội đồng giải quyết tranh chấp sơ thẩm bao gồm 3 Thành viên, trong đó một Thành viên mang quốc tịch của một nước thành viên Liên minh, một Thành viên mang quốc tịch Việt Nam và một Thành viên mang quốc tịch của nước thứ ba. Thành viên mang quốc tịch của nước thứ ba sẽ là chủ tọa của Hội đồng giải quyết tranh chấp sơ thẩm.
7. Trong vòng 90 ngày kể từ khi nộp khiếu kiện theo Điều 3.33 (Đệ trình Khiếu kiện), Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ chỉ định các Thành viên tham gia Hội đồng giải quyết tranh chấp để xét xử vụ kiện đó trên cơ sở luân phiên để đảm bảo thành phần các hội đồng giải quyết tranh chấp là ngẫu nhiên và không thể dự đoán trước được, đồng thời dành cơ hội như nhau đối với tất cả các thành viên trong hoạt động xét xử.
8. Chủ tịch và Phó Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp chịu trách nhiệm về các vấn đề tổ chức và được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ hai năm và được xác định bằng cách rút thăm từ các Thành viên là công dân của nước thứ ba. Chủ tịch và Phó Chủ tịch giữ chức vụ dựa trên nguyên tắc luân phiên và được các đồng Chủ tịch của Ủy ban hoặc các đại diện của họ xác định thông qua rút thăm. Phó Chủ tịch sẽ thay thế Chủ tịch khi Chủ tịch vắng mặt.
9. Mặc dù có quy định tại khoản 6, các bên tranh chấp có thể thỏa thuận về việc vụ kiện được xét xử bởi một Thành viên là công dân của nước thứ ba được Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp chỉ định. Bị đơn sẽ xem xét một cách thiện chí về yêu cầu này của nguyên đơn, đặc biệt là trong trường hợp nguyên đơn là doanh nghiệp nhỏ hoặc vừa hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại ở mức tương đối thấp. Yêu cầu đó phải được thực hiện cùng thời điểm với thời điểm nộp đơn khởi kiện theo Điều 3.33 (Đệ trình Khiếu kiện).
10. Cơ quan giải quyết tranh chấp có thể xây dựng quy trình làm việc riêng của mình. Các quy trình làm việc phải phù hợp với quy tắc giải quyết tranh chấp được áp dụng và Mục này. Nếu Cơ quan giải quyết tranh chấp quyết định xây dựng quy trình làm việc này, Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ soạn dự thảo quy trình làm việc với sự tham vấn của các Thành viên khác của Cơ quan giải quyết tranh chấp và trình dự thảo quy trình làm việc cho Ủy ban. Dự thảo quy trình làm việc phải được Ủy ban thông qua. Nếu dự thảo quy trình làm việc không được Ủy ban thông qua trong vòng ba tháng kể từ ngày trình, Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ thực hiện sửa đổi cần thiết đối với dự thảo quy trình làm việc, có xem xét đến các quan điểm của các Bên. Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp sau đó sẽ trình bày dự thảo sửa đổi quy trình làm việc cho Ủy ban. Dự thảo sửa đổi quy trình làm việc sẽ được coi là thông qua trừ khi Ủy ban quyết định bác bỏ dự thảo sửa đổi của thủ tục làm việc trong vòng ba tháng kể từ ngày trình.

11. Trường hợp có vướng mắc về thủ tục mà không được điều chỉnh bởi Mục này hoặc bất kỳ quy tắc bổ sung nào được Ủy ban ban hành hoặc quy trình làm việc được ban hành phù hợp với khoản 10, Hội đồng giải quyết tranh chấp có thể ban hành quy trình thích hợp mà tương thích với các quy định đó.
12. Hội đồng giải quyết tranh chấp phải nỗ lực để đưa ra quyết định một cách đồng thuận. Trong trường hợp không thể đồng thuận đưa ra quyết định, Hội đồng giải quyết tranh chấp sẽ ban hành quyết định theo đa số phiếu của tất cả các Thành viên của Hội đồng. Ý kiến của từng Thành viên của Hội đồng giải quyết tranh chấp sẽ được giữ giấu tên.
13. Các Thành viên phải sẵn sàng tham gia giải quyết tranh chấp vào bất kỳ thời gian nào và trong một thời gian ngắn sau khi được thông báo, và phải liên tục theo dõi cập nhật các hoạt động giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này.
14. Để đảm bảo việc sẵn sàng tham gia của các Thành viên, các Thành viên sẽ được nhận một mức phí duy trì hàng tháng do Ủy ban quyết định. Ngoài ra, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp, nếu có, sẽ nhận mức phí hàng ngày tương đương với mức phí được xác định theo khoản 16 Điều 3.39 (Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm) cho mỗi ngày làm việc để thực hiện chức năng của Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp theo Mục này.
15. Phí duy trì và phí hàng ngày nêu tại khoản 14 do hai Bên chi trả vào một tài khoản do Ban Thư ký của ICSID quản lý, trong đó có xem xét đến trình độ phát triển của từng Bên. Trong trường hợp một Bên không nộp phí duy trì hoặc phí hàng ngày, Bên kia có thể lựa chọn thanh toán thay. Khoản chậm trả này sẽ được thanh toán với mức lãi suất hợp lý.
16. Trừ khi Ủy ban thông qua quyết định theo khoản 17, tiền phí và chi phí khác của Thành viên của Hội đồng giải quyết tranh chấp sẽ được xác định theo Quy định 14 (1) của Quy chế hành chính và tài chính của Công ước ICSID có hiệu lực vào ngày nộp đơn khởi kiện và được Cơ quan giải quyết tranh chấp phân bổ cho các bên tranh chấp theo khoản 4 Điều 3.53 (Phán quyết sơ thẩm).
17. Theo quyết định của Ủy ban, phí duy trì, phí hàng ngày và các khoản phí và chi phí khác có thể được chuyển cố định thành lương thường xuyên. Trong trường hợp này, các Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp phải thực hiện nhiệm vụ toàn bộ thời gian và không được tham gia vào bất kỳ công việc nào khác kể cả có thu nhập hay không, trừ khi có ngoại lệ được Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp chấp thuận một cách đặc biệt. Ủy ban sẽ quyết định mức thù lao của các Thành viên và các vấn đề có liên quan đến tổ chức.
18. Ban Thư ký của ICSID làm việc với tư cách là Ban Thư ký của Cơ quan giải quyết tranh chấp và cung cấp hỗ trợ cần thiết cho Cơ quan giải quyết tranh chấp. Chi phí cho việc hỗ trợ sẽ được Cơ quan giải quyết tranh chấp phân bổ cho các bên tranh chấp phù hợp với khoản 4 Điều 3.53 (Phán quyết sơ thẩm).

Điều 3.39 Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm

1. Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm thường trực được thành lập để xem xét các kháng cáo đối với các phán quyết của Cơ quan giải quyết tranh chấp sơ thẩm.
2. Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ bao gồm sáu Thành viên, trong đó hai Thành viên mang quốc tịch của nước thành viên Liên minh, hai Thành viên mang quốc tịch Việt Nam và 2 Thành viên mang quốc tịch của nước thứ ba.

3. Phù hợp với khoản 5 (a) Điều 4.1 (Ủy ban), sau khi Hiệp định này có hiệu lực, Ủy ban sẽ bổ nhiệm sáu Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm.²⁴
4. Ủy ban có thể quyết định tăng hoặc giảm số lượng các Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm với số lượng chia hết cho ba. Các chỉ định bổ sung được thực hiện trên cơ sở tương tự quy định tại khoản 2 và 3.
5. Các Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ bốn năm, có thể được bổ nhiệm lại thêm một nhiệm kỳ. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của ba trong số sáu Thành viên được chỉ định ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực, được lựa chọn bằng cách rút thăm, sẽ được kéo dài đến sáu năm. Các vị trí trống sẽ được chỉ định khi phát sinh. Người được bổ nhiệm để thay thế một người chưa kết thúc nhiệm kỳ sẽ giữ chức vụ cho đến hết thời hạn của người tiền nhiệm.
6. Chủ tịch và Phó Chủ tịch của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm được lựa chọn từ các Thành viên là công dân của nước thứ ba thông qua rút thăm và có nhiệm kỳ 2 năm. Chủ tịch và Phó Chủ tịch sẽ giữ nhiệm kỳ trên nguyên tắc luân chuyển và được các đồng Chủ tịch Ủy ban hoặc các đại diện của họ xác định thông qua rút thăm. Phó Chủ tịch sẽ thay thế Chủ tịch khi Chủ tịch vắng mặt.
7. Các Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm phải có trình độ chuyên môn đã được khẳng định về công pháp quốc tế và đáp ứng các tiêu chuẩn theo yêu cầu tại nước của mình để được chỉ định vào cơ quan tư pháp cấp cao nhất, hoặc là luật gia có năng lực đã được công nhận. Các Thành viên này cần có trình độ chuyên môn về luật đầu tư quốc tế, luật thương mại quốc tế và giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các hiệp định đầu tư quốc tế hoặc hiệp định thương mại quốc tế.
8. Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ xem xét các kháng cáo thông qua hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm gồm ba Thành viên, trong đó một Thành viên mang quốc tịch của một nước thành viên Liên minh, một Thành viên mang quốc tịch của Việt Nam và một Thành viên mang quốc tịch của nước thứ ba. Thành viên mang quốc tịch của nước thứ ba sẽ làm chủ tọa.
9. Thành phần của Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ được Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm thành lập cho từng vụ kiện trên cơ sở luân phiên để đảm bảo rằng thành viên của mỗi Hội đồng này là ngẫu nhiên và không thể đoán trước được, đồng thời dành cơ hội như nhau cho tất cả các Thành viên trong hoạt động xét xử. Trường hợp nhiệm kỳ của một Thành viên kết thúc trong khi đang làm việc cho một Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm, Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm có thể cho phép Thành viên đó tiếp tục làm việc cho Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm đó cho đến khi kết thúc các quy trình tố tụng của Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm đó và chỉ với mục đích này, tiếp tục được coi là Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm.
10. Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ xây dựng quy trình làm việc riêng của mình. Các quy trình làm việc phải phù hợp với Mục này và các hướng dẫn nêu tại Phụ lục 13 (Quy trình làm việc của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm). Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ soạn thảo quy trình làm việc sau khi tham vấn với các Thành viên khác của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm và trình dự thảo quy trình làm việc cho Ủy ban trong vòng một năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Dự thảo quy trình làm việc phải được Ủy ban thông qua. Nếu dự thảo quy trình làm việc không được Ủy ban thông qua

²⁴ Thay vì đề xuất chỉ định hai Thành viên là người mang quốc tịch Bên mình, mỗi Bên đều có thể đề xuất chỉ định đến hai Thành viên mang quốc tịch khác. Trong trường hợp này, các Thành viên đó sẽ được coi là mang quốc tịch của Bên đã chỉ định thành viên đó, với mục đích của Điều này.

trong vòng ba tháng kể từ ngày trình, Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ thực hiện sửa đổi cần thiết đối với dự thảo quy trình làm việc, có tính đến quan điểm của các Bên. Sau đó Chủ tịch của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ trình bày dự thảo sửa đổi quy trình làm việc cho Ủy ban. Dự thảo sửa đổi quy trình làm việc sẽ được coi là thông qua, trừ khi Ủy ban quyết định bác bỏ dự thảo sửa đổi quy trình làm việc trong vòng ba tháng kể từ khi trình.

11. Trường hợp có vướng mắc về thủ tục mà không được điều chỉnh tại Mục này, bất kỳ quy tắc bổ sung nào được ban hành bởi Ủy ban hoặc quy trình làm việc được xây dựng phù hợp với khoản 10, Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm có liên quan có thể ban hành thủ tục thích hợp mà tương thích với các quy định đó.
12. Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm phải nỗ lực để đưa ra quyết định một cách đồng thuận. Trong trường hợp không thể đồng thuận đưa ra quyết định, Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ ban hành quyết định theo đa số phiếu của tất cả các Thành viên hội đồng. Ý kiến của từng Thành viên của Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ được giấu tên.
13. Thành viên Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm phải sẵn sàng tham gia tổ tụng vào bất kỳ thời gian nào và trong một thời gian ngắn sau khi được thông báo, và phải liên tục theo dõi cập nhật các hoạt động giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này.
14. Các Thành viên Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ nhận được một mức phí duy trì hàng tháng cố định do Ủy ban quyết định. Ngoài ra, Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm và Phó Chủ tịch, nếu có, sẽ nhận một khoản phí hàng ngày tương đương với khoản phí được xác định theo khoản 16 cho mỗi ngày làm việc trong khi thực hiện các chức năng của Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm theo Mục này.
15. Phí duy trì và phí hàng ngày nêu tại khoản 14 sẽ do hai Bên chi trả vào một tài khoản do Ban thư ký ICSID quản lý, trong đó có xem xét đến trình độ phát triển của từng Bên. Trong trường hợp một Bên không thanh toán phí duy trì hoặc phí hàng ngày, Bên kia có thể lựa chọn thanh toán thay. Khoản chậm trả này sẽ được thanh toán với mức lãi suất thích hợp.
16. Vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực, Ủy ban sẽ ban hành quyết định nhằm xác định các mức phí và chi phí khác của các Thành viên Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm. Mức phí và chi phí này sẽ được Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm phân bổ cho các bên tranh chấp phù hợp với khoản 4 Điều 3.53 (Phán quyết sơ thẩm).
17. Theo quyết định của Ủy ban, phí duy trì, phí hàng ngày và các khoản phí và chi phí khác có thể được chuyển cố định thành lương thường xuyên. Trong trường hợp này, các Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm phải thực hiện nhiệm vụ toàn thời gian và không được tham gia vào bất kỳ công việc nào khác, kể cả có thu nhập hay không, trừ khi có ngoại lệ được Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm chấp nhận một cách đặc biệt. Ủy ban xác định mức thù lao của các Thành viên và các vấn đề có liên quan đến tổ chức.
18. Ban Thư ký của ICSID sẽ làm việc với tư cách là Ban Thư ký của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm và cung cấp hỗ trợ cần thiết cho Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm. Chi phí cho việc hỗ trợ này sẽ được Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm phân bổ cho các bên tranh chấp phù hợp với khoản 4 Điều 3.53 (Phán quyết sơ thẩm).

Điều 3.40
Quy tắc đạo đức

1. Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm được lựa chọn từ các cá nhân hoàn toàn độc lập. Các Thành viên này không có mối liên hệ với bất kỳ chính phủ nào.²⁵ Các Thành viên này không nhận bất kỳ chỉ đạo từ bất kỳ chính phủ hoặc tổ chức nào về các vấn đề liên quan đến tranh chấp. Các Thành viên này không tham gia vào việc xem xét các tranh chấp mà có thể trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra xung đột về lợi ích. Trong khi thực hiện các nghĩa vụ đó, các Thành viên này phải tuân thủ Phụ lục 11 (Bộ quy tắc ứng xử của thành viên Cơ quan giải quyết tranh chấp, Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm và Hòa giải viên). Ngoài ra, sau khi bổ nhiệm, các Thành viên này sẽ không được tư vấn hoặc làm chuyên gia được một bên chỉ định hoặc nhân chứng trong bất kỳ các tranh chấp bảo hộ đầu tư mới hoặc đang chờ giải quyết nào theo Hiệp định này hoặc bất kỳ hiệp định nào khác hoặc pháp luật trong nước.
2. Trường hợp một bên tranh chấp cho rằng một Thành viên có xung đột về lợi ích, bên tranh chấp đó sẽ gửi thông báo phản đối việc chỉ định này đến Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm. Thông báo phản đối phải được nộp trong vòng 15 ngày kể từ ngày Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm thông báo với bên tranh chấp về thành phần của Hội đồng giải quyết tranh chấp hoặc Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm, hoặc trong vòng 15 ngày kể từ ngày biết được việc xung đột lợi ích đó trong trường hợp bên tranh chấp đó không thể biết được việc xung đột lợi ích vào thời điểm thành lập Hội đồng giải quyết tranh chấp hoặc Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm. Thông báo phản đối này phải nêu rõ các căn cứ để phản đối.
3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo phản đối, nếu Thành viên bị phản đối không từ chức khỏi Hội đồng giải quyết tranh chấp hoặc Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm đó, Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ xem xét ý kiến của các bên tranh chấp, và tạo cơ hội để Thành viên đó được trình bày ý kiến của mình, sau đó ban hành quyết định trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được thông báo phản đối và lập tức thông báo cho các bên tranh chấp và các Thành viên khác của hội đồng đó.
4. Các phản đối chống lại việc bổ nhiệm Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp vào một hội đồng xét xử sẽ được Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm quyết định và ngược lại.
5. Theo khuyến nghị nêu rõ lý do từ Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm, hoặc theo sáng kiến chung các Bên, thông qua quyết định của Ủy ban, các Bên có thể quyết định miễn nhiệm một Thành viên khỏi Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm khi Thành viên đó có hành vi không phù hợp với nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và không phù hợp với việc tiếp tục là thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm. Trường hợp Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm bị coi là có hành vi đó thì Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ nộp bản khuyến nghị nêu rõ lý do. Khoản 2 Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) và khoản 3 Điều 3.39 (Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm) sẽ áp dụng để bổ sung các vị trí còn trống phát sinh theo khoản này, với những sửa đổi thích hợp.

²⁵ Để rõ ràng hơn, việc một người nhận lương từ chính phủ, hoặc từng làm việc cho chính phủ, hoặc có mối liên hệ gia đình với người nhận lương từ chính phủ, tự nó sẽ không được coi là người đó không đủ điều kiện.

Điều 3.41

Cơ chế giải quyết tranh chấp đa phương

Các Bên sẽ tham gia đàm phán một hiệp định quốc tế nhằm thiết lập một cơ quan giải quyết tranh chấp đầu tư đa phương kết hợp hoặc độc lập với cơ chế phúc thẩm đa phương để áp dụng đối với các tranh chấp theo Hiệp định này. Từ đó, các Bên có thể đồng ý việc không áp dụng một số nội dung liên quan tại Mục này. Ủy ban có thể ban hành quyết định xác định các thỏa thuận chuyên tiếp cần thiết.

Tiểu mục 5

Tiến hành tố tụng

Điều 3.42

Luật áp dụng và Quy tắc giải thích

1. Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ quyết định liệu các biện pháp bị khiếu kiện có vi phạm các quy định của Chương 2 (Bảo hộ đầu tư) như nguyên đơn cáo buộc hay không.
2. Khi đưa ra phán quyết, Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ áp dụng các quy định nêu tại Chương 2 (Bảo hộ đầu tư) và các quy định khác của Hiệp định này cũng như các quy tắc và nguyên tắc khác của luật quốc tế được áp dụng giữa các Bên và xem xét pháp luật trong nước có liên quan của Bên tranh chấp, như một vấn đề về tình tiết thực tiễn.
3. Để rõ ràng hơn, Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ bị ràng buộc bởi các giải thích về luật trong nước do tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền giải thích pháp luật trong nước có liên quan, và mọi diễn giải đối với luật trong nước của Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ không ràng buộc tòa án và cơ quan có thẩm quyền của bất kỳ Bên nào. Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm không có thẩm quyền xác định tính hợp pháp của một biện pháp, được cho là vi phạm Hiệp định này, theo pháp luật trong nước của Bên tranh chấp.
4. Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm phải giải thích Hiệp định này theo các quy tắc tập quán về giải thích công pháp quốc tế, như được quy định trong Công ước Viên về Luật điều ước, làm tại Viên ngày 23 tháng 5 năm 1969.
5. Khi phát sinh lo ngại nghiêm trọng liên quan đến các vấn đề về giải thích mà có thể ảnh hưởng đến các vấn đề liên quan đến Mục này, Ủy ban có thể ban hành các giải thích về các quy định của Hiệp định này. Các giải thích đó sẽ ràng buộc Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm. Ủy ban có thể quyết định ngày có hiệu lực của giải thích đó.

Điều 3.43
Chống gian lận

Để rõ ràng hơn, Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ từ chối thẩm quyền trong trường hợp tranh chấp đã phát sinh hoặc có thể dự đoán trên cơ sở có xác suất cao tại thời điểm nguyên đơn có được quyền sở hữu hoặc kiểm soát khoản đầu tư thuộc phạm vi của tranh chấp đó và Cơ quan giải quyết tranh chấp quyết định, trên cơ sở tình tiết thực tế của trường hợp đó, rằng nguyên đơn đã có được quyền sở hữu và kiểm soát khoản đầu tư đó nhằm mục đích chính là khởi kiện theo Mục này. Khả năng từ chối thẩm quyền trong trường hợp đó không ảnh hưởng đến các phản đối về thẩm quyền khác có thể xem xét bởi Cơ quan giải quyết tranh chấp.

Điều 3.44
Phản đối sơ bộ

1. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày thành lập Hội đồng giải quyết tranh chấp theo khoản 7 Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp), và trong bất kỳ trường hợp nào trước phiên xét xử đầu tiên của Hội đồng giải quyết tranh chấp hoặc 30 ngày kể từ ngày bị đơn nhận thức được các sự việc làm cơ sở của phản đối, bị đơn có thể nộp bản phản đối rằng việc khiếu kiện rõ ràng không có nội dung pháp lý.
2. Bị đơn phải nêu cơ sở của phản đối một cách chính xác nhất có thể.
3. Sau khi dành cơ hội cho các bên tranh chấp đưa ra ý kiến về phản đối này, tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng giải quyết tranh chấp hoặc một thời gian ngắn sau đó, Cơ quan giải quyết tranh chấp phải ban hành quyết định hoặc phán quyết sơ thẩm về phản đối đó, trong đó nêu rõ căn cứ cho quyết định hoặc phán quyết này. Trong trường hợp Hội đồng giải quyết tranh chấp nhận được phản đối đó sau phiên họp đầu tiên, Cơ quan giải quyết tranh chấp phải ban hành quyết định hoặc phán quyết sơ thẩm sớm nhất có thể nhưng không muộn hơn 120 ngày kể từ ngày phản đối đó được nộp. Khi ban hành quyết định đó, Cơ quan giải quyết tranh chấp phải suy đoán sự kiện bị cáo buộc là có thật và cũng có thể xem xét bất kỳ sự kiện thực tế có liên quan nào mà không bị tranh chấp.
4. Quyết định của Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ không ảnh hưởng đến quyền phản đối của một bên tranh chấp theo Điều 3.45 (Khiếu kiện không có cơ sở về mặt pháp lý) hoặc trong quá trình tố tụng, phản đối với các nội dung pháp lý của khiếu kiện và không ảnh hưởng đến thẩm quyền của một Cơ quan giải quyết tranh chấp trong việc xem xét các phản đối khác như một vấn đề sơ bộ. Để rõ ràng hơn, phản đối này có thể bao gồm phản đối rằng tranh chấp đó hoặc bất kỳ khiếu kiện kèm theo nào không thuộc thẩm quyền của Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc vì các lý do khác, không thuộc phạm vi xem xét của Cơ quan giải quyết tranh chấp.

Điều 3.45
Khiếu kiện không cơ sở về mặt pháp lý

1. Không ảnh hưởng đến thẩm quyền của Cơ quan giải quyết tranh chấp trong việc giải quyết các phản đối khác như là vấn đề sơ bộ, ví dụ như phản đối rằng tranh chấp đó hoặc bất kỳ khiếu kiện kèm theo nào không thuộc thẩm quyền của Cơ quan giải quyết tranh chấp, hoặc vì các lý do khác không thuộc phạm vi xem xét của Cơ quan giải quyết tranh chấp, và không ảnh hưởng đến quyền của bị đơn trong việc đưa ra bất kỳ phản đối nào trong đó vào thời điểm thích hợp, Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ quyết định, như một vấn đề sơ bộ, bất kỳ

phản đối nào của bị đơn rằng, về mặt pháp lý, khiếu kiện hoặc bất kỳ phần nào của khiếu kiện được nộp theo Mục này không phải là khiếu kiện mà có thể ban hành phán quyết nghiêng về nguyên đơn theo Điều 3.53 (Phán quyết sơ thẩm), ngay cả khi các sự kiện thực tế đã cáo buộc được suy đoán là đúng. Cơ quan giải quyết tranh chấp cũng có thể xem xét bất kỳ sự kiện thực tế có liên quan nào mà không bị tranh chấp.

2. Phản đối theo khoản 1 sẽ được nộp đến Cơ quan giải quyết tranh chấp sớm nhất có thể sau khi Hội đồng giải quyết tranh chấp được thành lập, và không được muộn hơn ngày Cơ quan giải quyết tranh chấp xác định để bị đơn đệ nộp bản kháng biện hoặc bản bào chữa của bị đơn hoặc trong trường hợp có sự sửa đổi khiếu kiện, ngày Cơ quan giải quyết tranh chấp xác định để bị đơn nộp bản phản biện đối với sửa đổi đó. Phản đối này sẽ không được nộp khi các thủ tục tố tụng theo Điều 3.44 (Phản đối sơ bộ) đang chờ giải quyết, trừ khi Cơ quan giải quyết tranh chấp cho phép nộp phản đối theo Điều này, sau khi xem xét các tình huống của vụ việc.
3. Vào thời điểm nhận phản đối theo khoản 1, và trừ khi Cơ quan giải quyết tranh chấp cho rằng phản đối đó rõ ràng là không có căn cứ, Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ đình chỉ quy trình tố tụng liên quan đến nội dung, xây dựng lịch trình để xem xét phản đối đó phù hợp với bất kỳ lịch trình nào đã được thiết lập để xem xét các vấn đề sơ bộ khác và ra quyết định hoặc phán quyết sơ thẩm đối với phản đối này, trong đó có nêu căn cứ của quyết định hoặc phán quyết sơ thẩm.

Điều 3.46

Minh bạch quy trình tố tụng

1. Quy tắc của UNCITRAL về minh bạch áp dụng đối với các tranh chấp tại Mục này, phù hợp với các khoản từ 2 đến 8.
2. Yêu cầu tham vấn theo Điều 3.30 (Tham vấn), thông báo ý định khởi kiện theo khoản 1 Điều 3.32 (Thông báo ý định khởi kiện), quyết định theo khoản 2 Điều 3.32 (Thông báo ý định khởi kiện), thông báo phản đối và quyết định về việc phản đối theo Điều 3.40 (Quy tắc đạo đức) và yêu cầu hợp nhất theo Điều 3.59 (Hợp nhất các vụ kiện) sẽ được bao gồm trong danh sách các tài liệu nêu tại Điều 3(1) của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa.
3. Phù hợp với Điều 7 của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa, trên cơ sở sáng kiến của mình hoặc theo đề nghị của bất kỳ cá nhân nào, và sau khi tham vấn với các bên tranh chấp, Cơ quan giải quyết tranh chấp có thể quyết định liệu có công bố hay không và công bố như thế nào đối các tài liệu được cung cấp cho hoặc được ban hành bởi Cơ quan giải quyết tranh chấp mà không thuộc phạm vi của Điều 3(1) và 3(2) của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa. Các tài liệu này có thể bao gồm các phụ lục nếu bị đơn đồng ý.
4. Mặc dù có Điều 2 Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa, Liên minh hoặc Việt Nam, tùy từng trường hợp cụ thể, phải nhanh chóng chuyển các tài liệu có liên quan theo khoản 2 của Điều này đến Bên không tranh chấp sau khi nhận được và công bố công khai các tài liệu này, với điều kiện lược bỏ các thông tin bí mật hoặc cần được bảo vệ.²⁶
5. Các tài liệu nêu tại khoản 2, 3 và 4 có thể được công bố công khai bằng cách liên hệ với bên lưu giữ nêu tại Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa.

²⁶ Để rõ ràng hơn, thông tin bí mật hoặc cần được bảo vệ được định nghĩa tại Điều 7(2) của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa, bao gồm thông tin bí mật nhà nước.

6. Trong vòng ba năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, Ủy ban sẽ rà soát việc thực thi khoản 3 nêu trên. Theo đề nghị của một trong hai Bên, Ủy ban có thể ban hành quyết định phù hợp với khoản 5(c) Điều 4.1 (Ủy ban) theo đó quy định Điều 3(3) của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa sẽ được áp dụng thay cho khoản 3 Điều này.
7. Phù hợp với bất kỳ quyết định nào của Cơ quan giải quyết tranh chấp về phản đối liên quan đến việc phân loại các thông tin được coi là thông tin bí mật hoặc cần được bảo vệ, các bên tranh chấp và Cơ quan giải quyết tranh chấp không được tiết lộ cho bất kỳ Bên không tranh chấp nào hoặc cho công chúng bất kỳ thông tin nào cần được bảo vệ trong trường hợp bên tranh chấp cung cấp thông tin đó đã xác định rõ ràng rằng thông tin đó là thông tin bí mật hoặc cần được bảo vệ.²⁷
8. Một bên tranh chấp có thể tiết lộ các tài liệu chưa được lược bỏ thông tin bí mật mà bên tranh chấp đó thấy cần thiết cho quá trình tố tụng, cho những chủ thể khác có liên quan đến quá trình tố tụng theo Phần này, bao gồm nhân chứng và chuyên gia. Tuy nhiên, bên tranh chấp đó phải bảo đảm những chủ thể đó phải bảo vệ thông tin bí mật hoặc cần được bảo vệ trong các tài liệu đó.

Điều 3.47 **Quyết định tạm thời**

Cơ quan giải quyết tranh chấp có thể ra lệnh áp dụng biện pháp bảo vệ tạm thời để bảo đảm quyền của một bên tranh chấp hoặc bảo đảm thẩm quyền của Cơ quan giải quyết tranh chấp được thực hiện hoàn toàn hiệu quả, bao gồm thủ tục để bảo vệ chứng cứ thuộc sở hữu hoặc kiểm soát của một bên tranh chấp hoặc để bảo vệ thẩm quyền của Cơ quan giải quyết tranh chấp. Cơ quan giải quyết tranh chấp không thể ban hành quyết định thu giữ tài sản cũng như không thể ngăn cản việc áp dụng các biện pháp đối xử được cho là vi phạm nghĩa vụ. Với mục đích của khoản này, lệnh của Cơ quan giải quyết tranh chấp bao gồm khuyến nghị.

Điều 3.48 **Bảo đảm đối với nghĩa vụ thanh toán chi phí**

1. Để rõ ràng hơn, theo đề nghị, Cơ quan giải quyết tranh chấp có thể yêu cầu nguyên đơn nộp tiền bảo đảm cho toàn bộ hoặc một phần chi phí nếu có căn cứ hợp lý để tin rằng nguyên đơn có nguy cơ không thể tuân thủ quyết định về chi phí trong trường hợp phán quyết chống lại nguyên đơn.
2. Trường hợp tiền bảo đảm cho chi phí không được nộp đầy đủ trong vòng 30 ngày kể từ ngày Cơ quan giải quyết tranh chấp yêu cầu, hoặc trong khoảng thời gian do Cơ quan giải quyết tranh chấp đặt ra, Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ thông báo cho các bên tranh chấp. Cơ quan giải quyết tranh chấp có thể ban hành quyết định tạm đình chỉ hoặc chấm dứt các thủ tục tố tụng.

²⁷ Để rõ ràng hơn, khi một bên tranh chấp đã nộp thông tin quyết định rút toàn bộ hoặc một phần của các đề trình của mình có chứa các thông tin theo Điều 7(4) của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa, trong trường hợp cần thiết, bên tranh chấp kia sẽ nộp lại hồ sơ đầy đủ và hồ sơ đã lược bỏ trong đó xóa bỏ thông tin đã bị rút bởi bên tranh chấp đã nộp thông tin đó đầu tiên hoặc phân loại lại thông tin đó phù hợp với việc phân loại của bên tranh chấp đã nộp thông tin đó đầu tiên.

Điều 3.49
Đình chỉ vụ kiện

Sau khi nộp yêu cầu khởi kiện theo Mục này, nếu nguyên đơn không thực hiện bất kỳ bước nào của quy trình tố tụng trong vòng 180 ngày liên tiếp hoặc trong một khoảng thời gian được các bên tranh chấp đồng ý, nguyên đơn sẽ bị coi là rút yêu cầu khởi kiện của mình và dừng quy trình tố tụng. Theo yêu cầu của bị đơn, và sau khi thông báo đến các bên tranh chấp, Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ ghi nhận việc đình chỉ quy trình tố tụng này trong một lệnh và ra phán quyết về chi phí. Sau khi lệnh đó được ban hành, thẩm quyền của Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ chấm dứt. Khi đó nguyên đơn sẽ không thể nộp khiếu kiện về cùng một vấn đề.

Điều 3.50
Ngôn ngữ tố tụng

1. Các bên tranh chấp sẽ thỏa thuận về ngôn ngữ sử dụng trong quá trình tố tụng.
2. Trường hợp các bên tranh chấp không đạt được đồng thuận theo khoản 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày thành lập Hội đồng giải quyết tranh chấp theo khoản 7 Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp), Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ xác định ngôn ngữ được sử dụng trong quá trình tố tụng. Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ đưa ra quyết định sau khi tham vấn với các bên tranh chấp nhằm đảm bảo hiệu quả kinh tế của quy trình tố tụng và bảo đảm việc xác định ngôn ngữ này không tạo ra các áp lực không cần thiết về nguồn lực của các bên tranh chấp và của Cơ quan giải quyết tranh chấp.²⁸

Điều 3.51
Bên không tranh chấp

1. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được các tài liệu nêu tại khoản (a) và (b) hoặc ngay sau khi bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến thông tin bí mật hoặc thông tin cần được bảo vệ đã được giải quyết, bị đơn sẽ gửi đến Bên không tranh chấp:
 - (a) yêu cầu tham vấn nêu tại Điều 3.30 (Tham vấn), thông báo ý định khởi kiện nêu tại khoản 1 Điều 3.32 (Thông báo ý định khởi kiện), việc xác định nêu tại khoản 2 Điều 3.32 (Thông báo ý định khởi kiện) và khiếu kiện nêu tại Điều 3.33 (Nộp khiếu kiện); và
 - (b) theo yêu cầu, bất kỳ tài liệu được công bố công khai nào phù hợp với Điều 3.46 (Minh bạch hóa thủ tục tố tụng).
2. Bên không tranh chấp có quyền tham gia phiên xét xử được tổ chức theo Mục này và có quyền đưa ra các lập luận bằng lời nói liên quan đến việc giải thích Hiệp định này.

Điều 3.52
Báo cáo chuyên gia

Theo yêu cầu của một bên tranh chấp hoặc theo sáng kiến của mình sau khi tham vấn với các bên tranh chấp, Cơ quan giải quyết tranh chấp có thể chỉ định một hoặc một số chuyên gia để

²⁸ Trong quá trình xem xét hiệu quả kinh tế của quy trình tố tụng, Cơ quan giải quyết tranh chấp cần xem xét chi phí của các bên tranh chấp và của Cơ quan giải quyết tranh chấp trong quá trình xử lý các án lệ và các tài liệu pháp lý có khả năng được các bên tranh chấp đệ trình.

báo cáo bằng văn bản về bất kỳ tình tiết thực tế nào liên quan đến môi trường, sức khỏe, an toàn hoặc các vấn đề khác được nêu ra bởi một bên tranh chấp trong quá trình tố tụng.

Điều 3.53 Phán quyết sơ thẩm

1. Trường hợp Cơ quan giải quyết tranh chấp quyết định rằng một biện pháp trong tranh chấp vi phạm bất kỳ quy định nêu tại Chương 2 (Bảo hộ đầu tư), trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn và sau khi nghe các bên tranh chấp, Cơ quan giải quyết tranh chấp có thể ban hành phán quyết riêng rẽ hoặc kết hợp, chỉ về:

(a) thiệt hại về tiền và lãi suất áp dụng; và

(b) chuyển giao tài sản, trong trường hợp đó, phán quyết phải nêu rõ bị đơn có thể bồi thường thiệt hại bằng tiền và lãi suất áp dụng thay cho việc chuyển giao, được xác định một cách phù hợp với các quy định có liên quan của Chương 2 (Bảo hộ đầu tư).

Trường hợp khiếu kiện được nộp nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại địa phương, bất kỳ phán quyết nào theo khoản này phải nêu rõ:

(a) thiệt hại bằng tiền và lãi suất áp dụng sẽ được trả cho doanh nghiệp được thành lập tại địa phương đó; và

(b) sẽ chuyển giao tài sản cho doanh nghiệp được thành lập tại địa phương.

Cơ quan giải quyết tranh chấp không thể phán quyết bãi bỏ các biện pháp đối xử có liên quan.

2. Thiệt hại bằng tiền không được lớn hơn tổn thất của nguyên đơn hoặc, trong trường hợp liên quan, của doanh nghiệp được thành lập tại địa phương, gây ra bởi việc vi phạm các quy định của Chương 2 (Bảo hộ đầu tư), và được khấu trừ bất kỳ thiệt hại nào xảy ra trước đó hoặc khoản đền bù đã được Bên liên quan đó thanh toán. Để rõ ràng hơn, khi nhà đầu tư nộp khiếu kiện nhân danh chính mình, nhà đầu tư đó chỉ có thể được bồi thường thiệt hại đã phát sinh cho nhà đầu tư đó liên quan đến khoản đầu tư được bảo hộ của nhà đầu tư đó.

3. Cơ quan giải quyết tranh chấp không được đưa ra các phán quyết về bồi thường thiệt hại mang tính trừng phạt.

4. Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ yêu cầu bên thua kiện chi trả chi phí của vụ kiện²⁹. Trong trường hợp ngoại lệ, Cơ quan giải quyết tranh chấp có thể phân bổ chi phí giữa các bên tranh chấp nếu Cơ quan giải quyết tranh chấp cho rằng phân bổ đó là hợp lý trong hoàn cảnh của vụ kiện đó. Bên thua kiện sẽ phải trả các chi phí hợp lý khác, bao gồm chi phí hợp lý của việc đại diện và hỗ trợ pháp lý, trừ khi Cơ quan giải quyết tranh chấp xác định rằng việc phân bổ đó là không hợp lý trong hoàn cảnh của vụ kiện đó. Trong trường hợp chỉ có một số phần của khiếu kiện thành công, thì chi phí sẽ được điều chỉnh theo tỷ lệ về số lượng hoặc mức độ của phần thành công của khiếu kiện đó. Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ xử lý các vấn đề về chi phí phù hợp với Điều này.

5. Ủy ban có thể ban hành quy tắc bổ sung về phí với mục đích nhằm xác định mức chi phí tối đa của việc đại diện và hỗ trợ pháp lý mà một loại Bên thua kiện nhất định có thể phải chi trả. Những quy tắc bổ sung này sẽ xem xét đến các nguồn tài chính của nguyên đơn trong

²⁹ Để rõ ràng hơn, thuật ngữ “chi phí của vụ kiện” bao gồm (a) chi phí hợp lý của việc tư vấn của chuyên gia và hỗ trợ khác theo yêu cầu của Cơ quan giải quyết tranh chấp, và (b) chi phí đi lại hợp lý và các khoản chi phí hợp lý khác của nhân chứng được Cơ quan giải quyết tranh chấp chấp thuận.

trường hợp nguyên đơn là một thể nhân hoặc một doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ủy ban sẽ nỗ lực ban hành các quy tắc bổ sung trong vòng 1 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

6. Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ ban hành phán quyết sơ thẩm trong vòng 18 tháng kể từ ngày nộp khiếu kiện. Trường hợp không đáp ứng được thời hạn trên, Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ ban hành quyết định về việc vấn đề này, trong đó nêu rõ nguyên nhân của việc trì hoãn.

Điều 3.54 Thủ tục phúc thẩm

1. Trong vòng 90 ngày kể từ ngày phán quyết sơ thẩm được ban hành, các bên tranh chấp có thể kháng cáo lên Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm về phán quyết đó. Căn cứ để kháng cáo gồm:
 - (a) Cơ quan giải quyết tranh chấp có sai lầm trong việc giải thích hoặc áp dụng luật áp dụng;
 - (b) Cơ quan giải quyết tranh chấp có sai lầm rõ ràng trong đánh giá các tình tiết thực tế, bao gồm đánh giá pháp luật trong nước có liên quan; hoặc
 - (c) các căn cứ nêu tại Điều 52 của Công ước ICSID mà không được thuộc trường hợp tại khoản (a) và (b).
2. Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ bác kháng cáo trong trường hợp Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm thấy rằng việc kháng cáo là không có căn cứ. Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm cũng có thể bác kháng cáo một cách nhanh chóng trong trường hợp kháng cáo rõ ràng là không có căn cứ.
3. Trường hợp Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm thấy rằng kháng cáo đó là có căn cứ chắc chắn, Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ sửa đổi hoặc đảo ngược toàn bộ hoặc một phần các ý kiến pháp lý và kết luận tại phán quyết sơ thẩm. Quyết định của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm phải nêu chính xác các ý kiến và kết luận của Cơ quan giải quyết tranh chấp đã được sửa đổi hoặc đảo ngược như thế nào.
4. Trường hợp các tình tiết thực tế được Cơ quan giải quyết tranh chấp thiết lập đã đủ, Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ áp dụng lập luận pháp lý và kết luận của mình đối với các tình tiết thực tế đó và ban hành quyết định cuối cùng. Trong trường hợp không thực hiện được việc này, Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ chuyển vấn đề lại cho Cơ quan giải quyết tranh chấp.
5. Như một quy tắc chung, quy trình phúc thẩm không kéo dài quá 180 ngày kể từ ngày một bên tranh chấp thông báo chính thức quyết định của mình về việc kháng cáo đến ngày Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm ban hành quyết định của mình. Trường hợp Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm thấy rằng không thể ban hành quyết định trong vòng 180 ngày, Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ thông báo bằng văn bản cho các bên tranh chấp lý do trì hoãn, đồng thời đưa ra thời hạn ước tính để Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm đưa ra quyết định của mình. Trừ trường hợp đặc biệt, quy trình tố tụng này không kéo dài quá 270 ngày.
6. Bên tranh chấp kháng cáo phải nộp tiền bảo đảm, bao gồm chi phí kháng cáo và các khoản chi phí hợp lý khác do Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm xác định phù hợp với tình huống của vụ kiện.
7. Các quy định của Điều 3.37 (Tài trợ của Bên thứ ba), 3.46 (Minh bạch quy trình tố tụng), Điều 3.47 (Quyết định tạm thời), 3.49 (Đình chỉ vụ kiện), 3.51 (Bên không tranh chấp),

Điều 3.35 (Phán quyết sơ thẩm) và 3.56 (Bồi thường thiệt hại và các bồi thường khác) sẽ áp dụng đối với thủ tục phúc thẩm, với những sửa đổi thích hợp.

Điều 3.55 **Phán quyết chung thẩm**

1. Phán quyết sơ thẩm được ban hành phù hợp với Mục này sẽ trở thành chung thẩm khi không bên tranh chấp nào kháng cáo theo khoản 1 Điều 3.54 (Thủ tục phúc thẩm).
2. Trường hợp phán quyết sơ thẩm bị kháng cáo và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm đã từ bác kháng cáo theo khoản 2 Điều 3.54 (Thủ tục phúc thẩm), phán quyết sơ thẩm sẽ trở thành chung thẩm kể từ ngày Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm bác kháng cáo.
3. Trường hợp phán quyết sơ thẩm bị kháng cáo và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm ban hành quyết định cuối cùng về vấn đề đó, phán quyết sơ thẩm sau khi được Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sửa đổi hoặc đảo ngược sẽ trở thành chung thẩm kể từ ngày Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm ban hành quyết định cuối cùng đó.
4. Trường hợp phán quyết sơ thẩm bị kháng cáo và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm đã sửa đổi hoặc đảo ngược các ý kiến và kết luận pháp lý của phán quyết sơ thẩm và chuyển vấn đề đó lại cho Cơ quan giải quyết tranh chấp, sau khi nghe các bên tranh chấp trình bày nếu thấy cần thiết, Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ sửa lại phán quyết sơ thẩm để phản ánh các ý kiến và kết luận của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm. Các ý kiến của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ ràng buộc Cơ quan giải quyết tranh chấp. Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm, Cơ quan giải quyết tranh chấp phải ban hành phán quyết sửa đổi. Phán quyết sửa đổi sẽ trở thành chung thẩm sau 90 ngày kể từ ngày được ban hành.
5. Với mục đích của Mục này, thuật ngữ “phán quyết chung thẩm” bao gồm bất kỳ quyết định cuối cùng nào do Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm ban hành phù hợp với khoản 4 Điều 3.54 (Thủ tục phúc thẩm).

Điều 3.56 **Bồi thường thiệt hại hoặc bồi thường khác**

Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ không chấp nhận các biện hộ, phản tố, bù trừ hoặc các lập luận tương tự rằng nhà đầu tư đó đã nhận được, hoặc sẽ nhận được tiền bồi thường thiệt hại hoặc các bồi thường khác theo một hợp đồng bảo hiểm hoặc bảo lãnh liên quan đến một phần hoặc toàn bộ số tiền yêu cầu bồi thường trong tranh chấp đã được khởi xướng theo Mục này.

Điều 3.57
Thi hành phán quyết chung thẩm

1. Phán quyết chung thẩm được ban hành phù hợp với Mục này sẽ:
 - (a) ràng buộc các bên tranh chấp trong tranh chấp cụ thể đó; và
 - (b) không bị kháng cáo, xem xét lại, hủy bỏ hoặc hủy hoặc bất kỳ các biện pháp nào khác.
2. Mỗi Bên sẽ công nhận phán quyết chung thẩm được ban hành phù hợp với Mục này là ràng buộc và cho thi hành các nghĩa vụ về tài chính trên lãnh thổ của mình tương tự như phán quyết chung thẩm của tòa án của Bên đó.
3. Mặc dù có khoản 1 và 2, trong thời gian nêu tại khoản 4, việc công nhận và thực thi phán quyết chung thẩm liên quan đến tranh chấp trong trường hợp Việt Nam là bị đơn sẽ được thực hiện phù hợp với Công ước New York năm 1958. Trong thời gian này, khoản 1(b) của Điều này và khoản 3(b) của Điều 3.36 (Thỏa thuận trọng tài) không áp dụng đối với các tranh chấp mà Việt Nam là bị đơn.
4. Đối với một phán quyết chung thẩm mà Việt Nam là bị đơn, khoản 1 (b) và 2 áp dụng sau năm năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, hoặc một thời gian dài hơn do Ủy ban xác định nếu xuất hiện các điều kiện cần thiết.
5. Việc thực thi phán quyết sẽ được điều chỉnh bởi pháp luật liên quan đến việc thi hành phán quyết hoặc bản án có hiệu lực khi việc thực thi đó được yêu cầu.
6. Để rõ ràng hơn, Điều 4.14 (Không có hiệu lực trực tiếp) sẽ không ngăn cản việc công nhận, thực thi và thi hành các phán quyết được đưa ra theo Mục này.
7. Theo mục đích của Điều 1 Công ước New York năm 1958, các phán quyết chung thẩm được ban hành theo Mục này sẽ được coi là phán quyết trọng tài và liên quan đến các khiếu nại phát sinh từ một mối quan hệ hoặc giao dịch thương mại.
8. Để rõ ràng hơn và phù hợp với khoản 1 (b), trường hợp khiếu kiện đã được nộp để giải quyết tranh chấp theo khoản 2 (a) Điều 3.33 (Nộp khiếu kiện), phán quyết chung thẩm được ban hành theo Mục này sẽ đủ điều kiện như một phán quyết theo Mục 6 của Chương IV Công ước ICSID.

Điều 3.58
Vai trò của các Bên trong Hiệp định

1. Không Bên nào được sử dụng việc bảo hộ ngoại giao, hoặc khởi kiện quốc tế liên quan đến tranh chấp đã nộp theo Mục này, trừ khi Bên kia không tuân thủ phán quyết đã ban hành đối với tranh chấp đó. Với mục đích của Điều này, bảo hộ ngoại giao không bao gồm trao đổi ngoại giao không chính thức vì mục đích duy nhất là thúc đẩy giải quyết tranh chấp đó.
2. Khoản 1 không loại trừ khả năng của việc giải quyết tranh chấp theo Mục A (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên) liên quan đến một biện pháp áp dụng chung nếu biện pháp đó được cho là vi phạm Hiệp định này liên quan và đã có một tranh chấp về biện pháp đó liên quan đến một khoản đầu tư cụ thể đã được khởi xướng theo Điều 3.33 (Nộp khiếu kiện). Việc này không ảnh hưởng đến Điều 3.51 (Bên không tranh chấp) hoặc Điều 5 của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa.

Điều 3.59
Hợp nhất các vụ kiện

1. Trường hợp có hai vụ kiện hoặc nhiều hơn được nộp theo Mục này có cùng vấn đề về pháp lý và sự kiện thực tế phát sinh từ cùng sự kiện và hoàn cảnh, bị đơn có thể nộp yêu cầu hợp nhất các vụ kiện đó hoặc một phần của các vụ kiện đến Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp. Yêu cầu sẽ phải nêu rõ:

(a) tên và địa chỉ của các bên tranh chấp trong các vụ kiện được yêu cầu hợp nhất;

(b) phạm vi hợp nhất; và

(c) căn cứ của yêu cầu hợp nhất.

Bị đơn phải gửi bản yêu cầu đến từng nguyên đơn trong từng vụ kiện mà bị đơn yêu cầu hợp nhất.

2. Trong trường hợp tất cả các bên tranh chấp trong các vụ kiện được yêu cầu hợp nhất đồng ý hợp nhất các vụ kiện, các bên tranh chấp sẽ nộp bản yêu cầu chung đến Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phù hợp với khoản 1. Sau khi nhận được yêu cầu chung này, Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ thành lập Hội đồng giải quyết tranh chấp mới phù hợp với Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) (sau đây gọi là “Hội đồng giải quyết tranh chấp hợp nhất”). Hội đồng giải quyết tranh chấp hợp nhất này sẽ có thẩm quyền đối với toàn bộ hoặc một phần của các vụ kiện đã được yêu cầu hợp nhất.

3. Trong trường hợp các bên tranh chấp nêu tại khoản 2 không đạt được đồng thuận về hợp nhất trong vòng 30 ngày kể từ ngày nguyên đơn cuối cùng nhận được yêu cầu hợp nhất theo khoản 1, Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ thành lập Hội đồng giải quyết tranh chấp hợp nhất theo Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp). Hội đồng giải quyết tranh chấp hợp nhất sẽ có thẩm quyền đối với toàn bộ hoặc một phần của các vụ kiện nếu sau khi xem xét các ý kiến của các bên tranh chấp, Hội đồng giải quyết tranh chấp hợp nhất quyết định rằng việc hợp nhất là cách tốt nhất bảo đảm lợi ích của việc giải quyết các khiếu kiện một cách công bằng và hiệu quả, bao gồm lợi ích về sự nhất quán của các phán quyết.

4. Hội đồng giải quyết tranh chấp hợp nhất tiến hành quy trình tố tụng của mình theo các quy tắc về giải quyết tranh chấp do các nguyên đơn thống nhất lựa chọn từ các thủ tục nêu tại khoản 2 Điều 3.33 (Đệ trình khiếu kiện).

5. Trường hợp các nguyên đơn không thống nhất được về các quy tắc giải quyết tranh chấp trong vòng 30 ngày kể từ ngày nguyên đơn cuối cùng nhận được yêu cầu hợp nhất, Hội đồng giải quyết tranh chấp hợp nhất sẽ tiến hành thủ tục tố tụng theo Quy tắc trọng tài UNCITRAL.

6. Các Hội đồng giải quyết tranh chấp được thành lập theo Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) sẽ từ bỏ thẩm quyền liên quan đến các vụ kiện này hoặc một phần của các vụ kiện này mà đã thuộc thẩm quyền của Hội đồng giải quyết tranh chấp hợp nhất và quy trình tố tụng của các Hội đồng giải quyết tranh chấp này sẽ được đình chỉ hoặc tạm dừng, tùy từng trường hợp cụ thể. Phán quyết của Hội đồng giải quyết tranh chấp hợp nhất liên quan đến các phần của các vụ kiện mà Hội đồng giải quyết tranh chấp hợp nhất đã xác định thẩm quyền đối với các phần đó, sẽ ràng buộc các Hội đồng giải quyết tranh chấp có thẩm quyền đối với phần còn lại của các vụ kiện kể từ ngày phán quyết đó có hiệu lực chung thẩm theo Điều 3.55 (Phán quyết chung thẩm).

7. Nguyên đơn có thể rút toàn bộ hoặc một phần yêu cầu được áp dụng hợp nhất khỏi quy trình giải quyết tranh chấp theo Điều này và không được khởi kiện lại toàn bộ hoặc một phần yêu cầu đó theo Điều 3.33 (Đệ trình khiếu kiện).
8. Theo yêu cầu của bị đơn và dựa trên cùng căn cứ và với cùng kết quả quy định tại khoản 3 và 6, Hội đồng giải quyết tranh chấp hợp nhất có thể quyết định nhận hoặc không nhận thẩm quyền đối với một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của một vụ kiện thuộc phạm vi của khoản 1 mà được nộp sau khi thủ tục hợp nhất vụ kiện được khởi động.
9. Theo yêu cầu của một trong các nguyên đơn, Hội đồng giải quyết tranh chấp hợp nhất có thể thực hiện các biện pháp phù hợp để bảo vệ tính bí mật của thông tin cần được bảo vệ của nguyên đơn này đối với các nguyên đơn khác. Các biện pháp đó có thể bao gồm việc nộp bản lược bỏ của các tài liệu chứa đựng thông tin cần được bảo vệ cho các nguyên đơn khác hoặc thỏa thuận để tổ chức kín một phần phiên xét xử.

CHƯƠNG 4

CÁC QUY ĐỊNH VỀ THẺ CHẾ, QUY ĐỊNH CHUNG VÀ ĐIỀU KHOẢN CUỐI

Điều 4.1 Ủy ban

1. Các Bên thành lập Ủy ban gồm đại diện của Bên EU và Việt Nam.
2. Ủy ban họp mỗi năm một lần, trừ khi có quyết định khác của Ủy ban, hoặc trong trường hợp khẩn cấp theo yêu cầu của một trong hai Bên. Các cuộc họp của Ủy ban sẽ diễn ra luân phiên tại Liên minh và Việt Nam, trừ trường hợp các Bên có thoả thuận khác. Ủy ban sẽ được đồng chủ trì bởi Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam và Ủy viên Ủy ban Châu Âu chịu trách nhiệm về thương mại, hoặc các đại diện tương ứng của họ. Ủy ban sẽ thống nhất về lịch họp và thiết lập chương trình họp.
3. Ủy ban sẽ:
 - (a) đảm bảo sự hoạt động đúng đắn của Hiệp định này;
 - (b) giám sát và tạo thuận lợi cho việc thực hiện và áp dụng Hiệp định này, và tiếp tục các mục tiêu chung của Hiệp định;
 - (c) xem xét các vấn đề liên quan đến Chương này do một Bên đề xuất;
 - (d) kiểm tra các khó khăn có thể phát sinh trong việc thực hiện Mục B (Giải quyết tranh chấp giữa Nhà đầu tư và các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp);
 - (e) xem xét các cải thiện có thể có của Mục B (Giải quyết Tranh chấp giữa Nhà đầu tư và các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp), đặc biệt về kinh nghiệm và sự phát triển ở các diễn đàn quốc tế khác;
 - (f) theo yêu cầu của một trong hai Bên, xem xét việc thực hiện bất kỳ giải pháp đồng thuận nào liên quan đến tranh chấp theo Mục B (Giải quyết Tranh chấp giữa Nhà đầu tư và các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp);
 - (g) xem xét các dự thảo quy trình làm việc do Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm soạn thảo theo khoản 10 Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) và khoản 10 Điều 3.39 (Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm);
 - (h) không ảnh hưởng đến Chương 3 (Giải quyết tranh chấp), tìm cách giải quyết các vấn đề có thể phát sinh trong các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này hoặc giải quyết các tranh chấp có thể phát sinh liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này; và
 - (i) xem xét bất kỳ vấn đề được quan tâm nào khác liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này.
4. Ủy ban có thể, phù hợp với các quy định có liên quan của Hiệp định này:
 - (a) trao đổi các vấn đề thuộc phạm vi của Hiệp định này với tất cả các bên quan tâm, bao gồm cả khu vực tư nhân, các đối tác xã hội và các tổ chức xã hội dân sự;
 - (b) xem xét và đề xuất cho các Bên sửa đổi Hiệp định này hoặc, trong trường hợp được quy định cụ thể trong Hiệp định này, quyết định sửa đổi các quy định của Hiệp định này;

- (c) thông qua các giải thích đối với các quy định của Hiệp định này, bao gồm giải thích theo khoản 4 Điều 3.42 (Luật áp dụng và Quy tắc giải thích). Các giải thích này sẽ ràng buộc các Bên và tất cả các cơ quan được thành lập theo Hiệp định này, bao gồm các hội đồng trọng tài được nêu trong Mục A (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên) của Chương 3 (Giải quyết Tranh chấp) và các cơ quan giải quyết tranh chấp được thành lập theo Mục B (Giải quyết Tranh chấp giữa Nhà đầu tư và các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp);
 - (d) thông qua các quyết định hoặc đưa ra các khuyến nghị như được nêu trong Hiệp định này;
 - (e) thông qua các quy tắc thủ tục riêng của mình; và
 - (f) thực hiện bất kỳ hoạt động nào khác trong việc thực thi các chức năng của mình theo Hiệp định này.
5. Phù hợp với các quy định có liên quan của Hiệp định này và sau khi hoàn thành các yêu cầu và thủ tục pháp lý tương ứng của các Bên, Ủy ban có thể:
- (a) thông qua các quyết định bổ nhiệm các Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp và của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm theo khoản 2 Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) và khoản 3 Điều 3.39 (Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm); tăng hoặc giảm số lượng Thành viên theo khoản 3 Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) và khoản 4 Điều 3.39 (Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm); và loại bỏ một Thành viên khỏi Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm theo khoản 5 Điều 3.40 (Quy tắc đạo đức);
 - (b) thông qua và sau đó sửa đổi các quy tắc bổ sung cho các quy tắc giải quyết tranh chấp áp dụng như nêu tại khoản 4 Điều 3.33 (Đệ trình khiếu kiện); các quy định và sửa đổi đó sẽ ràng buộc Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm;
 - (c) thông qua quyết định quy định rằng Điều 3 (3) của Quy tắc của UNCITRAL về minh bạch hóa sẽ được áp dụng thay vì khoản 3 Điều 3.46 (Minh bạch quy trình tố tụng);
 - (d) xác định tiền phí duy trì nêu tại khoản 14 Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) và khoản 14 Điều 3.39 (Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm) cũng như các khoản phí và chi phí khác của các Thành viên của Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm và của các Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp và Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm theo khoản 14 và 16 của Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) và các khoản 14 và 16 của Điều 3.39 (Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm);
 - (e) chuyển đổi phí duy trì và các khoản phí và chi phí khác của các Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp và của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm thành lương thường xuyên theo khoản 17 Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) và khoản 17 Điều 3.39 (Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm);
 - (f) thông qua hoặc bác bỏ dự thảo về quy trình làm việc của Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm theo khoản 10 Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) và khoản 10 Điều 3.39 (Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm);
 - (g) thông qua một quyết định xác định bất kỳ thỏa thuận chuyển tiếp cần thiết nào theo Điều 3.41 (Cơ chế giải quyết tranh chấp đa phương); và
 - (h) áp dụng các quy định bổ sung về phí theo khoản 5 Điều 3.53 (Phán quyết sơ thẩm).

Điều 4.2
Quyết định của Ủy ban

1. Với mục đích đạt được các mục tiêu của Hiệp định này, Ủy ban có quyền đưa ra các quyết định được quy định trong Hiệp định này. Các quyết định này sẽ ràng buộc các Bên. Các Bên có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cần thiết để thực thi các quyết định đó.
2. Ủy ban có thể đưa ra các khuyến nghị thích hợp cho các Bên.
3. Tất cả các quyết định và kiến nghị của Ủy ban sẽ được thực hiện trên cơ sở đồng thuận.

Điều 4.3
Sửa đổi

1. Các Bên có thể sửa đổi Hiệp định này. Việc sửa đổi sẽ có hiệu lực sau khi các Bên trao đổi văn bản thông báo xác nhận việc đã hoàn tất các thủ tục pháp lý được áp dụng của mình theo quy định tại Điều 4.9 (Hiệu lực).
2. Mặc dù có khoản 1 và trong trường hợp được quy định trong Hiệp định này, các Bên có thể thông qua quyết định sửa đổi Hiệp định này ở cấp Ủy ban. Điều này không ảnh hưởng đến việc hoàn thành các thủ tục pháp lý được áp dụng của mỗi Bên.

Điều 4.4
Thuế

1. Không quy định nào trong Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của Liên minh hoặc một trong các nước thành viên Liên minh hoặc Việt Nam theo bất kỳ hiệp định thuế nào giữa bất kỳ nước thành viên nào của Liên minh và Việt Nam. Trong trường hợp có bất kỳ sự mâu thuẫn nào giữa Hiệp định này và bất kỳ hiệp định thuế nào, hiệp định thuế đó sẽ được ưu tiên áp dụng trong phạm vi các vấn đề có sự mâu thuẫn.
2. Không quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là ngăn cản các Bên, trong việc áp dụng các quy định liên quan của luật về tài chính của mình, phân biệt giữa những người đóng thuế không ở trong tình trạng tương tự, đặc biệt liên quan đến nơi cư trú của họ hoặc liên quan đến nơi đầu tư vốn của họ.
3. Không quy định nào trong Hiệp định này sẽ được hiểu là ngăn cản việc áp dụng hoặc thực thi bất kỳ biện pháp nào nhằm ngăn chặn việc tránh hoặc trốn thuế theo các điều khoản thuế của hiệp định về tránh đánh thuế hai lần hoặc các thỏa thuận thuế khác hoặc pháp luật về tài chính trong nước.

Điều 4.5
Các ngoại lệ thận trọng

1. Không quy định nào trong Hiệp định này sẽ được hiểu là ngăn cản một Bên áp dụng hoặc duy trì các biện pháp vì lý do thận trọng, như:
 - (a) việc bảo hộ các nhà đầu tư, người gửi tiền, chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc những người mà nhà cung cấp dịch vụ tài chính có trách nhiệm bảo vệ lợi ích ủy thác của người đó; hoặc
 - (b) đảm bảo tính toàn vẹn và ổn định của hệ thống tài chính của một Bên.
2. Các biện pháp nêu tại khoản 1 sẽ không tạo nên gánh nặng hơn mức cần thiết để đạt được mục tiêu của các biện pháp này.
3. Không quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là yêu cầu một Bên tiết lộ thông tin liên quan đến công việc và tài khoản của người tiêu dùng cá nhân hoặc bất kỳ thông tin bí mật hoặc độc quyền nào mà các thực thể công cộng nắm giữ.

Điều 4.6
Ngoại lệ chung

Phù hợp với yêu cầu rằng các biện pháp này không được áp dụng theo cách thức sẽ tạo thành một công cụ nhằm phân biệt đối xử tùy tiện hoặc không hợp lý giữa các quốc gia trong điều kiện tương tự, hoặc hạn chế trách nhiệm đối với các khoản đầu tư được bảo hộ, Điều 2.3 (Đối xử quốc gia) và 2.4 (Đối xử tối huệ quốc) không được hiểu là ngăn cản bất kỳ Bên nào áp dụng hoặc thực thi các biện pháp:

- (a) cần thiết để bảo vệ an ninh công cộng hoặc đạo đức công cộng hoặc để duy trì trật tự công cộng;
- (b) cần thiết để bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người, động vật hoặc thực vật;
- (c) liên quan đến việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên có thể bị cạn kiệt nếu các biện pháp đó được áp dụng cùng với các hạn chế đối với các nhà đầu tư trong nước hoặc đối với cung cấp hoặc tiêu thụ dịch vụ trong nước;
- (d) cần thiết để bảo vệ tài sản quốc gia có giá trị nghệ thuật, lịch sử hoặc khảo cổ học;
- (e) cần thiết để đảm bảo tuân thủ luật hoặc quy định mà không phù hợp với Điều 2.3 (Đối xử Quốc gia) và 2.4 (Đối xử Tối huệ quốc) bao gồm những vấn đề liên quan đến:
 - (i) ngăn chặn các hành vi lừa đảo và gian dối hoặc để đối phó với các tác động của việc vi phạm hợp đồng;
 - (ii) bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân liên quan đến việc xử lý và phổ biến dữ liệu cá nhân và bảo vệ tính bảo mật của hồ sơ và tài khoản cá nhân; hoặc
 - (iii) an toànhoặc

- (f) không phù hợp với khoản 1 Điều 2.3 (Đối xử Quốc gia) với điều kiện là sự khác biệt trong đối xử nhằm đảm bảo việc áp dụng hoặc thu thuế trực thu đối với hoạt động kinh tế hoặc nhà đầu tư của Bên kia²⁴ một cách hiệu quả hoặc công bằng.

Điều 4.7 Các ngoại lệ cụ thể

Không quy định nào tại Chương 2 (Bảo hộ đầu tư) áp dụng cho các biện pháp không phân biệt đối xử áp dụng chung được thực hiện bởi bất kỳ thực thể công nào trong việc theo đuổi chính sách tiền tệ hoặc chính sách tỷ giá hối đoái. Điều này không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của một Bên theo Điều 2.8 (Chuyển tiền).

Điều 4.8 Các ngoại lệ an ninh

Không quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là:

- (a) yêu cầu một Bên cung cấp thông tin, mà việc tiết lộ thông tin đó được coi là trái với các lợi ích an ninh thiết yếu của Bên đó;
- (b) ngăn cản một Bên thực hiện bất kỳ hành động nào mà Bên đó coi là cần thiết để bảo vệ lợi ích an ninh thiết yếu của mình:
- (i) liên quan đến việc sản xuất hoặc buôn bán vũ khí, đạn dược và vật liệu chiến tranh và liên quan đến vận chuyển hàng hóa và vật liệu khác và các hoạt động kinh tế được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp nhằm mục đích phục vụ hậu cần cho một cơ sở quân sự;
- (ii) liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp nhằm mục đích phục vụ hậu cần một cơ sở quân sự;
- (iii) liên quan đến vật liệu có thể phân hạch hoặc có thể làm giàu về hạt nhân hoặc các vật liệu phát sinh từ các vật liệu đó; hoặc
- (iv) được thực hiện trong thời gian chiến tranh hoặc các trường hợp khẩn cấp khác trong quan hệ quốc tế;

hoặc

²⁴ Các biện pháp nhằm mục đích đảm bảo việc áp dụng hoặc thu thuế trực thu một cách hiệu quả hoặc công bằng bao gồm các biện pháp mà một Bên thực hiện theo hệ thống thuế của mình mà:

(i) áp dụng cho các nhà đầu tư và các nhà cung cấp dịch vụ không cư trú, với công nhận thực tế rằng nghĩa vụ thuế của người không cư trú được xác định đối với các mặt hàng chịu thuế có nguồn gốc hoặc nằm trong lãnh thổ của Bên đó;

(ii) áp dụng cho người không cư trú để đảm bảo việc áp dụng hoặc thu thuế trong lãnh thổ của Bên đó;

(iii) áp dụng cho người không cư trú hoặc người cư trú để ngăn chặn việc tránh hoặc trốn thuế, kể cả các biện pháp tuân thủ;

(iv) áp dụng cho người tiêu dùng các dịch vụ được cung cấp trong hoặc từ lãnh thổ của một Bên khác để đảm bảo việc áp dụng hoặc thu thuế đối với những người tiêu dùng đó có nguồn gốc từ lãnh thổ của Bên đó;

(v) phân biệt nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ chịu thuế trên các mặt hàng chịu thuế trên toàn thế giới với các nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ khác, có ghi nhận sự khác biệt về bản chất của cơ sở thuế giữa họ; hoặc

(vi) xác định, phân bổ hoặc phân chia thu nhập, lợi nhuận, lãi, lỗ, khấu trừ hoặc tín dụng của người cư trú hoặc chi nhánh, hoặc giữa những người có liên quan hoặc chi nhánh của cùng một người, để bảo vệ cơ sở thuế của Bên đó.

Các thuật ngữ hoặc khái niệm về thuế tại điểm (f) và trong chú thích này được xác định theo định nghĩa và khái niệm về thuế, hoặc các định nghĩa và khái niệm tương đương hoặc tương tự, phù hợp với pháp luật và quy định trong nước của Bên thực hiện biện pháp này.

- (c) ngăn cản một Bên thực hiện bất kỳ hành động nào thực thi các nghĩa vụ của mình theo Hiến chương Liên hợp quốc, làm tại San Francisco vào ngày 26 tháng 6 năm 1945, nhằm mục đích duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

Điều 4.9

Áp dụng luật và các quy định

Điều 2.8 (Chuyển tiền) sẽ không được hiểu là ngăn cản một Bên áp dụng một cách công bằng và không phân biệt đối xử, và theo cách không cấu thành một hạn chế trá hình về đầu tư, các luật và quy định của nước mình liên quan đến:

- (a) phá sản, vỡ nợ, phục hồi ngân hàng và giải thể, bảo vệ quyền của chủ nợ, hoặc giám sát thận trọng các tổ chức tài chính;
- (b) phát hành, buôn bán, hoặc giao dịch các công cụ tài chính;
- (c) báo cáo tài chính hoặc việc lưu giữ sổ sách về chuyển tiền khi cần thiết để hỗ trợ cơ quan thực thi pháp luật hoặc cơ quan quản lý tài chính;
- (d) tội phạm hoặc vi phạm hình sự, hành vi lừa đảo hoặc gian dối;
- (e) bảo đảm việc tuân thủ phán quyết trong quá trình tố tụng; hoặc
- (f) an sinh xã hội, chế độ hưu trí công, hoặc chương trình tiết kiệm bắt buộc.

Điều 4.10

Các biện pháp an toàn tạm thời

Trong trường hợp đặc biệt có khó khăn nghiêm trọng cho việc vận hành liên minh kinh tế và tiền tệ của Liên minh, hoặc trong trường hợp Việt Nam, cho việc vận hành chính sách tiền tệ và tỷ giá, hoặc nguy cơ xảy ra các hiện tượng này, Bên liên quan có thể áp dụng các biện pháp an toàn thực sự cần thiết đối với việc chuyển tiền trong thời gian không quá một năm.

Điều 4.11

Hạn chế trong trường hợp khó khăn về cán cân thanh toán hoặc về tài chính đối ngoại

1. Trong trường hợp một Bên rơi vào tình trạng khó khăn nghiêm trọng về cán cân thanh toán hoặc về tài chính đối ngoại, hoặc có nguy cơ xảy ra tình trạng này, Bên đó có thể áp dụng hoặc duy trì các biện pháp đảm bảo an toàn liên quan đến việc chuyển tiền, với điều kiện:
 - (a) không phân biệt đối xử so với các nước thứ ba trong các hoàn cảnh tương tự;
 - (b) không vượt quá những gì cần thiết để khắc phục khó khăn về cán cân thanh toán hoặc về tài chính đối ngoại;
 - (c) phù hợp với Hiệp định của Quỹ Tiền tệ Quốc tế nếu được áp dụng;
 - (d) tránh thiệt hại không cần thiết đến lợi ích thương mại, kinh tế và tài chính của Bên kia; và
 - (e) thực hiện tạm thời và loại bỏ dần khi tình hình được cải thiện.
2. Bên ban hành hoặc duy trì các biện pháp nêu tại khoản 1 phải thông báo ngay cho Bên kia về các biện pháp đó và đưa ra càng sớm càng tốt lịch trình để xóa bỏ các biện pháp đó.
3. Trong trường hợp các hạn chế được áp dụng hoặc duy trì theo khoản 1, các cuộc tham vấn sẽ được tổ chức tại Ủy ban trong thời gian ngắn nhất trừ khi các cuộc tham vấn được tổ

chức tại các diễn đàn khác. Các cuộc tham vấn sẽ đánh giá khó khăn về cán cân thanh toán hoặc về tài chính đối ngoại dẫn đến các biện pháp có liên quan, có tính đến, *bao gồm nhưng không giới hạn bởi*, các yếu tố như:

- (a) tính chất và mức độ của những khó khăn;
- (b) môi trường kinh tế và thương mại đối ngoại; hoặc
- (c) các biện pháp khắc phục thay thế có thể thực hiện.

Các tham vấn sẽ xem xét sự phù hợp của bất kỳ biện pháp hạn chế với khoản 1. Tất cả các kết quả có liên quan về số liệu thống kê hoặc bản chất thực tế được Quỹ Tiền tệ Quốc tế đưa ra sẽ được chấp nhận và các kết luận sẽ tính đến đánh giá của Quỹ Tiền tệ Quốc tế về cán cân thanh toán và tình hình tài chính đối ngoại của Bên liên quan.

Điều 4.12 Tiết lộ thông tin

1. Không quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là yêu cầu một Bên cung cấp thông tin bí mật mà việc tiết lộ thông tin đó sẽ cản trở việc thực thi pháp luật hoặc đi ngược lợi ích công cộng hoặc làm tổn hại đến lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp nhất định, công hoặc tư, trừ trường hợp một hội đồng yêu cầu thông tin bí mật trong các thủ tục giải quyết tranh chấp theo Mục A (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên) của Chương 3 (Giải quyết Tranh chấp). Trong trường hợp đó, hội đồng phải đảm bảo rằng các bí mật được bảo vệ đầy đủ.
2. Khi một Bên nộp thông tin đến Ủy ban mà thông tin đó được coi là bí mật theo luật và quy định của Bên đó thì Bên kia phải giữ thông tin đó là như là thông tin bí mật, trừ khi Bên nộp thông tin đồng ý khác.

Điều 4.13 Thời điểm có hiệu lực

1. Hiệp định này sẽ được các Bên thông qua phù hợp với thủ tục pháp lý riêng rẽ của từng Bên.
2. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau ngày các Bên thông báo cho nhau về việc hoàn tất các thủ tục pháp lý được áp dụng của mình để Hiệp định này có hiệu lực. Các Bên có thể thỏa thuận một ngày khác là ngày có hiệu lực.
3. Thông báo theo khoản 2 phải được gửi đến Tổng thư ký Hội đồng Liên minh châu Âu và Bộ Ngoại giao Việt Nam.
4. Hiệp định này có thể được áp dụng tạm thời nếu các Bên đồng ý. Trong trường hợp này, Hiệp định sẽ được áp dụng từ ngày đầu tiên của tháng sau ngày Liên minh và Việt Nam thông báo cho nhau về việc hoàn thành thủ tục pháp lý được áp dụng của mình đối với việc áp dụng tạm thời. Các Bên có thể thỏa thuận một ngày khác là ngày áp dụng tạm thời.
5. Trong trường hợp một số điều khoản nhất định của Hiệp định này không thể được áp dụng tạm thời, Bên không thể thực hiện việc áp dụng tạm thời đó phải thông báo cho Bên kia về các điều khoản không thể áp dụng tạm thời. Mặc dù có khoản 4, với điều kiện Bên kia đã hoàn thành các thủ tục pháp lý được áp dụng đối với việc áp dụng tạm thời và không phản đối việc áp dụng tạm thời trong vòng 10 ngày kể từ ngày thông báo rằng một số quy định

không thể được áp dụng tạm thời, các điều khoản của Hiệp định này chưa được thông báo sẽ được áp dụng tạm thời từ ngày đầu tiên của tháng sau khi thông báo.

6. Một Bên có thể chấm dứt việc áp dụng tạm thời bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên kia. Việc chấm dứt đó sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau khi thông báo.
7. Trường hợp Hiệp định này hoặc một số điều khoản nhất định của Hiệp định được áp dụng tạm thời thì thuật ngữ “hiệu lực của Hiệp định này” sẽ được hiểu là ngày áp dụng tạm thời. Ủy ban và các cơ quan khác được thành lập theo Hiệp định này có thể thực hiện chức năng của mình trong quá trình áp dụng tạm thời Hiệp định này. Bất kỳ quyết định nào được áp dụng khi thực hiện các chức năng đó sẽ chỉ chấm dứt hiệu lực nếu việc áp dụng tạm thời Hiệp định này chấm dứt và Hiệp định này không có hiệu lực.

Điều 4.14 **Thời hạn**

1. Hiệp định này có hiệu lực vô thời hạn.
2. Liên minh hoặc Việt Nam có thể thông báo bằng văn bản cho Bên kia về ý định chấm dứt Hiệp định này. Việc chấm dứt sẽ có hiệu lực vào ngày cuối cùng của tháng thứ sáu sau khi thông báo.

Điều 4.15 **Chấm dứt hiệu lực**

Trong trường hợp Hiệp định này chấm dứt theo Điều 4.10 (Thời hạn), các điều khoản của Chương 1 (Mục tiêu và Định nghĩa Chung), Điều 2.1 (Phạm vi), 2.2 (Đầu tư và các biện pháp điều hành và mục tiêu) và từ 2.5 (Đối xử với đầu tư) đến 2.9 (Thế quyền), các quy định có liên quan của Chương 4 và các điều khoản của Mục B (Giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và các Bên) sẽ tiếp tục có hiệu lực trong thời gian 15 năm kể từ ngày chấm dứt, đối với các khoản đầu tư được thực hiện trước ngày chấm dứt Hiệp định này, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác. Điều này không áp dụng nếu việc áp dụng tạm thời Hiệp định này chấm dứt và Hiệp định này không có hiệu lực.

Điều 4.16 **Thực thi nghĩa vụ**

1. Các Bên sẽ thực hiện bất kỳ biện pháp chung hoặc cụ thể nào cần thiết để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hiệp định này. Các Bên phải đảm bảo rằng các mục tiêu được đưa ra trong Hiệp định này đều đạt được.
2. Nếu một trong hai Bên cho rằng Bên kia đã vi phạm nghiêm trọng Hiệp định đối tác và hợp tác thì có thể áp dụng các biện pháp thích hợp liên quan đến Hiệp định này theo Điều 57 của Hiệp định đối tác và hợp tác.

Điều 4.17 **Người thực thi quyền lực nhà nước được giao**

Trừ khi được quy định cụ thể trong Hiệp định này, mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ người nào, kể cả doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp được giao quyền đặc biệt hoặc đặc quyền hoặc được chỉ định độc quyền mà đã được một Bên giao quyền quản lý, quyền hành chính hoặc quyền lực nhà nước khác ở bất kỳ cấp chính quyền nào theo quy định của pháp luật trong nước của Bên đó, hành động phù hợp với các nghĩa vụ của Bên đó theo quy định của Hiệp định này khi thực thi quyền hạn của mình.

Điều 4.18

Không có hiệu lực trực tiếp

Không quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là trao quyền hoặc áp đặt nghĩa vụ đối với các thực thể, trừ những thực thể được tạo ra giữa các Bên theo công pháp quốc tế. Việt Nam có thể quy định khác theo luật pháp trong nước.

Điều 4.19

Các phụ lục

Các phụ lục của Hiệp định này là một phần không thể tách rời của Hiệp định.

Điều 4.20

Mối quan hệ với các Hiệp định khác

1. Trừ khi được quy định khác trong Hiệp định này, các hiệp định trước đây giữa Liên minh hoặc các quốc gia thành viên Liên minh, là một bên, và Việt Nam, là bên kia, không được thay thế hoặc chấm dứt bởi Hiệp định này.
2. Hiệp định này sẽ là một phần của mối quan hệ tổng thể giữa một Bên là Liên minh và các quốc gia thành viên Liên minh và một Bên là Việt Nam như được quy định trong Hiệp định đối tác và hợp tác và sẽ tạo thành một phần của khung thể chế chung.
3. Không quy định nào trong Hiệp định này sẽ được hiểu là yêu cầu một Bên hành động theo cách không phù hợp với nghĩa vụ của mình theo Hiệp định Marrakesh về Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới, làm tại Marrakesh ngày 15 tháng 4 năm 1994.
4. Vào thời điểm Hiệp định này có hiệu lực, các hiệp định giữa các nước thành viên của Liên minh và Việt Nam được liệt kê trong Phụ lục 6 (Danh sách các Hiệp định đầu tư) bao gồm các quyền và nghĩa vụ có được từ đó, sẽ chấm dứt và không còn có hiệu lực, và được thay thế và hủy bỏ bằng Hiệp định này.³⁰
5. Trong trường hợp áp dụng tạm thời theo khoản 4 Điều 4.13 (Hiệu lực), việc áp dụng các quy định của các hiệp định được liệt kê trong Phụ lục 6 (Danh mục các Hiệp định đầu tư), cũng như các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ đó, sẽ bị tạm dừng kể từ ngày áp dụng tạm thời³¹. Trong trường hợp việc áp dụng tạm thời Hiệp định này chấm dứt và Hiệp định này không có hiệu lực, việc tạm dừng hiệu lực sẽ chấm dứt và các hiệp định được liệt kê trong Phụ lục 6 (Danh mục Hiệp định đầu tư) sẽ có hiệu lực³².

³⁰ Các Bên hiểu rằng các điều khoản “sunset” nêu trong các hiệp định được liệt kê trong Phụ lục 6 (Danh mục Hiệp định Đầu tư) cũng sẽ tạm dừng hiệu lực.

³¹ Các Bên hiểu rằng các điều khoản “sunset” nêu trong các hiệp định được liệt kê trong Phụ lục 6 (Danh mục Hiệp định Đầu tư) cũng sẽ tạm dừng.

³² Để rõ ràng hơn, câu này sẽ không mang lại hiệu lực cho các hiệp định chưa có hiệu lực hoặc đã bị chấm dứt theo quy định của chính các hiệp định đó.

6. Mặc dù có các khoản 4 và 5, khiếu kiện có thể được nộp theo một hiệp định được liệt kê trong Phụ lục 6 (Danh sách các Hiệp định Đầu tư), phù hợp với các quy tắc và thủ tục được nêu tại hiệp định đó, với điều kiện:
 - a. khiếu kiện phát sinh từ một cáo buộc vi phạm hiệp định đó diễn ra trước ngày tạm dừng việc áp dụng hiệp định đó theo khoản 5 hoặc, nếu việc áp dụng hiệp định đó không bị đình chỉ theo khoản 5, trước ngày Hiệp định này có hiệu lực; và
 - b. không quá ba năm kể từ ngày tạm dừng việc áp dụng hiệp định đó theo khoản 5 hoặc, nếu việc áp dụng hiệp định đó không bị tạm dừng có hiệu lực theo khoản 5, kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực cho đến ngày nộp khiếu kiện đó.
7. Mặc dù có các khoản 4 và 5, nếu việc áp dụng tạm thời Hiệp định này chấm dứt và Hiệp định này không có hiệu lực, khiếu kiện có thể được nộp theo Hiệp định này phù hợp với các quy tắc và thủ tục được nêu trong Hiệp định này, với điều kiện:
 - a. khiếu kiện phát sinh từ một cáo buộc vi phạm Hiệp định này đã diễn ra trong thời gian áp dụng tạm thời Hiệp định này; và
 - b. không quá ba năm kể từ ngày chấm dứt áp dụng tạm thời cho đến ngày nộp khiếu kiện đó.
8. Để rõ ràng hơn, không khiếu kiện nào có thể được nộp theo Hiệp định này và phù hợp với các quy tắc và thủ tục được nêu trong Hiệp định này nếu khiếu kiện đó phát sinh từ một cáo buộc vi phạm Hiệp định này đã diễn ra trước ngày Hiệp định này có hiệu lực hoặc, trong trường hợp Hiệp định này được áp dụng tạm thời, trước ngày áp dụng tạm thời.
9. Với mục đích của Điều này, định nghĩa về “hiệu lực của Hiệp định này” được quy định tại khoản 7 Điều 4.13 (Hiệu lực) không áp dụng.

Điều 4.21

Gia nhập vào Liên minh trong tương lai

1. Liên minh sẽ thông báo cho Việt Nam bất kỳ yêu cầu nào của nước thứ ba về việc gia nhập vào Liên minh.
2. Trong các cuộc đàm phán giữa Liên minh và nước thứ ba nêu tại khoản 1, Liên minh sẽ nỗ lực:
 - (a) theo yêu cầu của Việt Nam và trong phạm vi có thể, cung cấp thông tin liên quan đến bất kỳ vấn đề nào được điều chỉnh bởi Hiệp định này; và
 - (b) xem xét các quan ngại mà Việt Nam nêu ra.
3. Liên minh sẽ thông báo cho Việt Nam về ngày có hiệu lực đối với bất kỳ sự gia nhập nào vào Liên minh.
4. Trước ngày gia nhập của một nước thứ ba vào Liên minh một thời gian đủ xa, Ủy ban sẽ kiểm tra đầy đủ bất kỳ tác động nào mà việc gia nhập đó có thể ảnh hưởng đến Hiệp định này.
5. Bất kỳ Nước thành viên mới nào của Liên minh đều sẽ gia nhập Hiệp định này kể từ ngày gia nhập Liên minh bằng một điều khoản về việc đó trong thỏa thuận gia nhập Liên minh. Nếu thỏa thuận gia nhập Liên minh không quy định việc gia nhập tự động của nước thành viên Liên minh đó vào Hiệp định này, nước thành viên Liên minh có liên quan sẽ gia nhập

Hiệp định này bằng cách gửi thông báo gia nhập Hiệp định này tới Tổng Thư ký Hội đồng Liên minh châu Âu và Bộ Ngoại giao Việt Nam, hoặc cơ quan kế nhiệm tương ứng. Theo quyết định của Ủy ban, các Bên có thể đưa ra các điều chỉnh hoặc thỏa thuận chuyển tiếp cần thiết.

Điều 4.22
Áp dụng về mặt lãnh thổ

Hiệp định này áp dụng:

- (a) đối với Liên minh Châu Âu, đến các vùng lãnh thổ mà Hiệp ước về Liên minh Châu Âu và Hiệp ước về Vận hành của Liên minh Châu Âu được áp dụng và theo các điều kiện được quy định trong các Hiệp ước đó;
- (b) đối với Việt Nam, đến lãnh thổ Việt Nam

Các dẫn chiếu đến “lãnh thổ” trong Hiệp định này sẽ được hiểu theo nghĩa phù hợp với các điểm (a) và (b), trừ khi được quy định rõ ràng khác.

Điều 4.23
Các bản gốc

Hiệp định này được lập thành hai bộ bằng các thứ tiếng tiếng Bungari, Croatia, Séc, Đan Mạch, Hà Lan, Anh, Estonia, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Hungary, Ý, Latvia, Lithuania, Malta, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Rumani, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển và tiếng Việt, mỗi bản ngôn ngữ đều có giá trị như nhau.

ĐỂ LÀM CHỨNG, các đại diện được uỷ quyền của các Bên đã ký Hiệp định này.

Các phụ lục đính kèm Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa một Bên là Liên minh Châu Âu và các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu và một Bên là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

- Phụ lục 1: Cơ quan có thẩm quyền
- Phụ lục 2: Ngoại lệ của Việt Nam về đối xử quốc gia
- Phụ lục 3: Cách hiểu về đối xử đầu tư
- Phụ lục 4: Cách hiểu về tước quyền sở hữu
- Phụ lục 5: Nợ công
- Phụ lục 6: Danh sách các hiệp định đầu tư
- Phụ lục 7: Quy tắc tố tụng
- Phụ lục 8: Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên
- Phụ lục 9: Cơ chế hòa giải
- Phụ lục 10: Cơ chế hòa giải đối với tranh chấp giữa nhà đầu tư và các Bên
- Phụ lục 11: Quy tắc ứng xử của thành viên Cơ quan giải quyết tranh chấp sơ thẩm, Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm và hòa giải viên
- Phụ lục 12: Quy trình tố tụng đồng thời
- Phụ lục 13: Quy trình làm việc của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm

Cơ quan có thẩm quyền

Trong trường hợp của Bên EU, các cơ quan có thẩm quyền có quyền thực hiện các hành động nêu tại khoản 4 Điều 2.2 (Đầu tư và Các biện pháp điều hành và Mục tiêu) là Ủy ban Châu Âu, Tòa án Công lý Châu Âu hoặc, khi áp dụng luật Liên minh trong viện trợ nhà nước, là cơ quan hành chính, cơ quan có thẩm quyền, tòa án hoặc trọng tài của một Nước thành viên. Trong trường hợp của Việt Nam, các cơ quan có thẩm quyền có quyền thực hiện các hành động nêu tại khoản 4 Điều 2.2 (Đầu tư và Các biện pháp điều hành và Mục tiêu) là Chính phủ Việt Nam hoặc Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, cơ quan hành chính, cơ quan có thẩm quyền hoặc tòa án.

Ngoại lệ của Việt Nam về đối xử quốc gia

1. Trong các ngành, phân ngành hoặc các hoạt động dưới đây, Việt Nam có thể ban hành hoặc duy trì bất kỳ biện pháp nào liên quan đến hoạt động của một khoản đầu tư được bảo hộ mà không phù hợp với Điều 2.3 (Đối xử quốc gia), với điều kiện biện pháp đó phù hợp với các cam kết nêu tại Phụ lục 8-B (Danh mục các cam kết cụ thể của Việt Nam) trong Hiệp định thương mại tự do:
 - (a) báo chí và cơ quan thu thập tin tức, in ấn, phát hành, phát thanh và truyền hình dưới mọi hình thức;
 - (b) sản xuất và phân phối các sản phẩm văn hóa, bao gồm các bản ghi hình;
 - (c) sản xuất, phân phối, và chiếu các chương trình ti vi và các tác phẩm điện ảnh;
 - (d) điều tra và an ninh;
 - (e) trắc địa và bản đồ;
 - (f) dịch vụ giáo dục cấp một và cấp hai;
 - (g) tìm kiếm, thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, dầu khí;
 - (h) thủy điện và năng lượng hạt nhân; truyền tải và/hoặc phân phối điện;
 - (i) dịch vụ vận tải hàng hải;
 - (j) thủy sản và nuôi trồng thủy sản;
 - (k) lâm nghiệp và săn bắt;
 - (l) xổ số, cá cược và đánh bạc;
 - (m) các dịch vụ hành chính tư pháp, bao gồm nhưng không chỉ là dịch vụ liên quan đến quốc tịch;
 - (n) thi hành án dân sự;
 - (o) sản xuất vật liệu hoặc thiết bị quân sự;
 - (p) vận hành và quản lý cảng sông, cảng biển và sân bay; và
 - (q) trợ cấp.
2. Trường hợp Việt Nam duy trì hoặc ban hành biện pháp đó sau ngày có hiệu lực của Hiệp định này, Việt Nam sẽ không yêu cầu nhà đầu tư của Liên minh, vì lý do quốc tịch của nhà đầu tư đó, bán hoặc bằng cách khác từ bỏ một khoản đầu tư đang tồn tại vào thời điểm biện pháp này có hiệu lực.

Cách hiểu về đối xử với đầu tư

Các Bên khẳng định cách hiểu chung về việc áp dụng khoản 6 Điều 2.5 (Đối xử với đầu tư) như sau:

1. Mặc dù có điều kiện quy định tại khoản 6 (a) Điều 2.5 (Đối xử với đầu tư), nhà đầu tư có tranh chấp thuộc trong phạm vi Mục B (Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và các Bên) của Chương 3 (Giải quyết Tranh chấp) với Bên đã ký kết thỏa thuận bằng văn bản với nhà đầu tư đó và thỏa thuận đó được ký kết và có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực có thể khởi kiện đòi quyền lợi theo khoản 6 Điều 2.5 (Đối xử đầu tư) phù hợp với các thủ tục và điều kiện được quy định trong Phụ lục này.
2. Các thỏa thuận bằng văn bản được ký kết và có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực và đáp ứng tất cả các điều kiện quy định tại khoản này phải được thông báo trong vòng một năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực. Các thỏa thuận bằng văn bản đó phải:
 - (a) đáp ứng tất cả các điều kiện quy định tại các khoản từ 6(b) đến (d) Điều 2.5 (Đối xử với đầu tư); và
 - (b) đã được ký:
 - (i) bởi Việt Nam với nhà đầu tư của các quốc gia thành viên Liên minh nêu tại khoản 8 của Phụ lục này hoặc khoản đầu tư được bảo hộ của nhà đầu tư đó; hoặc
 - (ii) bởi một trong các quốc gia thành viên của Liên minh nêu tại khoản 8 Phụ lục này với nhà đầu tư Việt Nam hoặc khoản đầu tư được bảo hộ của nhà đầu tư đó.
3. Thủ tục để thông báo các thỏa thuận bằng văn bản nêu tại khoản 1 được thực hiện như sau:
 - (a) thông báo bao gồm:
 - (i) tên, quốc tịch và địa chỉ của nhà đầu tư là một bên của thỏa thuận bằng văn bản được thông báo, bản chất của khoản đầu tư được bảo hộ của nhà đầu tư đó và trong trường hợp thỏa thuận bằng văn bản được ký kết bởi khoản đầu tư được bảo hộ của nhà đầu tư đó, tên, địa chỉ và địa điểm thực hiện khoản đầu tư đó; và
 - (ii) bản sao thỏa thuận bằng văn bản đó, bao gồm các tất cả các văn bản đính kèm; và
 - (b) thỏa thuận bằng văn bản phải được thông báo bằng văn bản đến các cơ quan có thẩm quyền sau:
 - (i) Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong trường hợp của Việt Nam; và
 - (ii) Ủy ban Châu Âu trong trường hợp của Bên EU.
4. Thông báo được nêu tại khoản 2 và 3 không tạo ra bất kỳ quyền lợi thực chất nào của nhà đầu tư là bên tham gia thỏa thuận bằng văn bản đã được thông báo đó hoặc khoản đầu tư của nhà đầu tư đó.
5. Các cơ quan có thẩm quyền nêu tại điểm 3 (b) sẽ lập danh sách các thỏa thuận bằng văn bản đã được thông báo theo các khoản 2 và 3.

6. Trường hợp tranh chấp phát sinh liên quan đến một trong các thỏa thuận bằng văn bản đã được thông báo, cơ quan có thẩm quyền liên quan sẽ xác minh xem thỏa thuận có đáp ứng tất cả các điều kiện quy định tại các điểm từ 6 (b) đến (d) của Điều 2.5 (Đối xử với đầu tư) và các thủ tục được nêu trong Phụ lục này hay không.
7. Nhà đầu tư không được khởi kiện rằng khoản 6 Điều 2.5 (Đối xử với đầu tư) áp dụng cho thỏa thuận bằng văn bản nếu việc xác minh theo khoản 6 của Phụ lục này kết luận rằng các yêu cầu được quy định trong khoản đó không được đáp ứng.
8. Các quốc gia thành viên của Liên minh được nêu trong điểm 2 (b) của Phụ lục này là Đức, Tây Ban Nha, Hà Lan, Áo, Rumani và Vương quốc Anh.

Cách hiểu về tước quyền sở hữu

Các Bên khẳng định cách hiểu chung về tước quyền sở hữu như sau:

1. Việc tước quyền sở hữu như quy định tại khoản 1 Điều 2.7 (Tước quyền sở hữu) có thể trực tiếp hoặc gián tiếp cụ thể như sau:
 - (a) tước quyền sở hữu trực tiếp diễn ra khi một khoản đầu tư bị quốc hữu hóa hoặc bằng cách khác bị trực tiếp tước quyền sở hữu thông qua việc chuyển giao chính thức quyền sở hữu hoặc thu giữ trực tiếp quyền sở hữu; và
 - (b) tước quyền sở hữu gián tiếp diễn ra khi một biện pháp hoặc một loạt các biện pháp của một Bên có ảnh hưởng tương đương với tước quyền sở hữu trực tiếp, bằng cách tước đoạt đáng kể của nhà đầu tư các quyền cơ bản về tài sản đối với khoản đầu tư của họ, bao gồm quyền sử dụng, thụ hưởng và định đoạt các khoản đầu tư mà không có sự chuyển giao chính thức quyền sở hữu hoặc thu giữ trực tiếp quyền sở hữu .
2. Việc xác định một biện pháp hoặc một loạt các biện pháp của một Bên trong một tình huống cụ thể có cấu thành tước quyền sở hữu gián tiếp hay không, cần được xem xét trong từng trường hợp cụ thể, dựa trên các tình tiết thực tế trong đó có tính đến, bao gồm nhưng không giới hạn bởi, các yếu tố như:
 - (a) tác động kinh tế của biện pháp hoặc một loạt các biện pháp đó, mặc dù việc một biện pháp hoặc một loạt các biện pháp của một Bên có tác động tiêu cực đến giá trị kinh tế của một khoản đầu tư, thì riêng việc đó không đủ cơ sở để xác định rằng việc tước quyền sở hữu đã xảy ra;
 - (b) thời gian của biện pháp hoặc một loạt các biện pháp đó hoặc các tác động của biện pháp hoặc một loạt các biện pháp đó; và
 - (c) đặc điểm của biện pháp hoặc một loạt các biện pháp đó, đặc biệt là mục tiêu, hoàn cảnh và ý định của biện pháp hoặc một loạt các biện pháp đó.
3. Các biện pháp hoặc một loạt các biện pháp không phân biệt đối xử của một Bên được thiết kế để bảo vệ các mục tiêu chính sách công hợp pháp không tạo nên việc tước quyền sở hữu gián tiếp, trừ trường hợp hiếm khi xảy ra khi các tác động của biện pháp đó hoặc một loạt các biện pháp đó rõ ràng là quá nghiêm trọng so với mục đích của biện pháp đó đến mức thấy là lạm dụng một cách rõ ràng.

Nợ công

1. Sẽ không có khiếu kiện nào về việc tái cấu trúc nợ của một Bên vi phạm nghĩa vụ theo Chương 2 (Bảo hộ đầu tư) có thể được nộp, hoặc nếu đã được nộp thì không được theo đuổi vụ kiện theo Mục B (Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và các Bên) thuộc Chương 3 (Giải quyết tranh chấp), nếu việc tái cấu trúc là tái cấu trúc đã được đàm phán tại thời điểm nộp khiếu kiện, hoặc trở thành tái cấu trúc được đàm phán sau khi nộp khiếu kiện đó, trừ trường hợp khiếu kiện rằng việc tái cấu trúc vi phạm Điều 2.3 (Đối xử quốc gia) hoặc 2.4 (Đối xử tối huệ quốc).
2. Mặc dù có Điều 3.33 (Độ trình khiếu kiện) của Mục B (Giải quyết tranh chấp giữa Nhà đầu tư và các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp) và phù hợp với khoản 1 của Phụ lục này, nhà đầu tư không được khởi kiện theo Mục B (Giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp) rằng việc tái cấu trúc nợ của một Bên vi phạm Điều 2.3 (Đối xử quốc gia) hoặc 2.4 (Đối xử tối huệ quốc)¹ hoặc bất kỳ nghĩa vụ nào theo Chương 2 (Bảo hộ đầu tư), trừ khi hết 270 ngày kể từ ngày nguyên đơn gửi yêu cầu bằng văn bản đề nghị tham vấn theo Điều 3.30 (Tham vấn).
3. Với mục đích của Phụ lục này:
 - (a) “tái cấu trúc được đàm phán” nghĩa là việc tái cấu trúc hoặc gia hạn nợ của một Bên đã được thực hiện thông qua:
 - (i) việc sửa đổi các công cụ nợ như được quy định tại các điều khoản của công cụ đó, bao gồm luật áp dụng; hoặc
 - (ii) trao đổi nợ hoặc các quy trình tương tự khác trong đó các chủ nợ có tổng tỷ lệ nợ không thấp hơn 66% của tổng số tiền gốc của số nợ chưa trả thuộc phạm vi tái cấu trúc, ngoại trừ nợ đang bị một Bên hoặc các tổ chức do Bên đó sở hữu hoặc kiểm soát nắm giữ, đã đồng ý trao đổi khoản nợ đó hoặc các quy trình khác;và
 - (b) “luật điều chỉnh” của một công cụ nợ nghĩa là khung pháp lý và quy định của một nước áp dụng đối với công cụ nợ đó.
4. Để rõ ràng hơn, “nợ của một Bên” bao gồm, trong trường hợp của Bên EU, nợ của một chính phủ của quốc gia thành viên Liên minh hoặc của một chính phủ cấp trung ương, khu vực hoặc địa phương trong một quốc gia thành viên Liên minh.

¹ Để rõ ràng hơn, việc vi phạm Điều 2.3 (Đối xử quốc gia) hoặc Điều 2.4 (Đối xử tối huệ quốc) không xảy ra chỉ do một sự đối xử khác nhau bởi một Bên đối với một số loại nhà đầu tư hoặc các khoản đầu tư nhất định trên cơ sở tác động kinh tế vĩ mô khác nhau, ví dụ để tránh rủi ro hệ thống hoặc tác động lan tràn, hoặc trên cơ sở đủ điều kiện để tái cấu trúc nợ.

Danh mục hiệp định đầu tư

	Hiệp định	Điều khoản "Sunset"
1	Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Áo về khuyến khích và bảo hộ đầu tư, ký ngày 27 tháng 3 năm 1995.	Khoản 3 Điều 11
2	Hiệp định giữa Liên minh kinh tế Bỉ - Lúc-xem-bua và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 24 tháng 1 năm 1991.	Khoản 2 Điều 14
3	Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Bun-ga-ri và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 19 tháng 9 năm 1996.	Khoản 2 Điều 13
4	Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Séc và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 25 tháng 11 năm 1997, sửa đổi ngày 21 tháng 3 năm 2008.	Khoản 3 Điều 10
5	Hiệp định giữa Chính phủ nước Vương quốc Đan Mạch và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 25 tháng 8 năm 1993.	Khoản 2 Điều 16
6	Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Êt-xtô-ni-a và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư, ký ngày 24 tháng 9 năm 2009, sửa đổi ngày 3 tháng 1 năm 2011.	Khoản 3 Điều 16
7	Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Phần Lan và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư, ký ngày 21 tháng 2 năm 2008.	Khoản 4 Điều 16
8	Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Pháp và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và	Điều 12

	bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 26 tháng 5 năm 1992.	
9	Hiệp định giữa Cộng hòa liên bang Đức và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 3 tháng 4 năm 1993.	Khoản 3 Điều 13
10	Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Hy Lạp và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 13 tháng 10 năm 2008.	Khoản 3 Điều 13
11	Hiệp định giữa Cộng hòa Hung-ga-ri và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư tương hỗ, ký ngày 26 tháng 8 năm 1994.	Khoản 3 Điều 12
12	Hiệp định giữa Cộng hòa I-ta-li-a và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư, ký ngày 18 tháng 5 năm 1990.	Khoản 2 Điều 14
13	Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Lát-via và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư, ký ngày 6 tháng 11 năm 1995.	Khoản 4 Điều 13
14	Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Lít-va (Lít-thua-ni-a) và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư, ký ngày 27 tháng 9 năm 1995.	Khoản 4 Điều 13
15	Hiệp định giữa Vương quốc Hà Lan và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 10 tháng 3 năm 1994.	Khoản 3 Điều 14
16	Hiệp định giữa Cộng hòa Ba Lan và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 31 tháng 8 năm 1994.	Khoản 3 Điều 12
17	Hiệp định giữa Chính phủ Ru-ma-ni và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 01 tháng 9 năm 1994.	Khoản 2 Điều 11
18	Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Slo-va-ki-a và Chính	

	phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 17 tháng 12 năm 2009.	Khoản 4 Điều 14
19	Hiệp định giữa Chính phủ nước Vương quốc Thụy Điển và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 8 tháng 9 năm 1993.	Khoản 3 Điều 11
20	Hiệp định giữa Vương quốc Tây Ban Nha và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 20 tháng 2 năm 2006.	Khoản 3 Điều 13
21	Hiệp định giữa Chính phủ Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư, ký ngày 1 tháng 8 năm 2002.	Điều 14

Quy tắc tổ tụng trọng tài

Các Điều khoản chung

1. Trong Mục A (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp) và theo các Quy tắc tổ tụng trọng tài sau đây (dưới đây được gọi là “Các Quy tắc”):
 - (a) “tư vấn viên” nghĩa là bất kỳ người nào được một Bên trả tiền để tư vấn hoặc hỗ trợ Bên đó liên quan đến tổ tụng của hội đồng trọng tài;
 - (b) “hội đồng trọng tài” nghĩa là một hội đồng được thành lập theo Điều 3.7 (Thành lập hội đồng trọng tài);
 - (c) “trọng tài viên” nghĩa là một thành viên của hội đồng trọng tài được thành lập theo Điều 3.7 (Thành lập hội đồng trọng tài);
 - (d) “trợ lý” nghĩa là người mà, theo các điều khoản chỉ định trọng tài viên, thực hiện công việc nghiên cứu hoặc trợ giúp trọng tài viên đó;
 - (e) “Bên khởi kiện” nghĩa là Bên yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài theo Điều 3.5 (Khởi động thủ tục trọng tài);
 - (f) “ngày” nghĩa là ngày dương lịch;
 - (g) “Bên bị kiện” nghĩa là Bên bị cáo buộc vi phạm các quy định được đề cập tại Điều 3.2 (Phạm vi);
 - (h) “quy trình tổ tụng”, trừ khi có quy định khác, nghĩa là quy trình tổ tụng giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài theo Mục A (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp); và
 - (i) “đại diện của một Bên” nghĩa là một nhân viên hoặc bất kỳ người nào được một cơ quan hoặc tổ chức chính phủ hoặc bất kỳ tổ chức công nào của một Bên cử làm đại diện cho Bên đó trong một vụ tranh chấp theo Hiệp định này.
2. Bên bị kiện sẽ đảm nhiệm các công việc hành chính hậu cần của các phiên họp giải quyết tranh chấp, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác. Các Bên sẽ cùng chịu chi phí phát sinh từ việc tổ chức, bao gồm cả tiền thù lao và các chi phí cho các trọng tài viên.

Thông báo

3. Mỗi Bên và hội đồng trọng tài sẽ chuyển bất kỳ yêu cầu, thông báo, đệ trình bằng văn bản hoặc tài liệu khác bằng thư điện tử tới Bên kia và, các đệ trình bằng văn bản và yêu cầu trong quy trình tổ tụng trọng tài tới mỗi trọng tài viên. Hội đồng trọng tài cũng chuyển các tài liệu tới các Bên thông qua thư điện tử. Trừ khi được chứng minh khác đi, một thư điện tử sẽ được xem là đã được nhận vào ngày thư đó được gửi đi. Nếu bất kỳ tài liệu liên quan nào vượt quá dung lượng 10 megabyte, các tài liệu đó sẽ được gửi đến Bên kia trong một định dạng điện tử khác và, nếu phù hợp, tới mỗi trọng tài viên trong vòng hai ngày kể từ ngày gửi thư điện tử.
4. Một bản sao của các tài liệu được chuyển theo Quy tắc 3 sẽ được gửi cho Bên kia và, nếu phù hợp, cho mỗi trọng tài viên vào ngày gửi thư điện tử, bằng fax, thư bảo đảm,

chuyển phát, bằng hình thức có xác nhận của người nhận, hoặc bất kỳ hình thức viễn thông nào khác nhằm cung cấp một bản lưu việc gửi các tài liệu trên.

5. Tất cả các thông báo sẽ được gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam và Tổng Vụ Thương mại của Ủy ban Châu Âu.
6. Các lỗi nhỏ về hình thức của bất kỳ yêu cầu, thông báo, văn bản đệ trình hoặc tài liệu nào khác liên quan đến quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài có thể được sửa đổi bằng cách gửi một tài liệu mới nêu rõ những sửa đổi.
7. Nếu ngày cuối cùng để chuyển giao một tài liệu rơi vào Thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc ngày nghỉ lễ chính thức hợp pháp của Việt Nam hoặc Liên minh, thì tài liệu sẽ được xem được gửi đúng hạn nếu tài liệu đó được gửi vào ngày làm việc tiếp theo.

Khởi động tố tụng trọng tài

8. Nếu theo Điều 3.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và theo các Quy tắc 22, 23 và 49, một trọng tài viên được lựa chọn bằng phương thức bốc thăm, việc bốc thăm sẽ được thực hiện vào thời điểm và tại địa điểm do Bên khởi kiện quyết định và được thông báo ngay lập tức cho Bên bị kiện. Bên bị kiện, nếu muốn, có thể có mặt trong quá trình bốc thăm. Trong bất cứ trường hợp nào, việc bốc thăm sẽ được thực hiện với sự có mặt một Bên hoặc các Bên.
9. Nếu theo Điều 3.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và theo các Quy tắc 22, 23 và 49, một trọng tài viên được lựa chọn bằng phương thức bốc thăm và có hai chủ tịch của Ủy ban, thì cả hai chủ tịch, hoặc những người được ủy quyền, hoặc chỉ một chủ tịch trong trường hợp chủ tịch kia hoặc người được ủy quyền không đồng ý tham dự bốc thăm, sẽ thực hiện việc lựa chọn bằng phương thức bốc thăm.
10. Các Bên sẽ thông báo cho các trọng tài viên được lựa chọn về việc họ được chỉ định làm trọng tài viên.
11. Một trọng tài viên đã được chỉ định theo thủ tục tại Điều 3.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) sẽ xác nhận với Ủy ban việc trọng tài viên đó có thể thực hiện nhiệm vụ hay không trong vòng năm ngày kể từ ngày trọng tài viên đó được thông báo về việc được chỉ định làm trọng tài viên.
12. Thù lao và chi phí được trả cho trọng tài viên sẽ tương đương với tiêu chuẩn của WTO. Thù lao cho mỗi trợ lý của trọng tài viên sẽ không vượt quá 50% thù lao của trọng tài viên đó.
13. Các Bên phải thông báo cho hội đồng trọng tài các điều khoản tham chiếu đã được thỏa thuận như được quy định tại Điều 3.6 (Điều khoản tham chiếu của Hội đồng trọng tài) trong vòng ba ngày kể từ ngày các Bên đạt được thỏa thuận.

Đệ trình bằng văn bản

14. Bên khởi kiện sẽ gửi văn bản đệ trình không muộn hơn 20 ngày sau ngày thành lập hội đồng trọng tài. Bên bị kiện sẽ gửi phản hồi bằng văn bản không muộn hơn 20 ngày sau ngày nhận được văn bản đệ trình của Bên khởi kiện.

Hoạt động của Hội đồng trọng tài

15. Chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ điều hành tất cả các buổi họp của hội đồng trọng tài. Hội đồng trọng tài có thể giao cho chủ tịch hội đồng trọng tài quyền ra các quyết định về hành chính và về thủ tục.
16. Trừ khi có quy định khác trong Chương 3 (Giải quyết tranh chấp), hội đồng trọng tài có thể thực hiện các hoạt động của mình bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm cả bằng điện thoại, fax hoặc kết nối máy tính.
17. Dự thảo bất kì phán quyết nào là trách nhiệm của riêng hội đồng trọng tài và không được ủy quyền cho bất kỳ bên nào khác.
18. Khi phát sinh thắc mắc về thủ tục mà không được quy định trong Mục A (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp) và các Phụ lục 7 (Quy tắc tố tụng trọng tài), 8 (Quy tắc Ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên) và 9 (Cơ chế Hòa giải), hội đồng trọng tài, sau khi tham vấn các Bên, có thể ban hành một thủ tục phù hợp mà không trái với các quy định đó.
19. Khi hội đồng trọng tài thấy rằng cần phải sửa đổi bất kỳ thời hạn tố tụng nào ngoài các thời hạn được quy định tại Mục A (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp) hoặc cần tiến hành bất kỳ điều chỉnh về thủ tục hay hành chính nào khác, hội đồng trọng tài sẽ thông báo cho các Bên bằng văn bản về lý do của việc sửa đổi hoặc điều chỉnh và về thời hạn hoặc điều chỉnh cần thiết.

Thay thế trọng tài viên

20. Trong quy trình tố tụng trọng tài nếu một trọng tài viên không còn khả năng tham gia vụ kiện, xin rút lui, hoặc bị thay thế bởi vì trọng tài viên đó không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 8 (Quy tắc ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên), trọng tài viên thay thế sẽ được lựa chọn phù hợp với Điều 3.7 (Thành lập Hội đồng trọng tài) và các Quy tắc từ 8 đến 11.
21. Khi một Bên nhận thấy rằng một trọng tài viên không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 8 (Quy tắc ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên) và vì lý do này nên bị thay thế, Bên đó nên thông báo cho Bên còn lại trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm mà Bên đó có được bằng chứng về tình huống dẫn đến vi phạm nghiêm trọng Phụ lục 8 (Quy tắc ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên) của trọng tài viên.
22. Khi một Bên nhận thấy rằng một trọng tài viên mà không phải là chủ tịch hội đồng trọng tài không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 8 (Quy tắc ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên) và do đó nên được thay thế, các Bên sẽ tham vấn và, nếu đồng ý như vậy, lựa chọn một trọng tài viên mới phù hợp với Điều 3.7 (Thành lập Hội đồng Trọng tài) và các Quy tắc từ 8 đến 11.

Nếu các Bên không thể nhất trí về sự cần thiết phải thay thế một trọng tài viên, bất kỳ Bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vấn đề này lên chủ tịch hội đồng trọng tài, người sẽ đưa ra quyết định cuối cùng.

Nếu, theo yêu cầu trên, chủ tịch hội đồng trọng tài nhận thấy một trọng tài viên không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 8 (Quy tắc ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên) và do đó nên được thay thế, trọng tài viên mới sẽ được lựa chọn phù hợp với Điều 3.7 (Thành lập Hội đồng trọng tài) và các Quy tắc từ 8 đến 11.
23. Khi một Bên nhận thấy rằng chủ tịch hội đồng trọng tài không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 8 (Quy tắc ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên) và do đó nên

được thay thế, các Bên sẽ tham vấn và, nếu đồng ý như vậy, lựa chọn một chủ tịch mới phù hợp với Điều 3.7 (Thành lập Hội đồng trọng tài) và các Quy tắc từ 8 đến 11.

Nếu các Bên không thể nhất trí về sự cần thiết phải thay thế chủ tịch hội đồng trọng tài, bất kỳ Bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vấn đề này cho một trong các thành viên còn lại trong danh sách ứng viên chủ tịch hội đồng trọng tài được thiết lập theo khoản 1(c) Điều 3.23 (Danh sách Trọng tài viên). Thành viên này sẽ được lựa chọn bằng phương thức bốc thăm bởi chủ tịch Ủy ban Thương mại, hoặc người được Chủ tịch ủy quyền. Quyết định của thành viên này về sự cần thiết thay thế chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ là cuối cùng.

Nếu thành viên này ra quyết định rằng chủ tịch hội đồng trọng tài ban đầu không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 8 (Quy tắc ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên) và do đó nên được thay thế, thành viên này sẽ lựa chọn một chủ tịch hội đồng trọng tài mới bằng cách bốc thăm trong số các cá nhân còn lại từ danh sách ứng viên chủ tịch hội đồng trọng tài được thiết lập theo điểm 1(c) Điều 3.23 (Danh sách Trọng tài viên). Việc lựa chọn chủ tịch hội đồng trọng tài mới sẽ được thực hiện trong vòng năm ngày kể từ ngày đệ trình ngày đưa ra quyết định được quy định tại Quy tắc này.

20. Tổ tụng của hội đồng trọng tài sẽ tạm ngưng trong khoảng thời gian thực hiện các thủ tục được quy định tại các Quy tắc từ 21 đến 23.

Phiên họp giải quyết tranh chấp

25. Chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ chọn ngày và thời gian tổ chức phiên họp giải quyết tranh chấp sau khi tham vấn với các Bên và các trọng tài viên. Chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ thông báo bằng văn bản cho các Bên về ngày và thời gian của phiên họp giải quyết tranh chấp. Thông tin này cũng sẽ được công bố công khai bởi Bên đảm nhiệm công việc hành chính hậu cần cho quy trình tố tụng, trừ khi phiên họp giải quyết tranh chấp là phiên họp kín. Trừ khi một Bên không đồng ý, hội đồng trọng tài có thể quyết định không triệu tập một phiên họp giải quyết tranh chấp.
26. Hội đồng trọng tài có thể triệu tập các phiên họp giải quyết tranh chấp bổ sung nếu các Bên đồng ý như vậy.
27. Tất cả các trọng tài viên phải có mặt trong suốt quá trình diễn ra bất kỳ phiên họp giải quyết tranh chấp nào.
28. Các cá nhân dưới đây có thể tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp, dù quy trình tố tụng có công khai hay không:
- (a) đại diện của các Bên;
 - (b) tư vấn viên của các Bên;
 - (c) chuyên gia;
 - (d) nhân viên hành chính, phiên dịch viên, biên dịch viên và báo cáo viên của tòa án; và
 - (e) trợ lý trọng tài viên.
29. Chỉ đại diện và tư vấn viên của các Bên và các chuyên gia mới có thể phát ngôn trước hội đồng trọng tài.
30. Không muộn hơn năm ngày trước ngày diễn ra phiên họp giải quyết tranh chấp, mỗi Bên sẽ gửi tới hội đồng trọng tài một danh sách những người sẽ phát ngôn hoặc trình

bày lập luận tại phiên họp giải quyết tranh chấp thay mặt cho Bên đó và tên những đại diện hoặc tư vấn viên khác của Bên đó sẽ tham gia phiên họp giải quyết tranh chấp.

31. Hội đồng trọng tài sẽ tiến hành phiên họp giải quyết tranh chấp theo cách thức như sau, để đảm bảo rằng Bên khởi kiện và Bên bị kiện có đủ thời gian như nhau:

Trình bày lập luận

(a) trình bày lập luận của Bên khởi kiện; và

(b) trình bày lập luận của Bên bị kiện.

Phản biện lập luận

(a) trả lời của Bên khởi kiện;

(b) phản hồi lại của Bên bị kiện.

32. Hội đồng trọng tài có thể đặt câu hỏi cho các Bên hoặc các chuyên gia vào bất kì thời điểm nào của phiên họp giải quyết tranh chấp.

33. Hội đồng trọng tài sẽ sắp xếp để chuẩn bị và gửi đi một bản sao lưu các ý kiến phát biểu tại mỗi phiên họp giải quyết tranh chấp sớm nhất có thể đến các Bên. Các Bên có thể góp ý vào bản sao lưu và hội đồng trọng tài có thể xem xét các góp ý này.

34. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày diễn ra phiên họp giải quyết tranh chấp, mỗi Bên có thể gửi một văn bản đệ trình bổ sung về bất kì vấn đề gì phát sinh trong phiên họp.

Các Câu hỏi bằng văn bản

35. Hội đồng trọng tài có thể vào bất kì thời điểm nào trong suốt quy trình tố tụng đưa ra các câu hỏi bằng văn bản cho một Bên hoặc cả hai Bên. Mỗi Bên sẽ nhận được một bản sao các câu hỏi được hội đồng trọng tài đưa ra.

36. Một Bên sẽ gửi bản sao bản trả lời bằng văn bản cho câu hỏi của hội đồng trọng tài tới Bên kia. Mỗi Bên sẽ có cơ hội đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với bản trả lời của Bên kia trong vòng năm ngày kể từ ngày nhận được bản trả lời.

Bảo mật thông tin

37. Mỗi Bên và tư vấn viên của mỗi Bên phải bảo mật bất cứ thông tin nào được Bên kia cung cấp cho hội đồng trọng tài mà Bên cung cấp đó đã xác định là thông tin mật. Khi một Bên nộp văn bản đệ trình mật cho hội đồng trọng tài, Bên đó, theo yêu cầu của Bên kia, cũng phải cung cấp một bản tóm tắt không mật các thông tin trong bản đệ trình mà có thể công khai cho công chúng không muộn hơn 15 ngày sau ngày yêu cầu hoặc đệ trình, tùy thuộc cái nào đến sau và một bản giải thích lý do tại sao thông tin không công khai là thông tin mật. Không có quy định nào trong các Quy tắc này ngăn cản một Bên công khai các bản trình bày quan điểm của Bên đó cho công chúng ở chừng mực mà, khi đề cập đến thông tin do Bên kia cung cấp, việc công khai đó sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin nào được Bên kia xác định là thông tin mật. Hội đồng trọng tài sẽ họp kín khi bản đệ trình và lập luận của một Bên chứa đựng thông tin mật. Các Bên và tư vấn viên của các Bên sẽ bảo mật các phiên họp giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài khi đó là các phiên họp kín.

Tiếp xúc riêng

38. Hội đồng trọng tài sẽ không tiếp xúc hoặc trao đổi với một Bên nếu Bên khác vắng mặt.
39. Không trọng tài viên nào được phép thảo luận bất kỳ nội dung nào của quy trình tố tụng với một Bên hoặc cả hai Bên nếu vắng mặt các trọng tài viên khác.

Đệ trình *Thân hữu của tòa án*

40. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác trong vòng ba ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài, hội đồng trọng tài có thể tiếp nhận các văn bản đệ trình tự nguyện từ thể nhân hoặc pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ của một Bên mà các thể nhân và pháp nhân đó độc lập với chính phủ của các Bên, với điều kiện là các văn bản đệ trình được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài, rằng bản đệ trình phải ngắn gọn và trong bất cứ trường hợp nào không dài quá 15 trang văn bản đã được giãn dòng đôi, và rằng các bản đệ trình có liên quan trực tiếp tới các vấn đề pháp lý hoặc thực tế mà hội đồng trọng tài đang xem xét.
41. Bản đệ trình sẽ cung cấp thông tin chi tiết về chủ thể đưa ra bản đệ trình, dù là pháp nhân hay thể nhân, trong đó bao gồm thông tin về quốc tịch hoặc nơi thành lập, bản chất hoạt động, tình trạng pháp lý, mục tiêu chung và nguồn tài chính cho các hoạt động, và xác định bản chất của lợi ích mà thể nhân hay pháp nhân đó có trong quy trình tố tụng trọng tài. Các nội dung này sẽ được soạn thảo bằng ngôn ngữ do các Bên lựa chọn phù hợp với các Quy tắc 44 và 45.
42. Hội đồng trọng tài sẽ liệt kê trong phán quyết của mình tất cả các bản đệ trình mà hội đồng đã nhận được phù hợp với các Quy tắc 40 và 41. Hội đồng trọng tài không có nghĩa vụ phải phản hồi trong phán quyết của mình các lập luận trong các đệ trình bằng văn bản này. Mọi đệ trình sẽ được gửi cho các Bên để đóng góp ý kiến. Ý kiến đóng góp của các Bên sẽ được gửi đi trong vòng 10 ngày và sẽ được hội đồng trọng tài xem xét.

Trường hợp khẩn cấp

43. Trong trường hợp khẩn cấp được đề cập đến tại Mục A (Giải quyết Tranh chấp giữa các Bên) của Chương 3 (Giải quyết Tranh chấp), hội đồng trọng tài, sau khi tham vấn các Bên, sẽ điều chỉnh thời hạn được đề cập đến trong Quy tắc này, nếu phù hợp, và sẽ thông báo cho các Bên về các điều chỉnh này.

Phiên dịch và biên dịch

44. Trong quá trình tham vấn được đề cập đến tại Điều 3.3 (Tham vấn), và không muộn hơn ngày mà phiên họp được tổ chức theo khoản 2 Điều 3.8 (Quy trình tố tụng Giải quyết tranh chấp của Hội đồng Trọng tài), các Bên sẽ nỗ lực để thỏa thuận một ngôn ngữ làm việc chung cho quy trình tố tụng trước hội đồng trọng tài.

45. Nếu các Bên không thể đạt được thỏa thuận về một ngôn ngữ làm việc chung, mỗi Bên sẽ nộp văn bản đệ trình bằng ngôn ngữ do Bên đó lựa chọn và ngôn ngữ đó phải là một trong các ngôn ngữ làm việc của WTO.
46. Các phán quyết của hội đồng trọng tài sẽ được đưa ra bằng ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ do các Bên lựa chọn.
47. Bất cứ Bên nào cũng có thể đóng góp ý kiến đối với tính chính xác của bản dịch của tài liệu được soạn thảo phù hợp với các Quy tắc này.
48. Bất kỳ chi phí nào phát sinh cho việc dịch phán quyết trọng tài sẽ được chia đều cho các Bên cùng chịu.

Các thủ tục khác

49. Các Quy tắc này cũng áp dụng đối với quy trình tố tụng theo Điều 3.3 (Tham vấn), 3.13 (Khoảng thời gian hợp lý của việc tuân thủ), 3.14 (Rà soát các biện pháp đã thực hiện để tuân thủ Báo cáo Cuối cùng), 3.15 (Biện pháp khắc phục Tạm thời trong Trường hợp Không Tuân thủ) và 3.16 (Rà soát Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ Sau khi Thông qua các Biện pháp khắc phục Tạm thời đối với việc Không Tuân thủ). Thời hạn được đưa ra trong các Quy tắc này sẽ được điều chỉnh phù hợp với thời hạn đặc biệt được quy định cho việc thông qua phán quyết của hội đồng trọng tài trong các thủ tục khác đó.

Quy tắc ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên

Định nghĩa

1. Trong Quy tắc ứng xử này:
 - (a) “trọng tài viên” nghĩa là một thành viên của hội đồng trọng tài được thành lập theo Điều 3.7 (Thành lập Hội đồng trọng tài);
 - (b) “trợ lý” nghĩa là người mà theo các điều khoản chỉ định trọng tài viên thực hiện công việc nghiên cứu hoặc cung cấp những trợ giúp cần thiết cho trọng tài viên đó;
 - (c) “ứng viên” nghĩa là một cá nhân có tên trong danh sách trọng tài viên được quy định tại Điều 3.23 (Danh sách Trọng tài viên) và được xem xét bổ nhiệm là thành viên hội đồng trọng tài theo Điều 3.7 (Thành lập Hội đồng trọng tài);
 - (d) “hòa giải viên” nghĩa là người thực hiện thủ tục hòa giải theo Phụ lục 9 (Cơ chế Hòa giải);
 - (e) “quy trình tố tụng”, trừ khi có quy định khác, nghĩa là một quy trình giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài theo Phần A (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp); và
 - (f) “nhân viên” của trọng tài viên nghĩa là người làm việc theo chỉ đạo và điều hành của trọng tài viên, ngoài nhân viên hỗ trợ.

Trách nhiệm

2. Mọi ứng viên và trọng tài viên phải tránh thái độ không chuẩn mực và thể hiện thái độ không chuẩn mực, phải độc lập và công bằng, phải tránh những xung đột lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp và phải có thái độ hành xử chuẩn mực cao để đảm bảo sự toàn vẹn và công bằng cho cơ chế giải quyết tranh chấp. Các cựu trọng tài viên phải tuân thủ các nghĩa vụ được quy định tại các Quy tắc 15 đến 18 của Quy tắc ứng xử này.

Nghĩa vụ tiết lộ Thông tin

3. Trước khi được chỉ định là trọng tài viên theo Mục A (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp), một ứng viên sẽ tiết lộ mọi lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề mà có thể ảnh hưởng đến sự độc lập và công bằng của ứng viên đó hoặc có thể tạo ra biểu hiện của sự không chuẩn mực hoặc thiên vị trong quy trình tố tụng. Để đạt được điều này, một ứng viên sẽ nỗ lực hợp lý để nhận thức về những lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề đó.
4. Một ứng viên hoặc trọng tài viên sẽ thông báo bằng văn bản các vấn đề liên quan đến các vi phạm thực tế hoặc khả năng vi phạm Quy tắc Ứng xử này cho Ủy ban để các Bên xem xét.
5. Một trọng tài viên một khi đã được chỉ định sẽ tiếp tục nỗ lực hợp lý để nhận biết về bất kỳ lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề được đề cập tới tại Quy tắc 3 của Quy tắc Ứng xử này và sẽ tiết lộ những lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề đó thông qua thông báo bằng văn bản cho Ủy ban để các Bên xem xét. Nghĩa vụ tiết lộ thông tin là nghĩa vụ có tính chất liên tục theo đó yêu cầu

một trọng tài viên tiết lộ bất kì lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề mà có thể phát sinh trong bất kì giai đoạn nào của quy trình tố tụng.

Nghĩa vụ của Trọng tài viên

6. Một trọng tài viên phải sẵn sàng thực hiện và phải thực hiện nghĩa vụ của mình một cách kỹ càng và nhanh chóng, và với sự công bằng và cẩn trọng, trong suốt quy trình tố tụng.
7. Một trọng tài viên sẽ chỉ xem xét những vấn đề phát sinh trong quy trình tố tụng và cần thiết để ra quyết định, và sẽ không giao nhiệm vụ này cho bất kì cá nhân nào.
8. Một trọng tài viên sẽ thực hiện tất cả các trình tự thích hợp để đảm bảo các trợ lý và nhân viên của trọng tài viên nhận thức được và tuân thủ các Quy tắc 2, 3, 4, 5, 16, 17 và 18 của Quy tắc Ứng xử này.
9. Một trọng tài viên sẽ không thực hiện những *tiếp xúc riêng với một bên tranh chấp* về quy trình tố tụng.

Sự độc lập và công bằng của các Trọng tài viên

10. Một trọng tài viên sẽ tránh thể hiện sự thiên vị và sẽ không bị ảnh hưởng bởi lợi ích cá nhân, áp lực bên ngoài, những cân nhắc chính trị, lợi ích công cộng và sự trung thành đối với một Bên hoặc sự lo ngại bị chỉ trích.
11. Một trọng tài viên sẽ không, dù trực tiếp hay gián tiếp, làm phát sinh bất kì nghĩa vụ nào hoặc chấp nhận bất kì lợi ích nào mà sẽ hoặc có biểu hiện sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện một cách thích hợp các nghĩa vụ của mình.
12. Một trọng tài viên sẽ không sử dụng vị trí của mình trong hội đồng trọng tài để ủng hộ cho bất kì lợi ích cá nhân hay riêng tư nào và sẽ tránh những hành vi có thể tạo ra ấn tượng về việc có những người khác có vị trí đặc biệt có thể gây tác động đến trọng tài viên.
13. Một trọng tài viên sẽ không cho phép những trách nhiệm hoặc mối quan hệ tài chính, kinh doanh, nghề nghiệp, xã hội hoặc cá nhân làm ảnh hưởng đến hoạt động xét xử hoặc hành vi ứng xử của trọng tài viên.
14. Một trọng tài viên sẽ tránh tham gia vào bất kì mối quan hệ nào hoặc nhận bất kì lợi ích tài chính nào mà có thể ảnh hưởng đến sự công bằng của trọng tài viên hoặc có thể gây ra biểu hiện về sự không chuẩn mực hoặc thiên vị.

Nghĩa vụ của cựu Trọng tài viên

15. Mọi cựu trọng tài viên phải tránh những hành vi có thể gây ấn tượng rằng họ thiên vị trong việc thực thi nhiệm vụ hoặc thu lợi từ các quyết định hoặc phán quyết của hội đồng trọng tài.

Bảo mật Thông tin

16. Một trọng tài viên hoặc cựu trọng tài viên sẽ không, vào bất kỳ thời điểm nào, tiết lộ hoặc sử dụng bất kì thông tin không công khai nào liên quan đến quy trình tố tụng, hoặc có được trong quy trình tố tụng, trừ trường hợp vì mục đích của quy trình tố tụng đó và trong mọi trường hợp sẽ không tiết lộ hoặc sử dụng bất kì thông tin nào nói trên để đạt được lợi ích cá nhân hoặc lợi ích cho người khác, hoặc để ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích của người khác.

17. Một trọng tài viên sẽ không công bố toàn bộ hoặc một phần phán quyết của hội đồng trọng tài trước khi phán quyết đó được công bố công khai phù hợp với Mục A (Giải quyết Tranh chấp giữa các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp).
18. Một trọng tài viên hoặc cựu trọng tài viên sẽ không tiết lộ nội dung thảo luận của hội đồng trọng tài hoặc quan điểm của bất kì trọng tài viên nào vào bất kỳ thời điểm nào.

Chi phí

19. Mỗi trọng tài viên sẽ giữ lại hồ sơ và nộp lại bản kê khai cuối cùng về thời gian tham gia thủ tục tố tụng và các chi phí của mình, cũng như thời gian làm việc và chi phí của các trợ lý và nhân viên của trọng tài viên.

Hòa giải

20. Quy tắc ứng xử này áp dụng với những điều chỉnh thích hợp cho hòa giải viên.

Cơ chế Hòa giải

**Điều 1
Mục tiêu**

Mục tiêu của Phụ lục này là tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm các giải pháp đồng thuận thông qua một thủ tục toàn diện và nhanh chóng với sự hỗ trợ của một hòa giải viên, như được đề cập tại Điều 3.4 (Cơ chế Hòa giải).

**Mục A
Thủ tục Hòa giải**

**Điều 2
Yêu cầu Cung cấp Thông tin**

1. Trước khi khởi xướng thủ tục hòa giải, một Bên có thể yêu cầu, vào bất kỳ lúc nào và bằng văn bản, thông tin liên quan đến một biện pháp có tác động bất lợi đến đầu tư giữa các Bên. Bên được yêu cầu cung cấp thông tin sẽ gửi văn bản trả lời trong vòng 20 ngày cung cấp các bình luận của mình về thông tin được yêu cầu.
2. Khi Bên được yêu cầu thấy rằng việc trả lời trong vòng 20 ngày là không khả thi, Bên đó sẽ thông báo cho Bên yêu cầu lý do của việc chậm trễ, cùng với một thời hạn ngắn nhất dự kiến mà Bên được yêu cầu sẽ có thể trả lời.

**Điều 3
Khởi xướng Thủ tục Hòa giải**

1. Một Bên có thể yêu cầu vào bất kỳ lúc nào về việc các Bên tham gia vào thủ tục hòa giải. Yêu cầu này sẽ được gửi đến Bên kia bằng văn bản. Yêu cầu sẽ phải đủ chi tiết, trình bày rõ quan ngại của Bên yêu cầu và sẽ:
 - (a) chỉ rõ biện pháp cụ thể đang tranh cãi;
 - (b) đưa ra một bản trình bày về các tác động bị cho là bất lợi mà Bên yêu cầu cho rằng biện pháp đó có hoặc có thể có đối với đầu tư giữa các Bên; và
 - (c) giải thích Bên yêu cầu cho rằng các tác động đó có mối liên hệ với biện pháp như thế nào.
2. Thủ tục hòa giải chỉ có thể được khởi xướng bằng đồng thuận của các Bên. Bên nhận được yêu cầu theo khoản 1 sẽ xem xét yêu cầu đó trên tinh thần thiện chí và trả lời chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu bằng văn bản trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

**Điều 4
Lựa chọn Hòa giải viên**

1. Khi thủ tục hòa giải bắt đầu, các Bên sẽ nỗ lực để thỏa thuận chọn hòa giải viên không muộn hơn 15 ngày sau ngày nhận được trả lời yêu cầu được quy định tại khoản 2 Điều 3 (Khởi xướng Thủ tục Hòa giải) của Phụ lục này.
2. Trong trường hợp các Bên không thể thỏa thuận về hòa giải viên trong thời hạn quy định tại khoản 1, một trong hai Bên có thể yêu cầu chủ tịch Ủy ban, hoặc người được chủ tịch ủy quyền, lựa chọn hòa giải viên bằng cách bốc thăm từ danh sách được lập theo Điều 3.23 (Danh sách Trọng tài viên). Đại diện của cả hai Bên sẽ được mời, với thông báo thích hợp, tham gia khi việc bốc thăm diễn ra. Trong mọi trường hợp, việc bốc thăm sẽ được tiến hành với sự hiện diện của một hoặc các Bên.
3. Chủ tịch Ủy ban, hoặc người được chủ tịch ủy quyền, sẽ lựa chọn hòa giải viên trong vòng năm ngày làm việc kể từ ngày một Bên trả lời theo khoản 2.
4. Nếu danh sách quy định tại Điều 3.23 (Danh sách trọng tài viên) chưa được thành lập tại thời điểm gửi yêu cầu theo Điều 3 (Khởi xướng Thủ tục Hòa giải) của Phụ lục này, hòa giải viên sẽ được chọn bằng bốc thăm từ các cá nhân được đề xuất chính thức bởi một hoặc cả hai Bên.
5. Một hòa giải viên sẽ không phải là công dân của bất kỳ Bên nào, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác.
6. Hòa giải viên sẽ hỗ trợ các Bên, theo cách thức minh bạch và công bằng, trong việc làm rõ biện pháp và nguy cơ tác động đến đầu tư của biện pháp đó, và nhằm đạt được một giải pháp đồng thuận. Phụ lục 8 (Quy tắc Ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên) sẽ áp dụng cho hòa giải viên *với những điều chỉnh phù hợp*. Các Quy tắc 3 đến 7 (Thông báo) và 44 đến 48 (Biên dịch và Phiên dịch) của Phụ lục 7 (Quy tắc Tổ tụng Trọng tài) sẽ áp dụng *với những điều chỉnh phù hợp*.

Điều 5

Quy tắc Thủ tục Hòa giải

1. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày chỉ định hòa giải viên, Bên viện dẫn thủ tục hòa giải sẽ trình bày bằng văn bản một mô tả chi tiết về vấn đề tranh chấp cho hòa giải viên và cho Bên kia, cụ thể là việc áp dụng biện pháp đang tranh cãi và các tác động đến đầu tư của biện pháp này. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày gửi bản mô tả này, Bên kia sẽ đưa ra bình luận bằng văn bản đối với mô tả vấn đề. Một trong hai Bên có thể gửi kèm trong bản mô tả hoặc bình luận của mình bất kỳ thông tin nào mà Bên đó cho là có liên quan.
2. Hòa giải viên có thể quyết định cách thức thích hợp nhất để làm rõ biện pháp tranh chấp và khả năng tác động tới đầu tư của nó. Cụ thể là, hòa giải viên có thể tổ chức các phiên họp giữa các Bên, tham vấn chung hoặc riêng với các Bên, tìm kiếm hỗ trợ của hoặc tham vấn với các chuyên gia và các bên liên quan và cung cấp bất kỳ hỗ trợ bổ sung nào theo yêu cầu của các Bên. Trước khi tìm kiếm hỗ trợ của hoặc tham vấn với các chuyên gia và các bên liên quan, hòa giải viên sẽ tham vấn với các Bên.

3. Hòa giải viên có thể đưa ra tư vấn và đề xuất một giải pháp để các Bên xem xét chấp nhận hoặc từ chối giải pháp được đề xuất đó hoặc có thể thỏa thuận về một giải pháp khác. Hòa giải viên sẽ không tư vấn hoặc đưa ra bình luận về sự phù hợp của biện pháp đang tranh chấp với quy định của Hiệp định này.
4. Thủ tục hòa giải sẽ tiến hành trong lãnh thổ của Bên được yêu cầu hoặc, thông qua đồng thuận, tại bất kỳ địa điểm nào khác hoặc bằng bất kỳ phương thức nào khác.
5. Các Bên sẽ nỗ lực để đạt được một giải pháp đồng thuận trong vòng 60 ngày kể từ ngày chỉ định hòa giải viên. Cho đến khi có được thỏa thuận cuối cùng, các Bên có thể xem xét các giải pháp tạm thời hợp lý, đặc biệt nếu biện pháp đang tranh chấp liên quan đến hàng hóa dễ hỏng.
6. Giải pháp có thể được thông qua bằng một quyết định của Ủy ban. Một trong hai Bên có thể đưa ra giải pháp phụ thuộc vào việc hoàn tất các thủ tục nội bộ cần thiết. Các giải pháp được hai Bên đồng thuận sẽ được công bố công khai. Nội dung công bố công khai không được bao gồm thông tin mà một Bên xác định là thông tin mật.
7. Trên cơ sở yêu cầu của các Bên, hòa giải viên sẽ gửi cho các Bên một dự thảo báo cáo về các tình tiết thực tế bằng văn bản, trong đó cung cấp một tóm tắt ngắn gọn về:
 - (a) biện pháp đang tranh chấp trong thủ tục hòa giải;
 - (b) các thủ tục tiếp theo; và
 - (c) bất kỳ giải pháp đồng thuận nào đạt được như là kết quả cuối cùng của thủ tục hòa giải, bao gồm các giải pháp tạm thời có thể áp dụng.

Hòa giải viên sẽ cho các Bên 15 ngày để bình luận đối với dự thảo báo cáo về các tình tiết thực tế. Sau khi xem xét các bình luận của các Bên được gửi trong thời hạn trên, hòa giải viên sẽ gửi báo cáo cuối cùng bằng văn bản cho các Bên trong vòng 15 ngày. Báo cáo về các tình tiết thực tế sẽ không bao gồm bất kỳ giải thích nào về Hiệp định này.

8. Thủ tục hòa giải sẽ được chấm dứt:
 - (a) bằng việc thông qua một giải pháp được các Bên đồng thuận, vào ngày thông qua giải pháp này;
 - (b) bằng sự đồng thuận của các Bên tại bất kỳ giai đoạn nào của thủ tục hòa giải, vào ngày đạt được sự đồng thuận đó;
 - (c) bằng một tuyên bố bằng văn bản của hòa giải viên, sau khi tham vấn với các Bên, rằng các nỗ lực hòa giải sẽ không được tiếp tục thực hiện nữa, vào ngày đưa ra tuyên bố đó; hoặc
 - (d) bằng một tuyên bố bằng văn bản của một Bên sau khi sử dụng các giải pháp được hai Bên đồng thuận theo thủ tục hòa giải và sau khi xem xét bất kỳ tư vấn hoặc giải pháp được đề xuất nào của hòa giải viên, vào ngày đưa ra tuyên bố đó.

Mục B
Thi hành

Điều 6

Thi hành Giải pháp được Đồng thuận

1. Khi các Bên đã thỏa thuận được một giải pháp, mỗi Bên sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết để thi hành giải pháp đồng thuận đó trong thời hạn được thỏa thuận.
2. Bên thi hành sẽ thông báo cho Bên kia bằng văn bản về bất kỳ biện pháp hoặc trình tự nào được áp dụng để thi hành giải pháp đã đồng thuận.

Mục C

Các Điều khoản Chung

Điều 7

Bảo mật và Môi quan hệ với Giải quyết Tranh chấp

1. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, và không ảnh hưởng đến khoản 6 Điều 5 (Quy tắc Thủ tục Hòa giải) của Phụ lục này, tất cả các bước của thủ tục hòa giải, bao gồm bất kỳ tư vấn hoặc giải pháp được đề xuất nào, đều được giữ bí mật. Tuy nhiên, một trong hai Bên có thể công bố công khai về việc hòa giải đang được tiến hành.
2. Thủ tục hòa giải không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của các Bên theo Chương 3 (Giải quyết tranh chấp) hoặc bất kỳ thỏa thuận nào khác.
3. Tham vấn theo Chương 3 (Giải quyết Tranh chấp) không phải là bắt buộc trước khi bắt đầu thủ tục hòa giải. Tuy nhiên, một Bên nên tự mình sử dụng các quy định về tham vấn và hợp tác liên quan khác trong Hiệp định này trước khi bắt đầu thủ tục hòa giải.
4. Một Bên sẽ không dựa trên hoặc đưa ra làm chứng cứ trong các thủ tục giải quyết tranh chấp khác theo Hiệp định này hoặc bất kỳ hiệp định nào khác, hoặc một hội đồng trọng tài sẽ không xem xét:
 - (a) quan điểm của Bên kia trong suốt quá trình hòa giải hoặc thông tin thu được theo khoản 2 Điều 5 (Quy tắc Thủ tục Hòa giải) của Phụ lục này;
 - (b) thực tế rằng Bên kia đã chỉ rõ ý định của Bên đó chấp nhận một giải pháp cho biện pháp tranh chấp theo thủ tục hòa giải; hoặc
 - (c) tư vấn hoặc đề xuất do hòa giải viên đưa ra.
5. Một hòa giải viên không được đảm nhiệm vai trò trọng tài viên hoặc thành viên hội đồng trọng tài trong thủ tục giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này hoặc Hiệp định WTO liên quan đến cùng một vấn đề mà người đó đã từng là hòa giải viên.

Điều 8
Thời hạn

Bất kỳ thời hạn nào quy định trong Phụ lục này có thể được sửa đổi bằng sự đồng thuận giữa các Bên.

Điều 9
Chi phí

1. Mỗi Bên sẽ tự chịu các chi phí của mình phát sinh từ việc tham gia vào thủ tục hòa giải.
2. Các chi phí phát sinh từ các vấn đề về tổ chức, bao gồm tiền thù lao và các chi phí cho hòa giải viên sẽ được chia đều cho các Bên. Tiền thù lao của hòa giải viên sẽ giống như mức tiền thù lao của Chủ tịch hội đồng trọng tài theo Quy tắc 12 của Phụ lục 7 (Quy tắc Tổ tụng Trọng tài).

Cơ chế hòa giải giải quyết tranh chấp giữa Các Nhà Đầu Tư và Các Bên

Điều 1

Mục tiêu

Mục tiêu của cơ chế hòa giải là tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm một giải pháp đồng thuận thông qua một quy trình toàn diện và nhanh chóng với sự hỗ trợ của một hoà giải viên được quy định tại Điều 3.31 (Hòa giải).

Mục A

Thủ Tục Quy Chế Hòa Giải

Điều 2

Bắt đầu Thủ Tục

1. Bên tranh chấp có thể yêu cầu khởi động thủ tục hòa giải vào bất kỳ thời điểm nào. Yêu cầu phải được gửi đến cho bên kia bằng văn bản.
2. Trường hợp yêu cầu liên quan đến việc nghi ngờ các cơ quan có thẩm quyền của Liên minh hoặc cơ quan có thẩm quyền của một Quốc gia thành viên trong Liên minh vi phạm quy định của Hiệp định này, yêu cầu đó phải được gửi đến bị đơn như đã được xác định theo Điều 3.32 (Thông báo ý định khởi kiện). Nếu không xác định được bị đơn, yêu cầu phải được gửi đến Liên minh. Khi yêu cầu này được chấp nhận, phải xác định rõ Liên minh hay một Quốc gia Thành viên của Liên minh là một bên tham gia hòa giải².
3. Bên tranh chấp nhận được yêu cầu phải xem xét yêu cầu đó một cách thiện chí và chấp nhận hoặc từ chối bằng văn bản yêu cầu đó trong vòng 45 ngày hoặc, trường hợp yêu cầu được nộp sau khi yêu cầu tham vấn được nộp theo quy định tại Điều 3.30 (Tham vấn), trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.
4. Yêu cầu bao gồm:
 - (a) một bản tóm tắt về các điểm khác biệt hoặc tranh chấp, bao gồm, trong trường hợp thích hợp, xác định các văn bản pháp lý có liên quan đầy đủ để xác minh vấn đề làm nảy sinh yêu cầu;
 - (b) tên và thông tin liên hệ chi tiết của bên yêu cầu và người đại diện; và
 - (c) tham chiếu đến thỏa thuận hòa giải hoặc lời mời cho bên hoặc các bên tranh chấp còn lại để hòa giải theo cơ chế hòa giải này.

² Để chắc chắn hơn, trong trường hợp yêu cầu liên quan đến đối xử của Liên minh, bên tham gia hòa giải phải là Liên minh và bất kỳ Quốc gia Thành viên nào của Liên minh có liên quan sẽ tham gia đầy đủ vào việc hòa giải. Nếu yêu cầu này chỉ đặc biệt liên quan đến sự đối xử của một Quốc gia Thành viên Liên minh, bên tham gia hòa giải phải là Quốc gia Thành viên có liên quan đó, trừ khi quốc gia đó yêu cầu Liên minh là một bên tham gia hòa giải.

Điều 3

Lựa chọn Hòa Giải Viên

1. Nếu các bên tranh chấp đồng ý một thủ tục hòa giải, các bên tranh chấp phải nỗ lực để thống nhất lựa chọn một hòa giải viên trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phản hồi yêu cầu.
2. Nếu các bên tranh chấp không thể đồng ý với việc lựa chọn hòa giải viên trong khung thời gian đã được định sẵn này, bất kỳ bên tranh chấp nào cũng có thể yêu cầu Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp bốc thăm và chỉ định một hòa giải viên không mang quốc tịch Quốc gia Thành viên Liên minh hoặc Việt Nam trong số các Thành viên Cơ quan giải quyết tranh chấp.
3. Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp chỉ định hòa giải viên trong vòng năm ngày làm việc kể từ khi yêu cầu nêu ra tại khoản 2.
4. Hòa giải viên sẽ hỗ trợ, một cách công bằng và minh bạch, các bên tranh chấp trong việc đạt được một giải pháp đồng thuận.

Điều 4

Quy tắc của Thủ tục Hòa giải

1. Trong thời gian ngắn nhất có thể sau khi hòa giải viên được chỉ định, hòa giải viên phải thảo luận với các bên tranh chấp, bằng cách gặp mặt, qua điện thoại hoặc các cách thức liên hệ khác:
 - (a) việc tiến hành hòa giải, đặc biệt là bất kỳ vấn đề thủ tục nào chưa thỏa thuận được như ngôn ngữ và địa điểm của các phiên hòa giải;
 - (b) thời gian biểu tạm thời để tiến hành hòa giải;
 - (c) bất kỳ nghĩa vụ pháp lý về tiết lộ thông tin nào liên quan đến việc tiến hành hòa giải;
 - (d) liệu các bên tranh chấp có muốn thỏa thuận bằng văn bản về việc không bắt đầu hoặc không tiếp tục bất kỳ thủ tục giải quyết tranh chấp khác liên quan đến những điểm khác biệt hoặc tranh chấp là đối tượng của hòa giải khi hòa giải đang được tiến hành;
 - (e) liệu có cần các thu xếp đặc biệt để phê duyệt một thỏa thuận hòa giải thành; và
 - (f) các thỏa thuận tài chính, ví dụ như tính toán và thanh toán các khoản phí và chi phí cho hòa giải viên theo quy định tại Điều 8 (Chi phí) của Phụ lục này.
2. Hòa giải viên có thể lựa chọn một phương án thích hợp nhất để làm rõ biện pháp đang tranh chấp. Đặc biệt, hòa giải viên có thể tổ chức các buổi họp giữa các bên tranh chấp, tham vấn chung hoặc riêng với các bên tranh chấp, tìm kiếm sự hỗ trợ của hoặc tham vấn với các chuyên gia và các bên có liên quan và cung cấp bất kỳ hỗ trợ bổ sung nào theo yêu cầu của các bên tranh chấp. Tuy nhiên, trước khi tìm kiếm sự hỗ trợ hoặc tham vấn với các chuyên gia và các bên liên quan, hòa giải viên sẽ phải tham vấn với các bên tranh chấp.
3. Hòa giải viên có thể đưa ra tư vấn và đề xuất giải pháp cho các bên tranh chấp cân nhắc chấp thuận hoặc từ chối giải pháp đó hoặc có thể thỏa thuận về một giải pháp

- khác. Tuy nhiên, hòa giải viên không đưa ra tư vấn hoặc bình luận về sự phù hợp của biện pháp đang tranh chấp với Hiệp định này.
4. Thủ tục hòa giải sẽ được tiến hành tại lãnh thổ của Bên có tranh chấp hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác hoặc bất kỳ cách thức nào khác nếu có sự đồng thuận của hai bên tranh chấp.
 5. Theo quy định của khoản 1(b), các bên tranh chấp phải nỗ lực để đạt được một giải pháp được các bên đồng thuận trong vòng 60 ngày kể từ ngày chỉ định hòa giải viên. Khi chưa có thỏa thuận cuối cùng, các bên tranh chấp có thể cân nhắc các giải pháp tạm thời nếu có.
 6. Liên minh, một quốc gia thành viên của Liên minh hay Việt Nam, khi tham gia với tư cách là một bên trong thủ tục hòa giải, có thể công bố giải pháp đã được các bên thỏa thuận, sau khi lược bỏ thông tin được coi là bí mật hoặc cần được bảo vệ.
 7. Thủ tục hòa giải được chấm dứt khi:
 - (a) việc các bên tranh chấp thông qua giải pháp đồng thuận, vào ngày giải pháp đó được thông qua;
 - (b) một tuyên bố bằng văn bản của hòa giải viên, sau khi tham vấn với các bên tranh chấp, rằng nỗ lực hòa giải tiếp theo sẽ không có kết quả; hoặc
 - (c) thông báo bằng văn bản của một bên tranh chấp.

Mục B

Thực thi

Điều 5

Thực thi giải pháp đồng thuận

1. Nếu một giải pháp được thỏa thuận, mỗi bên tranh chấp phải nỗ lực thực hiện các biện pháp cần thiết để thực hiện giải pháp đồng thuận trong khung thời gian được thống nhất.
2. Bên tranh chấp thực thi phải thông báo bằng văn bản cho bên kia về các bước hoặc biện pháp được tiến hành để thực thi giải pháp đồng thuận đó.
3. Theo yêu cầu của các bên tranh chấp, hòa giải viên sẽ gửi đến các bên tranh chấp dự thảo báo cáo thực trạng bằng văn bản, trong đó tóm tắt:
 - (a) biện pháp đang tranh chấp tại các thủ tục này;
 - (b) các thủ tục tiếp theo; và
 - (c) bất kỳ giải pháp đồng thuận nào đã đạt được như là kết quả cuối cùng của các thủ tục này, bao gồm các giải pháp tạm thời có thể.
4. Hòa giải viên phải dành 15 ngày làm việc để các bên tranh chấp cho ý kiến về dự thảo báo cáo thực trạng. Sau khi xem xét ý kiến của các bên tranh chấp được nộp trong khoảng thời gian này, hòa giải viên phải gửi báo cáo thực trạng cuối cùng bằng văn bản đến các bên tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc. Báo cáo thực trạng không bao gồm bất kỳ giải thích nào đối với Hiệp định này.

Mục C
Các quy định chung

Điều 6
Quan hệ với Giải quyết Tranh chấp

1. Thủ tục theo cơ chế hòa giải không nhằm mục đích làm cơ sở cho thủ tục giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này hoặc bất kỳ hiệp định nào khác. Bên tranh chấp không được dựa vào hoặc đưa ra như là chứng cứ trong thủ tục giải quyết tranh chấp cũng như bất kỳ cơ quan xét xử nào không được xem xét:
 - (a) quan điểm của một bên tranh chấp trong quá trình của thủ tục hòa giải;
 - (b) thực tế rằng một bên tranh chấp đã bày tỏ sẵn sàng chấp nhận giải pháp đối với biện pháp là đối tượng của hòa giải; hoặc
 - (c) khuyến nghị hoặc đề xuất được hòa giải viên đưa ra.
2. Theo bất kỳ thỏa thuận phù hợp với điểm 1(d) của Điều 4 (Quy tắc về Thủ tục Hòa giải) của Phụ lục này, cơ chế hòa giải không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên và các bên tranh chấp theo Chương 3 (Giải Quyết Tranh Chấp).
3. Trừ khi các bên tranh chấp thỏa thuận khác, và không ảnh hưởng đến khoản 6 của Điều 4 (Quy tắc của Thủ tục Hòa giải) của Phụ lục này, tất cả các bước của thủ tục, bao gồm bất kỳ khuyến nghị hoặc giải pháp được đề xuất nào, phải được bảo mật. Tuy nhiên, bất cứ bên tranh chấp nào cũng có thể tiết lộ rằng hòa giải đang được tiến hành.

Điều 7
Giới hạn Thời gian

Bất kỳ giới hạn thời gian nào được nêu trong Phụ lục này có thể được chỉnh sửa bởi thỏa thuận chung giữa các bên tranh chấp.

Điều 8
Chi phí

1. Mỗi bên tranh chấp phải tự chi trả chi phí phát sinh từ việc tham gia thủ tục hòa giải.
2. Chi phí phát sinh từ các vấn đề tổ chức, bao gồm thù lao và chi phí của hòa giải viên phải được chia sẻ đều giữa các Bên. Thù lao của hòa giải viên phải phù hợp với mức thù lao của Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp theo quy định tại khoản 16 Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp).

Bộ Quy tắc ứng xử của thành viên Cơ quan giải quyết tranh chấp, Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm và Hòa giải viên

**Điều 1
Định nghĩa**

Vì mục đích của Bộ Quy tắc ứng xử này:

- (a) “Thành viên” có nghĩa là Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm được thành lập theo Mục B (Giải quyết tranh chấp giữa Nhà đầu tư và các Bên);
- (b) “hòa giải viên” có nghĩa là người tiến hành thủ tục hòa giải theo Điều 3.31 (Hòa giải) và Phụ lục 10 (Cơ chế hòa giải đối với các tranh chấp giữa Nhà đầu tư và các Bên);
- (c) “ứng cử viên” có nghĩa là cá nhân đang được xem xét để lựa chọn trở thành Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm;
- (d) “trợ lý” có nghĩa là người hỗ trợ thành viên trong việc nghiên cứu hoặc giúp đỡ thành viên đó trong việc thực hiện các nhiệm vụ của thành viên đó, phù hợp với điều kiện bổ nhiệm thành viên;
- (e) “nhân viên”, liên quan đến một thành viên, có nghĩa là những người thuộc quyền chỉ đạo và kiểm soát của thành viên đó mà không phải là trợ lý.

**Điều 2
Trách nhiệm đối với quá trình giải quyết tranh chấp**

Mọi ứng cử viên và thành viên phải tránh thái độ không đúng mực và việc thể hiện thái độ không đúng mực, phải độc lập và công bằng, và phải tránh các xung đột lợi ích trực tiếp và gián tiếp.

**Điều 3
Nghĩa vụ tiết lộ thông tin**

1. Trước khi được chỉ định, các ứng viên phải tiết lộ cho các Bên mọi lợi ích, mối quan hệ hoặc các vấn đề hiện tại và trong quá khứ có thể ảnh hưởng đến sự độc lập và công bằng của ứng viên hoặc có thể tạo ra những biểu hiện không chuẩn mực hoặc thiên vị. Để đạt được điều này, một ứng viên phải có mọi nỗ lực hợp lý để nhận biết về những lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề đó.
2. Các Thành viên phải thông báo bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến các vi phạm thực tế hoặc khả năng vi phạm Bộ Quy tắc ứng xử này để các bên tranh chấp xem xét.
3. Các Thành viên phải liên tục nỗ lực để nhận biết về các lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề được nêu tại khoản 1. Các Thành viên phải tiết lộ các lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề đó cho các bên tranh chấp.³

³ Để rõ ràng hơn, nghĩa vụ này không bao gồm các thông tin đã được công khai hoặc thông tin mà các bên tranh chấp đã được biết hoặc lẽ ra phải biết.

Điều 4
Nhiệm vụ của các Thành viên

1. Các Thành viên phải thực hiện nhiệm vụ của mình một cách triệt để và nhanh chóng và phải thực hiện việc đó với sự công bằng và tận tụy trong suốt quá trình tố tụng.
2. Các Thành viên chỉ xem xét các vấn đề phát sinh trong quá trình tố tụng cần thiết cho việc đưa ra phán quyết, và không được ủy quyền việc thực hiện nhiệm vụ này cho người khác.
3. Các Thành viên phải thực hiện tất cả các trình tự phù hợp để đảm bảo các trợ lý và nhân viên của mình biết và tuân thủ các Điều 2,3,5 và 7 của Bộ Quy tắc ứng xử này.
4. Các Thành viên không được thảo luận bất kỳ khía cạnh nào của đối tượng của quá trình tố tụng với một hoặc các bên tranh chấp khi vắng mặt các thành viên khác của Hội đồng giải quyết tranh chấp hoặc Hội đồng giải quyết tranh chấp phúc thẩm.

Điều 5
Tính độc lập và công bằng của các Thành viên

1. Các Thành viên phải độc lập và công bằng và tránh tạo ra biểu hiện thiên vị hoặc không đúng mực và không bị ảnh hưởng bởi lợi ích của cá nhân, áp lực bên ngoài, yếu tố chính trị, tiếng nói công chúng, sự trung thành với một Bên hoặc bên tranh chấp hay sợ bị chỉ trích.
2. Các Thành viên không được, dù trực tiếp hoặc gián tiếp, làm phát sinh bất kỳ nghĩa vụ nào hoặc chấp nhận bất kỳ lợi ích nào có thể gây ảnh hưởng hoặc có biểu hiện gây ảnh hưởng tới việc thực hiện đúng nhiệm vụ của mình.
3. Các Thành viên không được sử dụng vị trí thành viên của mình để ủng hộ bất kỳ lợi ích cá nhân hay riêng tư nào và phải tránh các hành vi có thể tạo ra ấn tượng về việc người khác có vị trí đặc biệt để gây ảnh hưởng tới Thành viên đó.
4. Các Thành viên không được để các mối quan hệ hay trách nhiệm tài chính, kinh doanh, công việc, , gia đình, hay xã hội ảnh hưởng đến hành vi hay phán xét của mình.
5. Các Thành viên phải tránh tham gia vào bất kỳ mối quan hệ nào hay nhận bất kỳ lợi ích tài chính nào mà có khả năng ảnh hưởng đến sự công bằng của mình hoặc có thể gây ra biểu hiện về sự không đúng mực hoặc thiên vị.⁴

Điều 6
Các nghĩa vụ của cựu Thành viên

1. Tất cả các cựu thành viên phải tránh các hành vi có thể tạo ra biểu hiện rằng họ đã thiên vị trong khi thực thi nhiệm vụ hay thu lợi từ các quyết định hoặc phán quyết của Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm.
2. Không ảnh hưởng tới quy định tại khoản 5 Điều 3.38 (Cơ quan giải quyết tranh chấp) và khoản 9 Điều 3.39 (Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm), các thành viên phải cam kết sau khi kết thúc nhiệm kỳ của mình, họ sẽ không tham gia vào:

⁴ Để chắc chắn hơn, việc Thành viên nhận thu nhập từ một chính phủ hoặc có mối quan hệ gia đình với người nhận thu nhập từ chính phủ tự nó không được coi là không phù hợp với khoản 2 và 5.

- (a) các tranh chấp đầu tư đang trong quá trình giải quyết tại Cơ quan giải quyết tranh chấp hay Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm trước khi họ kết thúc nhiệm kỳ;
 - (b) các tranh chấp đầu tư mà họ xử lý với tư cách là thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp hay Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm và các tranh chấp khác mà có các tình tiết thực tế giống với các vụ tranh chấp nói trên hoặc phát sinh từ cùng các sự kiện và tình huống với các tranh chấp nói trên.
3. Các thành viên cam đoan rằng trong vòng ba năm sau ngày kết thúc nhiệm kỳ, họ sẽ không làm đại diện cho một trong các bên tranh chấp trong các vụ tranh chấp đầu tư được giải quyết tại Cơ quan giải quyết tranh chấp hay Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm.
 4. Nếu Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp hay Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm được thông báo hay bằng cách nào khác biết được rằng một cựu thành viên Cơ quan giải quyết tranh chấp hay Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm bị cho là đã hành động không phù hợp với các nghĩa vụ nêu tại các khoản từ 1 đến 3, Chủ tịch đó phải kiểm tra lại vấn đề, dành cơ hội cho cựu thành viên đó trình bày và, sau khi xác minh, cung cấp thông tin về việc đó cho:
 - (a) cơ quan nghề nghiệp hay các cơ quan khác tương tự mà cựu thành viên đó có quan hệ;
 - (b) các Bên ký kết; và
 - (c) Chủ tịch của bất kỳ cơ quan giải quyết tranh chấp hay cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm nào khác để đưa ra các biện pháp phù hợp.

Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm phải công bố công khai quyết định thực hiện bất kỳ hành động nào được nêu tại các đoạn (a) đến (c) nói trên, và các lý do cho việc đó.

Điều 7 Bảo mật thông tin

1. Tại bất kỳ thời điểm nào, các Thành viên hoặc cựu Thành viên không được tiết lộ hoặc sử dụng bất kỳ thông tin chưa được công bố nào liên quan đến quá trình tố tụng hoặc có được trong quá trình tố tụng, trừ trường hợp vì mục đích của quá trình tố tụng đó, và trong bất kỳ trường hợp nào không được tiết lộ hoặc sử dụng thông tin đó để đạt được lợi ích cá nhân hoặc lợi ích cho người khác hoặc gây ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích của người khác.
2. Các Thành viên không được tiết lộ toàn bộ hoặc một phần quyết định hoặc phán quyết trước khi quyết định hoặc phán quyết đó được công bố phù hợp với các quy định về minh bạch hóa tại Điều 3.46 (Minh bạch trong Quá trình tố tụng).
3. Tại bất kỳ thời điểm nào, các Thành viên hoặc cựu Thành viên không được tiết lộ nội dung thảo luận của Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm, hoặc quan điểm của bất kỳ thành viên nào, bất kể các nội dung thảo luận và quan điểm đó như thế nào.

Điều 8 Chi phí

Mỗi thành viên có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ và đưa ra báo cáo cuối cùng về thời gian dành cho quá trình xét xử và về các chi phí phát sinh.

Điều 9

Hòa giải viên

Các quy định nêu tại Bộ quy tắc này áp dụng với Thành viên và cựu Thành viên, cũng sẽ được áp dụng với các Hoà giải viên với những sửa đổi phù hợp.

Điều 10

Ủy ban tư vấn

1. Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp và Chủ tịch Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm sẽ được hỗ trợ bởi một Ủy ban tư vấn để đảm bảo việc áp dụng đầy đủ Bộ quy tắc này và Điều 3.40 (Chuẩn mực đạo đức) và việc thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào khác, khi có quy định.
2. Ủy ban tư vấn sẽ gồm Phó Chủ tịch có liên quan và hai Thành viên lớn tuổi nhất của Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc Cơ quan giải quyết tranh chấp Phúc thẩm.

Quy trình Tố Tụng Đồng Thời

1. Mặc dù có các quy định tại khoản 1 Điều 3.34 (Các khiếu kiện khác), một nhà đầu tư Bên EU không thể khởi kiện ra Cơ quan giải quyết tranh chấp theo Mục B (Giải quyết Tranh chấp giữa các Nhà đầu tư và các Bên) của Chương 3 (Giải quyết Tranh chấp) rằng Việt Nam vi phạm một quy định nêu tại Điều 2.1 (Phạm vi) nếu nhà đầu tư khởi kiện vi phạm quy định tương tự nêu tại Điều 2.1 (Phạm vi) theo một thủ tục tố tụng tại Tòa án hoặc tòa hành chính của Việt Nam hoặc bất kỳ thủ tục trọng tài quốc tế nào khác⁵.
2. Mặc dù có các quy định tại khoản 2 và 3 Điều 3.34 (Các khiếu kiện khác), trong trường hợp Việt Nam là bị đơn, một nhà đầu tư của Bên EU sẽ không được nộp đơn khởi kiện đến Cơ quan giải quyết tranh chấp theo Mục B (Giải quyết Tranh chấp giữa các Nhà đầu tư và các Bên) tại Chương 3 (Giải quyết Tranh chấp) về một biện pháp không phù hợp với các quy định tại Chương 2 nếu có bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát khoản đầu tư đó hoặc bị nhà đầu tư đó kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp (sau đây gọi tắt là “người liên quan”) đã nộp đơn khởi kiện đến Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc bất kỳ tòa án hoặc tòa trọng tài trong nước hoặc quốc tế nào để cáo buộc vi phạm cùng các quy định đó, liên quan đến cùng một khoản đầu tư và:
 - a) khiếu kiện của người liên quan đã được giải quyết bằng phán quyết, bản án, quyết định hoặc cách giải quyết khác; hoặc
 - b) đơn khởi kiện của người liên quan đó đang được chờ giải quyết và chưa bị người đó rút lại.
3. Các khiếu kiện không nằm trong phạm vi quy định tại khoản 1 hoặc 2 của Phụ lục này phải phù hợp với quy định tại Điều 3.34 (Các khiếu kiện khác).

⁵ Việc một nhà đầu tư đã khởi kiện Việt Nam về vi phạm một điều khoản tại Chương 2 theo thủ tục tố tụng tại một tòa án hoặc một tòa hành chính của Việt Nam hoặc bất kỳ trọng tài quốc tế nào liên quan đến một trong các khoản đầu tư của nhà đầu tư đó không cản trở chính nhà đầu tư đó khởi kiện tới Cơ quan giải quyết tranh chấp theo quy định tại Mục B (Giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và các Bên) tại Chương 3 (Giải quyết tranh chấp) liên quan đến các khoản đầu tư khác của cùng nhà đầu tư đó khi chịu ảnh hưởng từ cùng một biện pháp.

Quy trình làm việc của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm

1. Quy trình làm việc của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm được xây dựng phù hợp với khoản 10 Điều 3.39 (Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm), bên cạnh các yếu tố khác, phải bao gồm:
 - (a) các thu xếp thực tiễn liên quan đến việc thảo luận của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm và việc liên lạc giữa các Thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm;
 - (b) việc cung cấp tài liệu và tài liệu hỗ trợ, bao gồm các quy định về việc sửa lỗi văn thư tại các văn bản đó;
 - (c) các yếu tố về thủ tục liên quan đến việc đình chỉ tạm thời quá trình tố tụng trong trường hợp thành viên của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm chết, từ chức, không đủ năng lực hoặc bị miễn nhiệm khỏi hội đồng Giải quyết tranh chấp phúc thẩm hoặc Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm ;
 - (d) các quy định về sửa lỗi văn thư trong các quyết định của các hội đồng Giải quyết tranh chấp phúc thẩm;
 - (e) các quy định về việc hợp nhất hai hoặc nhiều kháng cáo liên quan đến cùng một phán quyết tạm thời; và
 - (f) các quy định về ngôn ngữ của quá trình xét xử phúc thẩm mà về nguyên tắc phải được tiến hành bằng ngôn ngữ đã được sử dụng trong quá trình xét xử tại Cơ quan giải quyết tranh chấp đã ban hành phán quyết tạm thời đang bị kháng cáo.

2. Quy trình làm việc có thể bao gồm các nguyên tắc định hướng liên quan đến các yếu tố dưới đây, mà có thể được giải quyết sau đó thông qua các lệnh về thủ tục của hội đồng Giải quyết tranh chấp phúc thẩm:
 - (a) các mốc thời gian tạm tính và trình tự của các hồ sơ đệ trình và các phiên xét xử của Cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm;
 - (b) các yếu tố hậu cần liên quan đến việc tiến hành thủ tục tố tụng, như địa điểm thảo luận và phiên xét xử của các hội đồng Giải quyết tranh chấp phúc thẩm và phương thức đại diện của các bên tranh chấp; và
 - (c) các tham vấn về thủ tục sơ bộ và các phiên họp trước phiên xét xử có thể có giữa hội đồng Giải quyết tranh chấp phúc thẩm và các bên tranh chấp.